**TIẾNG VIỆT LỚP SÁU**

**BÀI 1. TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1**. Tiếng là đơn vị để cấu tạo từ, không dùng độc lập để tạo câu.

**a. Về mặt hình thức:**

 Tiếng là một lần phát âm; về mặt chữ viết, các tiếng được viết tách rời nhau. Ví dụ: câu “Thần dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi và cách ăn ở” gồm 12 tiếng.

**b. Về mặt ý nghĩa:**

- Phần lớn các tiếng trong tiếng Việt đều có nghĩa. Ví dụ: xe, máy, áo, ăn, chạy, đi, xanh, đỏ…Đa số các tiếng có nghĩa có thể dùng độc lập để tạo câu, khi đó chúng là từ đơn.

- Những tiếng không có nghĩa hoặc mất nghĩa, mờ nghĩa được dùng kết hợp với những tiếng khác trong từ. Ví dụ: dưa **hấu**, ốc **bươu**, chùa **chiền**…

**2.** Nếu tiếng chỉ dùng để cấu tạo từ, thì từ là đơn vị nhỏ nhất để tạo câu. Về mặt cấu tạo, dựa vào số lượng tiếng trong từ, người ta chia từ thành từ đơn và từ phức.

**a.** **Từ đơn** là từ do một tiếng tạo nên. Đa số từ đơn tiếng Việt là từ đơn âm: *sông, núi, đi, chạy, ăn, ngủ, bàn, ghế*…Ngoài ra còn có từ đơn đa âm: **từ đơn đa âm thuần Việt:** *bồ kết, tắc kè, chèo bẻo, ễnh ương*…; **từ đơn đa âm là từ mượn**: *mì chính, cà phê, xà-phòng, mít tinh…*

**b.** **Từ phức** là những từ có cấu tạo 2 tiếng trở lên. Từ phức được chia thành hai loại:

***b.1. Từ ghép***: là sản phẩm của phương thức ghép, là phương thức cấu tạo từ mới bằng cách ghép hai hoặc hơn hai tiếng với nhau. Ví dụ:

 hoa + hồng => hoa hồng

 đất + nước => đất nước

***b.2. Từ láy***: là sản phẩm của phương thức láy, là phương thức láy lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của tiếng gốc. (Tiếng gốc là tiếng mang nghĩa từ vựng)

- Ví dụ: xanh => xanh xanh

 may => may mắn

 rối => bối rối

**\* Lưu ý:** Cách phân loại như trên cũng có những ngoại lệ. Các trường hợp ngoại lệ có thể kể đến như sau:

- Có những từ gồm 2 tiếng trở lên có quan hệ về âm thanh với hình thức giống từ láy: ba ba, cào cào, châu chấu, đu đủ, chôm chôm, chuồn chuồn…nhưng ý nghĩa của chúng giống như từ đơn.

 Có những từ ghép mà có tiếng đã bị mất nghĩa hoặc không xác định được nghĩa. Ví dụ: dưa **hấu**, ốc **bươu**, giấy **má**, chợ **búa**, chùa **chiền**…

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.**Sắp xếp các từ sau thành hai nhóm từ láy và từ ghép: *xanh xanh, xanh xao, xấu xa, xấu xí, máu me, máu mủ, hoàng hôn, tôn tốt, tốt tươi, học hỏi, học hành, đo đỏ, mơ màng, mơ mộng*.

**Gợi ý**

**a. Từ ghép:** Trong số các từ đã cho, có những từ có hình thức như từ láy nhưng chúng là các từ ghép: *máu mủ, hoàng hôn, tốt tươi, học hỏi, học hành, mơ mộng.* Những từ ghép này có các tiếng đều có nghĩa. Các tiếng trong từ trùng nhau về mặt âm thanh là ngẫu nhiên.

**b. Từ láy**: *xanh xanh, xanh xao, xấu xí, máu me, tôn tốt, đo đỏ, mơ màng.*

**Bài 2:** Hãy xếp các từ phức sau thành hai loại: Từ ghép và từ láy: sừng sững, chung quanh, lủng củng, hung dữ, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

**Gợi ý**

Từ ghép: chung quanh, hung dữ, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Từ láy: sừng sững, lủng củng, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp.

**Bài 3.** Tìm những từ láy có trong đoạn văn

 *"Đêm về khuya lặng gió. Sương phủ trắng mặt sông. Những bầy cá nhao lên đớp sương "tom tóp", lúc đầu còn loáng thoáng dần dần tiếng tũng toẵng xôn xao quanh mạn thuyền".*

**Gợi ý**

Những từ láy có trong đoạn văn: tom tóp, loáng thoáng, dần dần, tũng toẵng, xôn xao.

**Bài 4.** Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

b. Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

c. Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.

d. Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ấm áp, đồng bào Ê đê, Mơ-nông lại tưng bừng mở hội đua voi.

e. Suối chảy róc rách.

**Gợi ý**

a. - Từ đơn: mưa, rơi, mà, như, những

- Từ ghép: mùa xuân, hạt mưa, bé nhỏ

- Từ láy: xôn xao, phơi phới, mềm mại, nhảy nhót.

b. - Từ đơn: chú, bay, vọt, lên, nhỏ, xíu, trên, và.

- Từ ghép: chuồn chuồn nước, cái bóng, lặng sóng, tung cánh, lướt nhanh, mặt hồ, trải rộng

- Từ láy: mênh mông.

c. - Từ đơn: rơi, chạy

- Từ ghép: ngoài đường, tiếng mưa, tiếng chân người

- Từ láy: lộp bộp, lép nhép

d. - Từ đơn: vào, lại, Ê-đê, Mơ-nông

- Từ ghép: hằng năm, mùa xuân, tiết trời, đồng bào, mở hội, đua voi

- Từ láy: ấm áp, tưng bừng.

e. - Từ ghép: suối chảy

- Từ láy: róc rách.

**BÀI 2. BIỆN PHÁP TU TỪ SO SÁNH**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**A. KHÁI NIỆM:**

- So sánh là đối chiếu sự vật A và B; giữa A và B có nét tương đồng nhằm làm nổi bật đặc điểm của sự vật A.

- Cấu trúc đầy đủ của phép so sánh: sự vật A- từ chỉ phương diện so sánh – từ so sánh – sự vật B. Có khi từ chỉ phương diện so sánh (đặc điểm được đưa ra để so sánh) không xuất hiện.

Ví dụ: *Mẹ là ngọn gió của em suốt đời*.

 Vế A: *Mẹ,* Vế B: *ngọn gió,* Từ so sánh: *là*

Tác dụng: làm nổi bật vai trò, vị trí của người mẹ trong cảm nhận của người con.

**B. CÁC KIỂU SO SÁNH:**

- So sánh ngang bằng.

- So sánh không ngang bằng.

**C. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT KIỂU SO SÁNH:**

- So sánh ngang bằng: *là, như, giống, y như,…*

- So sánh không ngang bằng: *hơn,* *không bằng, chẳng bằng…*

**D. BÀI TẬP THỰC HÀNH:**

**Bài 1:**

**Tìm phép so sánh trong đoạn trích sau đây, nêu rõ tác dụng của phép so sánh đó :**

***“Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng. Thuyền xuôi giữa dòng con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận”.***

**(Đoàn Giỏi)**

**Phép so sánh trong đoạn:**

*- nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác.*

*- cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch.*

*- rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận.*

**Tác dụng**:Phép so sánh được đưa ra liên tiếp làm cho sự việc vừa cụ thể vừa sinh động. So sánh giữa cái trừu tượng với sự vật cụ thể, hình ảnh làm chuẩn so sánh vừa cứng rắn, Vừa hùng vĩ, do đó lôi cuốn và tạo niềm tin cho mọi người.

**Bài 2: *Chỉ ra biện pháp tu từ so sánh và phân tích tác dụng của nó trong các câu sau:***

 *a****.* "Những ngôi sao thức ngoài kia**

**Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con**

**Đêm nay con ngủ giấc tròn**

 **Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.**

 **(Mẹ - Trần Quốc Minh)**

**b. *Công cha như núi ngất trời,*
 *Nghĩa mẹ như nước ở ngoài Biển Đông.*
 *Núi cao biển rộng mênh mông,*
 *Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi***

 ***(Ca dao)***

a. - Phép so sánh:

+Những ngôi sao thức - mẹ thức: Những ngôi sao thức suốt đêm nhưng cũng không bằng mẹ đã thức vì cả cuộc đời của con, sự hi sinh thầm lặng.

+ Mẹ - ngọn gió: Mẹ là nơi mát mẻ, yên bình của con suốt đời.

- Tác dụng: Tác giả sử dụng biện pháp so sánh để thể hiện:

 + Ca ngợi tấm lòng yêu thương, sự hi sinh thầm lặng của người mẹ đối với người con

+ Tác giả bày tỏ lòng biết ơn, yêu kính với mẹ.

+ Làm cho câu thơ sinh động, gợi hình, gợi cảm.

b.- Phép so sánh:

+ *“Công cha” so sánh với “* *Núi ngất trời*”

+ *“nghĩa mẹ*” được so sánh với “nước ở ngoài biển Đông”

- Tác dụng: Tác giả sử dụng biện pháp so sánh để thể hiện:

+ Hình ảnh so sánh cụ thể, lấy cái to lớn, mênh mông, vô tận, vĩnh hằng của thiên nhiên để so sánh với công lao cha mẹ. Tác giả khẳng định tình yêu thương bao la của cha mẹ với con cái. Đồng thời, bài ca dao còn c**a ngợi công lao to lớn, những hi sinh không thể đo đếm của cha mẹ với chúng ta.**

**+ Từ đó, mỗi người con cần phải biết ơn, yêu kính, hiếu thảo với cha mẹ.**

+ Làm cho câu thơ sinh động, gợi hình, gợi cảm.

**BÀI 3**. **BIÊN PHÁP TU TỪ NHÂN HÓA**

**I.\* KIẾN THỨC CƠ BẢN:**

**A. KHÁI NIỆM:**

- Nhân hóa là gọi tên hoặc kể, tả con vật/ đồ vật bằng các từ ngữ vốn dùng để chỉ người nhằm miêu tả con vật/đồ vật một cách sinh động, có tình cảm.

Ví dụ: Chú ong đang cần mẫn đi kiếm mật.

- Tác dụng: giúp cho con vật được nói đến sinh động, gần gũi hơn với con người.

**B. CÁC KIỂU NHÂN HÓA:**

- Gọi tên vật bằng tên người;

- Dùng từ chỉ hoạt động, đặc điểm, trạng thái của người để nói về vật;

- Trò chuyện với vật như với người.

**C. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT:**

Các từ ngữ có tác dụng nhân hóa là các danh từ, đại từ xưng hô chỉ người; hoặc các động từ, tính từ chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm vốn chỉ dùng để miêu tả người.

**III. BÀI TẬP THỰC HÀNH:**

**Bài 1: Tìm phép tu từ nhân hóa trong đoạn thơ sau:**

*Đêm thêu trước ngực vầng trăng
Trên nền nhung tím trăm ngàn sao lên
Khuya rồi sông mặc áo đen
Nép trong rừng bưởi, lặng yên đôi bờ.*

- Câu thơ có sử dụng biện pháp nhân hóa trong bài thơ

*Khuya rồi sông* ***mặc******áo*** *đen*

***Nép*** *trong rừng bưởi, lặng yên đôi bờ*

**Bài 2: Tìm phép nhân hóa trong khổ thơ sau và nêu tác dụng của phép nhân hóa đó.**

*Ông trời*

*Mặc áo giáp đen*

*Ra trận*

*Muôn nghìn cây mía*

*Múa gươm*

*Kiến*

*Hành quân*

*Đầy đường.*

**- Phép nhân hóa trong khổ thơ :**

*(Ông trời )* ***Mặc áo******giáp***; ***Ra trận***

*(Muôn nghìn cây mía)* ***Múa gươm***

*(Kiến)* ***Hành quân***

**Tác dụng:**

Biện pháp nhân hóa gợi tả chính xác và sinh động quang cảnh thiên nhiên trước cơn mưa, khiến cho các sự vật trở nên gần gũi và sống động … Biểu thị suy nghĩ, tình cảm của sự vật khi trời sắp mưa: hối hả, nhộn nhịp, khẩn trương đan xen với niềm vui hân hoan khi có mưa.

**BÀI 4. ĐIỆP NGỮ**

**A. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *điệp từ ngữ, phép trùng điệp, phép lặp.*

- Điệp ngữ là phép tu từ dùng cách lặp lại nhiều lần một từ, ngữ nào đó để nhấn mạnh ý, tăng cường sức biểu đạt.

Ví dụ: *Tre* ***giữ*** *làng,* ***giữ*** *nước,* ***giữ*** *mái nhà tranh,* ***giữ*** *đồng lúa chín. Tre hy sinh để bảo vệ con người.*

 (Thép Mới)

- Điệp ngữ là cách lặp lại từ, ngữ với dụng ý nghệ thuật. Cần phân biệt điệp ngữ với *phép lặp* (để liên kết)và *lỗi lặp*.

- Điệp ngữ dựa trên cơ sở quy luật tâm lý: cái gì lặp lại nhiều lần sẽ gây được chú ý, tạo ấn tượng mạnh.

**2. Phân loại**

***2.1. Căn cứ vào cấu trúc của yếu tố lặp lại***

**\* Điệp từ**

Ví dụ:

*Người ta đi cấy lấy công*

*Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề*

***Trông*** *trời,* ***trông*** *đất,* ***trông*** *mây*

***Trông*** *mưa,* ***trông*** *nắng,* ***trông*** *ngày,* ***trông*** *đêm*

***Trông*** *cho chân cứng đá mềm*

*Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.*

 (Ca dao)

**\* Điệp ngữ**

*Ngày em phá nhiều bom nổ chậm*

*Đêm nằm mơ nói mớ vang nhà*

*Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa*

***Thương em****,* ***thương em****,* ***thương em*** *biết mấy*.

 (Phạm Tiến Duật, *Gửi* *em, cô thanh niên xung phong*)

**\* Điệp câu**

Ví dụ:

 ***Giận thì giận mà thương thì thương***

 ***Giận thì giận mà thương thì thương***

*Anh sai**đường thì em không chịu nổi*

 *Anh yêu ơi xin đừng có giận vội*

 *Mà trước tiên anh phải tự trách mình*

 *Anh cứ nhủ rằng em không thương*

 *Em đo lường thì rất cặn kẽ*

 *Chính thương anh nên em bàn với mẹ*

 *Phải ngăn anh không đi chuyến ngược Lường*

***Giận thì giận mà thương thì thương***

 ***Giận thì giận mà thương thì thương.***

 (Hò ví dặm Nghệ Tĩnh, *Giận mà thương*)

🡪 Có một số quan điểm không xem loại điệp cú pháp và điệp kiểu phô diễn là điệp ngữ. Chúng được xếp vào phép *điệp cú pháp*.

***2.2. Căn cứ vào vị trí của yếu tố được lặp lại***

**\* Điệp đầu**

***Đã nghe*** *nước chảy lên non*

***Ðã nghe*** *đất chuyển thành con sông dài*

***Ðã nghe*** *gió ngày mai thổi lại*

***Ðã nghe*** *hồn thời đại bay cao...*

(Tố Hữu, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*)

**\* Điệp giữa**

*Cam* ***ba lần ra*** *trái*

*Bưởi* ***ba lần ra*** *hoa*

 (Trần Hữu Thung, *Thăm lúa*)

**\* Điệp cuối**

 *Cái con vợ bé trơ tráo lạ! Nó chẳng biết làm gì cả. Nó hát những câu tục tằn. Nó uống rượu* ***tựa đàn ông****, hút thuốc* ***tựa đàn ông****, búi tóc ngược, mặc quần áo trắng* ***tựa đàn ông****.*

 (Nam Cao, *Dì Hảo*)

***2.3. Căn cứ vào cách thức lặp lại***

**\* Điệp nối tiếp**

Ví dụ:

*Hôm nay dưới bến xuôi đò*

*Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau.*

*Anh đi đấy, anh về đâu?*

***Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm****...*

 (Nguyễn Bính, *Không đề*)

**\* Điệp cách quãng**

Ví dụ:

*Khi* ***sao*** *phong gấm rủ là,*

*Giờ* ***sao*** *tan tác như hoa giữa đường.*

*Mặt* ***sao*** *dày gió dạn sương,*

*Thân* ***sao*** *bướm chán ong chường bấy thân!*

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

**\* Điệp liên hoàn**

*Những bấy lâu nay luống* ***nhắn nhe****,*

***Nhắn nhe*** *toan những sự* ***gùn ghè****.*

***Gùn ghè*** *nhưng**vẫn còn* ***chưa dám****,*

***Chưa dám*** *cho nên phải rụt rè.*

 (Hồ Xuân Hương, *Trách Chiêu Hổ*)

**3. Tác dụng**

- Điệp ngữ có tác dụng gia tăng lượng nghĩa, nhấn mạnh ý tưởng, khắc sâu ấn tượng. Điệp ngữ còn có tác dụng liên kết, tăng cường văn khí và điều hoà âm luật.

- Điệp ngữ được dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương.

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.**Tìm điệp ngữ trong những phần trích sau đây và chỉ ra các điệp ngữ đó thuộc loại nào.

a. Thương thay thân phận con tằm,

 Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ

 Thương thay lũ kiến li ti,

 Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi.

 (Ca dao)

b. Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

 (Đoàn Thị Điểm (?))

 c. Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

 Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

 (Ca dao)

**Gợi ý**

a) **Thương thay**: Điệp ngữ cách quãng.

b) **Cùng, thấy, ngàn dâu**: Điệp ngữ vòng.

c) **Nhớ:** Điệp ngữ cách quãng.

**Bài 3. Xác định và phân tích hiệu quả của phép điệp ngữ trong những câu sau:
1.** Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
 Giật mình mình lại thương mình xót xa.
 Khi sao phong gấm rủ là,
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
 Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.
 Vui là vui gượng kẻo là,
 Ai tri âm đó mặn mà với ai.

 (Truyện Kiều – Nguyễn Du)

**2**.Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.

 (*Chinh phụ ngâm* – Đặng trần Côn)

**3**.Mai về miền Nam, thương trào nước mắt.
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây.
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

 (*Viếng lăng Bác* – Viễn Phương)

**Gợi ý:** Phép điệp được in đậm

**1.** Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Giật **mình mình** lại thương **mình** xót xa.
 **Khi sao** phong gấm rủ là,
**Giờ sao** tan tác như hoa giữa đường.
 **Mặt sao** dày gió dạn sương,
**Thân sao** bướm chán ong chường bấy thân.
 Vui là vui gượng kẻo là,
 **Ai** tri âm đó mặn mà với **ai.**

- Phép điệp góp phần nhấn mạnh cảm xúc, tâm trạng của Thúy Kiều: nỗi xót xa, tủi nhục về thân phận,ý thức sâu sắc về nhân phẩm. Phép điệp còn có tác dụng tạo âm hưởng cho đoạn thơ
**2**. **Hoa** giãi **nguyệt, nguyệt** in một tấm,
**Nguyệt** lồng **hoa, hoa** thắm từng bông.
**Nguyệt hoa, hoa nguyệt** trùng trùng,
Trước **hoa** dưới **nguyệt** trong lòng xiết đâu.

- Điệp từ: hoa, nguyệt. Tác dụng: miêu tả không gian đẹp, thơ mộng, hài hòa, làm nền để miêu tả sự cô đơn lẻ loi trong lòng người chinh phụ. Hoa - nguyệt gắn bó đối lập với nỗi cô đơn (“trong lòng xiết đâu”)
**3.**  Mai về miền Nam, thương trào nước mắt.
 **Muốn làm** con chim hót quanh lăng Bác.
 **Muốn làm** đoá hoa toả hương đâu đây.
 **Muốn làm** cây tre trung hiếu chốn này.

- Điệp ngữ “Muốn làm” được lặp lại ba lần để thể hiện tâm trạng vương vấn, luyến lưu, muốn được ở lâu bên lăng của nhà thơ. Mặt khác phép điệp từ còn bộc lộ cảm xúc thành kính, thương tiếc, ngưỡng mộ của tác giả, người con Miền Nam đối với vị cha già kính yêu của dân tộc.

**BÀI 5 . NGHĨA CỦA TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1. Từ gồm hai mặt: hình thức và nội dung.**

- Hình thức của từ là mặt âm thanh mà ta nghe được. Mặt âm thanh của từ có thể được ghi lại ở dạng chữ viết.

- Nội dung (sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…) mà từ biểu thị là nghĩa của từ.

Hai mặt nội dung và hình thức của từ gắn bó chặt chẽ với nhau.

**2. Có các cách giải nghĩa từ sau:**

- Chỉ ra sự vật trong thế giới khách quan mà từ biểu thị.

- Trình bày hiểu biết về những sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…mà từ biểu thị.

- Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải nghĩa.

**3.** Khi giải nghĩa từ, cần chú ý sao cho lời giải nghĩa có thể thay thế cho từ trong lời nói.

Ví dụ: chứng giám: soi xét làm chứng.

Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương chứng giám. (= Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương soi xét và làm chứng).

**4.** Lời giải nghĩa cho các từ thuộc các từ loại (danh từ, động từ, tính từ…) khác nhau có cấu trúc khác nhau, phải tương ứng với từ cần giải nghĩa. Ví dụ:

- tráng sĩ (danh từ): người có sức lực cường tráng, chí khí mạnh mè, hay làm việc lớn.

- phong (động từ): ban cho, tặng thưởng (chức tước, đất đai, học vị…)

- lẫm liệt (tính từ): hùng dũng, oai nghiêm.

**5.** Các từ đồng nghĩa có thể khác nhau về sắc thái, khác nhau về phạm vi sử dụng. Nếu giải nghĩa bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa phải chú ý tới điều này.

Ví dụ: tâu (động từ): thưa trình (dùng khi quan, dân nói với vua chúa, thần linh).

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1**. Giải nghĩa các từ*:* ***bàn, ghế, giường, tủ***bằng cách nêu đặc điểm về hình dáng, chất liệu, công dụng.

- bàn: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để bày trí đồ đạc, sách vở, thức ăn.

- ghế: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa cho người ta ngồi vào đó.

- giường: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa để người ta nằm nghỉ ngơi.

- tủ: đồ dùng có các khoang (ngăn) chứa đựng, làm bằng vật liệu cứng, dùng để chứa đựng có đồ đạc.

**Bài 2**. Điền các từ: ***kiêu căng, kiêu hãnh*** vào chỗ chấm dưới đây cho phù hợp.

- ………: Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.

- ………: Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

- **Kiêu căng**: Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.

- **Kiêu hãnh**: Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

**Bài 3.** Giải thích nghĩa của từ “nói” trong những cách dùng sau:

a. Nghĩ sao nói vậy.

b. Họ không nói tiếng Việt mà nói tiếng Anh.

c. Người ta nói ông nhiều lắm.

d. Những con số nói lên một phần sự thật.

**Từ “nói” có các nghĩa sau:**

(1) Phát âm, phát thành tiếng, thành lời ra một nội dung nào đó.

(2) Dùng một thứ tiếng (ngôn ngữ) khi giao tiếp.

(3) Chỉ trích, phê bình, chê bai.

(4) Thể hiện một ý nghĩa nội dung nào đó.

**BÀI 6. BIỆN PHÁP TU TỪ ẨN DỤ**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**A. KHÁI NIỆM**

Ẩn dụ là gọi tên của sự vật, hiện tượng này bằng tên của sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng giữa 2 đối tượng về mặt nào đó (như tính chất, trạng thái, màu sắc,…) nhằm tăng sức gợi hình và gợi cảm cho sự diễn đạt.

**B. PHÂN BIỆT BIỆN PHÁP TU TỪ SO SÁNH VÀ ẨN DỤ**

- Giống nhau: đều dựa trên cơ sở liên tưởng những nét tương đồng giữa các sự vật, sự việc khác nhau.

- Khác nhau:

+ So sánh thường cần đến từ so sánh hoặc dấu hiệu nhận biết phân biệt giữa các vế so sánh và vế được so sánh (ví dụ như dấu gạch ngang, dấu hai chấm...) So sánh có thể ngang bằng hoặc không ngang bằng.

+ Ẩn dụ không cần từ hay dấu câu phân biệt giữa các sự vật sự việc được nêu ra. Trong phép ẩn dụ, vế A thường được ẩn đi. Do vậy, ẩn dụ còn được gọi là so sánh ngầm. Phép ẩn dụ giữa các sự vật sự việc thường mang ý nghĩa ngang bằng, tương đương.

**III. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1: Hãy tìm phép ẩn dụ trong các câu thơ sau:**

***Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng***

***Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.***

**Bài 2: Chỉ ra phép ẩn dụ trong câu sau:**

 ***Về thăm quê Bác làng Sen***

***Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.***

**Bài 3: Trong câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,* biện pháp ẩn dụ được sử dụng như thế nào?**

**Đáp án:**

**Bài 1:** Phép ẩn dụ trong câu thơ : mặt trời trong câu thứ 2 . Hình ảnh mặt trời được dùng để chỉ Bác Hồ. Bác như một mặt trời soi sáng, dẫn đường chỉ lối cho dân tộc ta thoát khỏi cuộc sống nô lệ, tối tăm đi tới tương lai độc lập, tự do, hạnh phúc.

**Bài 2:** Phép ẩn dụ trong câu thơ: *hàng râm bụt thắp lên lửa hồng* -Tương đồng về hình thức là màu hồng của lửa và màu đỏ của hoa râm bụt.

**Bài 3:** Phép ẩn dụ: *quả* là tên gọi của một bộ phận trên cây trong câu này được dùng để thay cho thành quả, lợi lộc. Còn *kẻ trồng cây* được dùng thay cho người tạo ra thành quả, lợi lộc. Hai ẩn dụ này tạo nên hình ảnh sinh động đưa ra lời khuyên: cần biết ơn người đã giúp đỡ, đem lại nguồn lợi cho mình.

**BÀI 7. ĐẠI TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

\* Đại từ (yếu tố “đại” có nghĩa là thay thế (hoặc đại diện))

**1. Khái niệm**: là những từ dùng để thay thế cho người, sự vật, hoạt động, tính chất…được nói đến hoặc dùng để hỏi.

- Khi thay thế cho từ thuộc loại từ nào thì đại từ mang đặc điểm ngữ pháp cơ bản của loại ấy. Ví dụ:

(1) *Họ sống và chiến đấu*.

🡪 Họ là từ chỉ những người được nói đến, thay thế cho danh từ chỉ những người này. Trong câu trên, “họ” làm chủ ngữ)

**2. Nghĩa của đại từ**

- Đại từ không có nghĩa cố định. Nghĩa của đại từ phụ thuộc vào nghĩa của từ ngữ mà nó thay thế. Ví dụ:

(1) Hôm qua, tớ nhìn thấy một bức tranh ở nhà Hoa. **Nó** rất đẹp.

(2) Không biết Lan đi đâu nhỉ, tớ tìm **nó** suốt cả buổi chiều.

🡪 Từ “nó” trong hai câu trên có nghĩa khác nhau. “Nó” trong câu (1) chỉ “bức tranh”; “nó” trong câu (2) chỉ “Lan”.

**3. Phân loại**

**3.1. Căn cứ vào chức năng thay thế có thể tách biệt các đại từ thành 3 nhóm:**

***a. Các đại từ thay thế cho danh từ***: tôi, tao, chúng tôi, mày, nó, họ, chúng…

- Các đại từ này có khả năng hoàn thành các chức năng ngữ pháp của danh từ: có thể đảm nhiệm vai trò của các thành phần câu.

Ví dụ: Nạn nhân là nó. Còn thủ phạm là ai?

***b. Các đại từ thay thế cho động từ, tính từ***: thế, vậy, như thế, như vậy..

- Các đại từ này cũng có khả năng kết hợp với các phụ từ như các động từ và tính từ; đồng thời cũng có khả năng và cách thức thực hiện các chức năng ngữ pháp trong các câu như các động từ và tính từ (hoặc cụm động từ hoặc cụm tính từ).

Ví dụ: Tôi thấy đá bóng, em tôi cũng vậy.

***c. Các đại từ thay thế cho số từ***: bao, bao nhiêu, bấy, bấy nhiêu…

- Những đại từ này có những đặc điểm ngữ pháp như số từ: thường làm thành tố phụ trước cho danh từ để biểu thị ý nghĩa số lượng. Ví dụ: bao nhiêu người, bấy nhiêu sách vở…

**3.2. Căn cứ vào mục đích sử dụng, có thể tách các đại từ thành 3 tiểu loại sau:**

***a. Các đại từ xưng hô***: người nói tự xưng (tôi, tớ, tao, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình, mình); người nói gọi người nghe (cậu, mày, ngươi, mi, chúng mày, các cậu…); hoặc chỉ người được nói tới (nó, hắn, y, chúng nó, họ, chúng…). Ngoài ra trong tiếng Việt, nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng như đại từ xưng hô: ông, bà, anh, chị, em, cháu, cô, dì, chú, bác…được dùng trong giao tiếp hằng ngày.

- Các đại từ xưng hô được dùng theo ngôi:

|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| --- | --- | --- |
| **Ngôi I** | *Tôi, tao, tớ, mình…* | *Chúng tôi, chúng tớ, chúng mình…* |
| **Ngôi II** | *Mày, mi…* | *Chúng mày, chúng bay…* |
| **Ngôi III** | *Nó, hắn, y…* | *Họ, chúng…* |

- Các đại từ thân tộc dùng để xưng hô trong gia đình và xã hội thì không phân biệt theo ngôi. Cùng một đại từ có thể dùng ở cả ba ngôi, tùy theo tình huống giao tiếp.

***b. Các đại từ chỉ định***: ấy, kia, này, nọ, đó, đây, này, bây, bấy…

- Các đại từ này thường được làm thành tố phụ kết thúc cụm danh từ, nhưng cũng có thể dùng độc lập. Chúng chỉ định sự vật trong không gian hoặc thời gian. Ví dụ:

(1) Những học sinh này rất ngoan.

(2) Đó là một truyền thống quý báu của dân tộc ta.

***c. Các đại từ để hỏi***: hỏi về người và vật (ai, cái gì…); hỏi về nơi chốn (đâu…); hỏi về thời gian (bao giờ); về đặc điểm, tính chất (nào, sao…); về số lượng (bao, bao nhiêu, bấy nhiêu…)

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.** Tìm các đại từ trong các ví dụ sau:

1. Họ sống và chiến đấu.

2. Bạn tôi thích ca hát. Tôi cũng vậy.

3. Công việc trước đây rất khó khăn, trì trệ. Bây giờ công việc vẫn thế.

4. Những vận động viên này rất xuất sắc.

5. Đây là xe gắn máy, còn kia là những chiếc máy bơm.

6. Ta là ai? Như ngọn gió siêu hình

 Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

 Ta là ai? Sẽ xoay chiều ngọn bấc

 Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh.

 (Chế Lan Viên)

7. Việc ai người nấy biết.

8. Ở đâu tre cũng xanh tươi

 Cho dù đất sỏi, đá vôi bạc màu

**Bài 2.**Điền các đại từ thích hợp vào chỗ trống sau. Thử diễn đạt lại ý nghĩa của các câu đó, không dùng đại từ. So sánh hai cách diễn đạt và cho biết đại từ ngoài tác dụng thay thế còn có tác dụng gì.

*a) Tất cả các quan chức nhà nước vào buổi sáng ngày khai trường đều chia nhau đến dự lễ khai giảng ở khắp các trường học lớn nhỏ. Bằng hành động đó,… muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai.*

*b) Trước đó, ếch ta đã từ đáy giếng nhìn lên và… thấy trời bẻ tí, chỉ bằng cái vung thôi. Còn… thì oai ghê lắm, vì… mà đã cất tiếng kêu thì tất thảy bọn cua, ốc, nhái ở dưới giếng đều phải hoảng sợ.*

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Các đại từ được in đậm:

1. **Họ** sống và chiến đấu.

2. Bạn tôi thích ca hát. Tôi cũng **thế**.

3. Công việc trước đây rất khó khăn, trì trệ. Bây giờ công việc vẫn **thế.**

4. Những vận động viên **này** rất xuất sắc.

5. **Đây** là xe gắn máy, còn **kia** là những chiếc máy bơm.

6. **Ta** là **ai?** Như ngọn gió siêu hình

 Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

  **Ta** là **ai?** Sẽ xoay chiều ngọn bấc

 Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh.

 (Chế Lan Viên)

7. Việc **ai** người nấy biết.

8. Ở **đâu** tre cũng xanh tươi

 Cho dù đất sỏi, đá vôi bạc màu

**Bài 2.**Có thể làm theo các bước sau :

          – Tìm các đại từ ở ngôi thứ ba.

– Tìm xem các đại từ đó thay thế cho những từ nào trước nó.

a) *họ* thay thế cho “các quan chức nhà nước”.

b) *nó* thay thế cho “ếch”.

– Diễn đạt lại bằng cách không dùng các đại từ mà dùng các từ ngữ mà đại từ đó thay thế.

– So sánh hai cách diễn đạt để thấy việc dùng đại từ có thể rút ngắn độ dài của văn bản, đồng thời làm cho cách diễn đạt tránh được sự trùng lặp.

**BÀI 8. CỤM DANH TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Cụm danh từ là cụm từ chính phụ có danh từ làm thành tố chính.

- Cụm danh từ có ý nghĩa cụ thể, rõ ràng hơn so với danh từ đứng một mình.

**2. Cấu tạo**

- Cấu tạo đầy đủ của cụm danh từ gồm các phần như sau:

| **Phần trước**(Phụ ngữ trước) | **Phần trung tâm** | **Phần sau**(Phụ ngữ sau) |
| --- | --- | --- |
| **t2** | **t1** | **T1** | **T2** | **s1** | **s2** |
| Tổng lượng | Số lượng | DT đơn vị | DT | Từ nêu đặc điểm | Từ xác định vị trí của vật |
| *Tất cả,* *tất thảy**toàn bộ,* *hết thảy..* | *những* *các**mỗi**mọi**từng**một**hai**ba(ba)* |  | *\* | *tiên tiến* | *này**ấy**nọ**kia**đó**đây**đấy* |

**3.** Khi sử dụng, cụm danh từ có thể không nhất thiết phải đầy đủ các phần như đã nêu. Ví dụ:

| **t2** | **t1** | **T1** | **T2** | **s1** | **s2** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Những* | *em* | *học sinh* | *tiên tiến* | *ấy* |
|  |  | *Em* | *học sinh* | *tiên tiến* | *ấy* |
|  | *Những* | *em* | *học sinh* |  | *ấy* |
| *Tất cả* | *những*  |  | *học sinh* | *tiên tiến* | *ấy* |
|  |  |  | *học sinh* | *tiên tiến* | *ấy* |
|  |  |  | *học sinh* |  | *ấy* |
|  | *Những* |  | *học sinh* |  | *ấy* |

**4.** Trong phần phụ sau, ở vị trí s1, có thể:

- Là các danh từ, cụm danh từ: bàn gỗ lim, bàn bằng gỗ lim ấy, bàn của mẹ…

- Là tính từ, cụm tính từ: bàn vuông, bàn tròn, cái thước dài 20 cm ấy…

- Là động từ, cụm động từ: quần áo để bán, quần áo đã gấp gọn gàng…

- Là cụm C-V: Chiếc áo mẹ mua…

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.** Chỉ ra các cụm danh từ trong khổ thơ sau:

“Hạt gạo làng ta

 Có vị phù sa

 Của sông Kinh Thầy

 Có hương sen thơm

 Trong hồ nước đầy

 Có lời mẹ hát

 Ngọt bùi hôm nay.”

 (Hạt gạo làng ta - Trần Đăng Khoa)

**Bài 2.** Tìm và phân tích cấu tạo của các cụm danh từ trong phần trích sau:

 “...Từ trong các bụi rậm xa, gần, những chú chồn, những con dúi với bộ lông ướt mềm, vừa mừng rỡ, vừa lo lắng nối tiếp nhau nhảy ra rồi biến mất. Trên các vòm lá dày ướt đẫm, những con chim klang mạnh mẽ, dữ tợn, bắt đầu dang những đôi cánh lớn giũ nước phành phạch. Cất lên những tiếng kêu khô, sắc chúng nhún bay lên, làm cho những đám lá úa rơi rụng lả tả. Xa xa, những chỏm núi màu tím biếc cắt chéo nền trời. Một dải mây mỏng, mềm mại như một dải lụa trắng dài vô tận ôm ấp, quấn ngang các chỏm núi như quyến luyến bịn rịn.”

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Xác định đúng các cụm danh từ:

- hạt gạo làng ta,

- vị phù sa,

- sông Kinh Thầy,

- hương sen thơm

- hồ nước đầy,

- lời mẹ hát

**Bài 2.**

| t2 | t1 | T1 | T2 | s1 | s2 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Các* | *bụi* | *rậm* | *xa gần* |  |
|  | *Những* | *chú* | *chồn* |  |  |
|  | *Những* | *con* | *dúi* | *bộ lông ướt mềm* |  |
| *Các* |  | *vòm* | *lá* | *dày, ướt đẫm* |  |
|  | *Những* | *con* | *chim klang* | *mạnh mẽ, dữ tợn* |  |
|  | *Những* | *đôi* | *cánh* | *lớn* |  |
|  | *Những* |  | *tiếng kêu* | *khô, sắc* |  |
|  | *Những* | *đám* | *lá* | *úa* |  |
|  | *Những* | *chỏm* | *núi* | *màu tím biếc* |  |
|  | *Một* | *dải* | *mây* | *mỏng mềm mại* |  |
|  | *Một* | *dải* | *lụa* | *trắng dài vô tận* |  |
| *Các* |  | *chỏm* | *núi* |  |  |

**BÀI 9. CỤM ĐỘNG TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**: Cụm động từ là cụm từ chính phụ có động từ làm thành tố chính.

**2. Cấu tạo**: ở dạng đầy đủ, cụm động từ có 3 phần:

| **Phần trước** | **Phần trung tâm** | **Phần sau** |
| --- | --- | --- |
| *- vẫn, cứ, còn…**- cũng, đều…**- đã, đang, sẽ, từng, mới…**- hãy, chớ, đừng…**- không, chưa, chẳng…**- thỉnh thoảng, khe khẽ…* | **ĐỘNG TỪ** | *- xong, rồi…**- được, phải…**- với, cùng…**- nhau…**- lấy…**- tốt, giỏi…**- bài, sách, nhà…* |

**3.** Các phụ ngữ trước cụm động từ có ý nghĩa rất đa dạng như: tiếp diễn, tương tự, thời gian, phủ định, cầu khiến…cách thức (thỉnh thoảng đi chơi, khe khẽ nói…); các phụ ngữ sau của cụm động từ cũng có ý nghĩa đa dạng: kết thúc, kết quả, cùng chung, qua lại, tự lực…cách thức, đối tượng (bài, sách, nhà,…)

**4.** Các phụ ngữ trước trong cụm động từ có trật tự tương đối tự do, không chặt chẽ như trong cụm danh từ. Ví dụ: (Tất cả chúng em) vẫn đều đang học. (so sánh: đều vẫn đang học, đang đều vẫn học…)

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1**. Tìm cụm động từ trong các ví dụ dưới đây:

1. Chuồn Chuồn Tương đã bay đi ngay, bay thong thả, nhưng bay luôn và không nghỉ cho nên đến sớm nhất.

2. Biết Cuội có phép cải tử hoàn sinh, chúng quyết tâm chơi ác. Chúng bèn giết vợ Cuội, moi ruột người đàn bà vứt xuống sông, rồi mới kéo nhau đi.

3. Chàng bèn chọn thứ gạo nếp thơm lừng, trắng tinh, hạt nào hạt nấy tròn mẩy, đem vo thật sạch, lấy đậu xanh, thịt lợn làm nhân, dùng lá dong trong vườn gói thành hình vuông, nấu một ngày một đêm thật nhừ.

 (Bánh chưng, bánh giầy)

4. Để đổi vị đổi kiểu, cũng thứ gạo nếp ấy, chàng đồ lên, giã nhuyễn, nặn hình tròn.

 (Bánh chưng, bánh giầy)

**Bài 2**. Cho đoạn văn sau:

 *Khi cậu bé vừa khôn lớn thì mẹ chết. Cậu sống lủi thủi trong một túp lều cũ dựng dưới gốc đa, cả gia tài chỉ có một lưỡi búa của cha để lại. Người ta gọi cậu là Thạch Sanh. Năm Thạch Sanh bắt đầu biết dùng búa, Ngọc Hoàng sai thiên thần xuống dạy cho đủ các môn võ nghệ và mọi phép thần thông.*

 (Thạch Sanh)

a) Tìm cụm danh từ, cụm động từ và phân tích cấu tạo của các cụm từ.

b) Tìm số từ và cho biết ý nghĩa của số từ.

**Bài 3.**Tìm các từ ngữ đứng trước các động từ để bổ sung cho động từ ý nghĩa về thời gian, sự tiếp diễn tương tự, sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động, sự khẳng định hoặc phủ định hành động.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Cụm động từ được in đậm:

1. Chuồn Chuồn Tương **đã bay đi ngay**, /**bay thong thả**, nhưng /**bay luôn** và /**không nghỉ** cho nên /**đến sớm nhất**.

2. **Biết Cuội có phép cải tử hoàn sinh/**, chúng **quyết tâm chơi ác/**. Chúng **bèn giết vợ Cuội**, /**moi ruột người đàn bà / vứt xuống sông**, /**rồi mới kéo nhau đi**.

3. Chàng **bèn chọn thứ gạo nếp thơm lừng**, trắng tinh, hạt nào hạt nấy tròn mẩy, /**đem vo thật sạch**, /**lấy đậu xanh**, thịt lợn làm nhân, dùng lá dong trong vườn **gói thành hình vuông**, /**nấu một ngày một đêm thật nhừ.**

 (Bánh chưng, bánh giầy)

4. Để đổi vị đổi kiểu, cũng thứ gạo nếp ấy, chàng **đồ lên**, /**giã nhuyễn**, /**nặn** **hình tròn.**

 (Bánh chưng, bánh giầy)

**Bài 2.**

a. **\* Cụm danh từ**

| **t2** | **t1** | **T1** | **T2** | **s1** | **s2** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *một* |  | *túp lều* | *cũ* |  |
| cả |  |  | *Gia tài* |  |  |
|  | *một* |  | *lưỡi búa* |  | *của cha để lại* |
| các |  | *môn* | *võ nghệ* |  |  |
| mọi |  | *phép* | *thần thông* |  |  |

**\* Cụm động từ**

| **Phần trước** | **Phần trung tâm** | **Phần sau** |
| --- | --- | --- |
|  | *Dựng* | *Dưới gốc đa* |
|  | *sai* | *Thiên thần* |
|  | *Xuống dạy* | *Cho đủ các môn vĩ nghệ và mọi phép thần thông* |
| vừa | *khôn lớn* |  |
|  | *sống* | *lủi thủi* |

b) Số từ và ý nghĩa của số từ:

một (túp lều), một (lưỡi búa): số từ chỉ số lượng.

**Bài 3.**

| **Ý nghĩa bổ sung** | **Từ ngữ** |
| --- | --- |
| Thời gian | đã, sẽ |
| Sự tiếp diễn tương tự | còn, đang |
| Sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động | hãy, đừng, chớ, phải, nên |
| Sự khẳng định hoặc phủ định hành động | sẽ, không, chưa |

**BÀI 10. CỤM TÍNH TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1.** Cũng như danh từ và động từ, khi sử dụng, tính từ thường kết hợp với những từ khác tạo thành cụm tính từ. Cụm tính từ có ý nghĩa cụ thể, rõ ràng hơn so với tính từ đứng một mình.

**2.** Cấu tạo chung của cụm tính từ như sau:

| **Phần trước** | **Phần trung tâm** | **Phần sau** |
| --- | --- | --- |
| *đều* | *dài* | *5 mét* |
| *cũng* | *đẹp* | *như nhau* |
| *không* | *cao* | *lắm* |

**3.** Ý nghĩa của phụ ngữ trong cụm tính từ rất đa dạng và phong phú.

| **Vị trí của phụ ngữ** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- |
| Đứng trước tính từ | - chỉ thời gian, cách thức- chỉ mức độ- chỉ ý khẳng định hoặc phủ định |
| Đứng sau tính từ | - chỉ mức độ- chỉ ý so sánh- chỉ mốc đánh giá- chỉ sự định lượng, định tính- chỉ ý miêu tả |

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.** Hãy tìm cụm tính từ trong những câu sau đây và chỉ ra cấu tạo của chúng?

- Cái lưng nó rộng bè bè và hơi cong lại như lưng con thú rừng lúc sắp vồ mồi .

- Xóm ấy ngụ đủ các chi họ chuồn chuồn. (...) Chuồn Chuồn Ngô nhanh thoăn thoắt, chao cánh một cái đã biến mất. Chuồn Chuồn ớt rực rỡ trong bộ quần áo đỏ chót giữa những ngày hè chói lọi. Chuồn Chuồn Tương có đôi cánh kép vàng điểm đen.

**Bài 2**. Cho biết những tính từ in đậm giữ chức vụ gì trong các câu

sau ?

1. Bầu trời mùa thu xanh **ngăn ngắt.**

2. Cây sòi cao lớn toàn thân phủ đầy lá **đỏ**

3. Đàn cá chuối con ùa lại tranh nhau đớp **tới tấp.**

4. Khóm tre bên bờ xanh **mượt mà** rủ cành lá soi xuống dòng sông.

**Bài 3**. Cho đoạn thơ sau:

 *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*

 *Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*

 *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí*

 *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*

 *[…]*

 *Tựa gối ôm cần lâu chẳng được*

 *Cá đâu đớp động dưới chân bèo*

 (Thu điếu - Nguyễn Khuyến)

Tìm tính từ và cụm tính từ?

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Xác định đúng các cụm tính từ:

- đã rộng bè bè;

- hơi cong lại như lưng con thú rừng lúc sắp vồ mồi;

- đủ các chi họ Chuồn Chuồn;

- nhanh thoăn thoắt;

- rực rỡ trong bộ quần áo đỏ chót giữa những ngày hè chói lọi;

- vàng điểm đen;

**Bài 2.**

1. Bầu trời mùa thu xanh ngăn ngắt. -> Phụ ngữ sau cụm tính từ.

2. Cây sòi cao lớn toàn thân phủ đầy lá đỏ -> Phụ ngữ sau cụm danh từ

3. Đàn cá chuối con ùa lại tranh nhau đớp tới tấp. -> Phụ ngữ sau cụm động từ

4. Khóm tre bên bờ xanh mượt mà rủ cành lá soi xuống dòng sông. -> Phụ ngữ sau cụm tính từ

**Bài 3.**

- Tính từ: lạnh lẽo, trong, bé, biếc, vàng, khẽ, dưới

- Cụm tính từ : trong veo, bé tẻo teo

**BÀI 11. TỪ ĐA NGHĨA, TỪ ĐỒNG ÂM**

**A. TỪ ĐA NGHĨA**

**Từ đa nghĩa** là từ có hai nghĩa trở lên. Các nghĩa của từ bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

Ví dụ, từ **ăn** có các nghĩa như:

+ đưa thức ăn vào cơ thể qua miệng (ăn cơm);

+ ăn uống nhân dịp gì đó (ăn Tết);

+ máy móc, phương tiện giao thông tiếp nhận nhiên liệu (tàu ăn than);...

**B. TỪ ĐỒNG ÂM**

**B1. LÝ THUYẾT CƠ BẢN**

– **Từ đồng âm** là những từ có cách phát âm và viết chữ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau. Trong câu, mỗi từ thường chỉ được dùng với một nghĩa. Để hiểu đúng nghĩa của từ trong câu, cần dựa vào các từ ngữ xung quanh nó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người nói, người viết có thể cố ý dùng một tử theo hai nghĩa như một cách chơi chữ.

Ví dụ:

 1) Chiếc **bàn** này đã cũ.

 2) Ở phút 30, bạn Hải lớp em đã ghi được một **bàn**.

 3) Chúng ta **bàn** thêm rồi hãy làm.

**Bàn**1: Đồ dùng có mặt phẳng, có chân, dùng để làm việc.

**Bàn**2: Lần tính thắng, thua.

**Bàn**3: Trao đổi ý kiến.

**C. CÁCH PHÂN BIỆT TỪ ĐA NGHĨA VÀ TỪ ĐỒNG ÂM**

| **Từ đa nghĩa** | **Từ đồng âm** |
| --- | --- |
| Một từ nhưng có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa gốc, các nghĩa còn lại là nghĩa chuyển từ nghĩa gốc, có một nét nghiã chung với nghĩa gốc (giữa các nghĩa có mối liên hệ với nhau).Ví dụ:Từ “chân” có các nghĩa:1. Là bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật. Dùng để hoạt động đi, đứng, chạy, nhảy... Ví dụ như: co chân đá, thú bốn chân, mỏi chân... 2. Là bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác. Ví dụ như: chân đèn, chân giường… | Hai từ (hoặc nhiều hơn) có cùng hình thức âm thanh nhưng khác nghĩa; không có mối liên hệ về nghĩa, thường khác nhau về từ loại.Ví dụ:Con ruồi **đậu** mâm xôi **đậu**Đậu 1: Chỉ một hoạt động của con ruồi, đứng tại chỗ, bám vào một vật nào đó (động từ)Đậu 2: chỉ một loại hạt được dùng để nấu xôi (danh từ) |

**D**. **BÀI TẬP THỰC HÀNH CƠ BẢN**

Bài 1: Phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ sau:

a) Đậu tương - Đất lành chim đậu – Thi đậu.

b) Bò kéo xe – 2 bò gạo – cua bò.

c) Sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.

Bài 2: Với mỗi từ sau, hãy đặt 2 câu để phân biệt các từ đồng âm: chiếu, kén.

Bài 3: Dùng các từ dưới đây để đặt câu (một câu theo nghĩa gốc, một câu theo nghĩa chuyển): nhà, đi.

Bài 4: Từ đá trong hai trường hợp sau trường hợp nào là từ đồng âm, trường hợp nào là từ đa nghĩa?

 1. Anh ấy đang đi đá bóng.

2. Hòn đá nặng quá!

Bài 5: Đặt câu để phân biệt các từ đồng âm bàn, cờ, nước.

**Đáp án bài tập**

**Bài 1:**

a) - Đậu tương: đậu chỉ tên 1 loại đậu

- Đất lành chim đậu: đậu chỉ hành động đứng trên mặt đất của loài chim

- Thi đậu: đậu chỉ việc thi đỗ vào nguyện vọng mong muốn

b)- bò kéo xe: bò chỉ con bò

- 2 bò gạo: bò chỉ đơn vị đo lường (đấu, long, nắm...)

- cua bò: bò chỉ hành động di chuyển trên mặt đất bằng chân

c)- sợi chỉ: chỉ là đồ vật dạng sợi dài, mảnh để may vá

- chiếu chỉ: chỉ là thông báo của nhà vua viết trên giấy

- chỉ đường: chỉ là hành động hướng dẫn, cung cấp thông tin cho người khác

- chỉ vàng: chỉ là đơn vị đo lường khối lượng vàng

**Bài 2: Gợi ý:**

- chiếu:

Bố em đang lắp chiếc máy chiếu trước sân cho cả nhà cùng xem phim.

Mẹ em đang lựa chọn một chiếc chiếu thật đẹp để trải trước sân.

- kén:

Bà nội cẩn thận xếp từng chiếc kén tằm vào rổ.

Dì Tuyết là người rất kén chọn, mãi mà vẫn chưa mua được chiếc váy ưng ý.

**Bài 3:**

- Nhà:

Nghĩa gốc: Chú Hai mới xây nhà mới.

Nghĩa chuyển: Mời các chú vào nhà chơi, để em đi gọi nhà em ra trò chuyện với các chú ạ.

- Đi:

Nghĩa gốc: Sáng nay, Hùng đi học sớm hơn mọi ngày.

Nghĩa chuyển: Ông Sáu đã đi lúc sáng nay rồi.

**Bài 4:**

* Từ đá trong hòn đá ở câu thứ nhất chỉ chất rắn cấu tạo nên vỏ trái đất.

Còn đá trong đá bóng ở câu thứ 2 chỉ hành động đưa chân hất mạnh vào một đối tượng nào đó nhằm làm cho đối tượng đó bị tổn thương hoặc văng ra xa.

**Bài 5:**

 Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm các từ  có cùng cách phát âm với bàn, cờ, nước nhưng khác ý nghĩa, sau đó đặt câu phân biệt nghĩa với chúng.

\* Bàn:

 - Lớp tôi có 12 bộ bàn ghế.

* Bố mẹ tôi đang bàn nhau hè này nên đi du lịch ở đâu?

\* cờ

 - Cờ đỏ sao vàng là quốc kỳ của nước ta.

* Vào ngày nghỉ hai bố con tôi thường đánh cờ với nhau.

\* Nước:

- Uống nước nhớ nguồn.

 - Nước Việt Nam có nhiều danh lam thắng cảnh rất đẹp!

**BÀI 12. BIỆN PHÁP TU TỪ HOÁN DỤ**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN:**

**A. KHÁI NIỆM:**

Hoán dụ là biện pháp tu từ, theo đó, một sự vật, hiện tượng được gọi bằng tên sự vật, hiện tượng khác có mối quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ: Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ/Bắp chân, đầu gối vẫn săn gân.

- Lấy bộ phận để chỉ toàn thể

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH CƠ BẢN:**

**Bài 1:** Cho đoạn thơ sau :

*Áo nâu liền với áo xanh*

*Nông thôn cùng với thị thành đứng lên.*

(Tố Hữu)

a) Trong đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng những từ ngữ nào để làm phép hoán dụ ?

b) Phép hoán dụ ở đây nhằm chỉ đối tượng nào ?

c) Tác dụng của các phép hoán dụ trong đoạn thơ.

**Bài 2: Chỉ ra các hình ảnh hoán dụ trong những câu sau và cho biết chúng thuộc kiểu hoán dụ nào?**

* 1. *Họ là chục tay sào, tay chèo, làm ruộng cũng giỏi mà làm thuyền cũng giỏi.*

                                                                            (Nguyễn Tuân)

* 1. *Nhân danh ai*

*Bay chôn tuổi thanh xuân của chúng ta trong những quan tài.*

                                                                                    (Emily con – Tố Hữu)

**Bài 3: Chỉ ra các hình ảnh hoán dụ trong câu sau:**

***Bàn tay ta làm nên tất cả***

***Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.***

**Bài 4: Nêu tác dụng của phép hoán dụ được sử dụng trong các thành ngữ sau:**

a. Nhường cơm sẻ áo.

b. Chân lấm tay bùn.

**Đáp án bài tập:**

**Bài 1:**

a) Những từ ngữ để làm phép hoán dụ: *Áo nâu, áo xanh, nông thôn, thị thành*.

b) Áo nâu:( để chỉ) những người nông dân.

 Áo xanh:(để chỉ)  những người công nhân.

c) Tác dụng: Thể hiện sự đồng lòng, thống nhất giữa các tầng lớp, giai cấp đang cùng nhau đứng lên bảo vệ, xây dựng đất nước.

**Bài 2:**a. Hình ảnh hoán dụ: Tay sào, tay chèo để chỉ người chèo thuyền. Phép hoán dụ lấy bộ phận để chỉ toàn thể.

b.Hình ảnh hoán dụ: Tuổi thanh xuân để chỉ tuổi trẻ. Hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.

**Bài 3:**

Hình ảnh hoán dụ: bàn tay. Bàn tay là tên gọi cụ thể bộ phận cơ thể người, ở đây được dùng để chỉ con người.

**Bài 4:**

* 1. Tác dụng: đề cao tinh thần tương thân tương ái tốt đẹp của nhân dân ta. Mọi người sẵn sàng giúp nhau lúc khó khăn, thiếu thốn.
	2. Tác dụng: làm nổi bật sự lam lũ, cực nhọc của công việc đồng áng.

**13. THÀNH NGỮ**

**a. Khái niệm**

Thành ngữ là những cụm từ cố định quen dùng, thường ngắn gọn, có hình ảnh. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ.

Vd: lên thác xuống ghềnh, đẹp như tiên, sơn hào hải vị…

**b. Tác dụng của thành ngữ:**

Việc sử dụng thành ngữ giúp lời ăn tiếng nói trở nên sinh động, mang tính hình tượng và biểu cảm cao.

**c. Nghĩa của thành ngữ**

Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cầu tạo nên nó, mã là nghĩa của cả tập hợp từ, thường. có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mặt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bất”, “mặt”, “từng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vốn vã, phân khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau.

**d. Bài tập thực hành cơ bản**

**Bài 1.** Tìm thành ngữ trong câu sau và giải thích nghĩa của thành ngữ đó:

*a. Đến ngày hẹn, các hoàng tử đem đủ thứ của ngon vật lạ bày lên mâm cổ mình làm để dự thi.*

*b. Gióng****lớn nhanh như thổi****, “cơm ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ".*

**Bài 2:**

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp

| **A. Thành ngữ** | **B. Nghĩa của thành ngữ** |
| --- | --- |
| 1. Chết như rạ                                              | a. Nhận xét ai làm gì rất nhanh |
| 2. Hôi như cú mèo | b. chỉ việc buôn bán ít và nhỏ lẻ |
| 3. Cầu được ước thấy | c. chết rất nhiều |
| 4. Buôn thúng bán bưng | d. Điều mong ước trở thành hiện thực |
| 5. Nhanh như cắt | đ. Mùi hôi rất khó chịu, rất hôi. |

**Bài 3:** Đặt câu với thành ngữ *Khỏe như voi, Một nắng hai sương*

**Đáp án bài tập**

**Bài 1:**

a.- Thành ngữ:của ngon vật lạ.

- Nghĩa của thành ngữ:những món ăn ngon, quý hiếm.

b. - Thành ngữ:*Lớn nhanh như thổi*

- Nghĩa của thành ngữ: lớn nhanh ở mức không ngờ đến

**Bài 2:** Nối: 1c; 2đ; 3d; 4b; 5a

**Bài 3:** Anh ấy khỏe như voi .

Người nông dân một nắng hai sương để tạo nên những hạt gạo.

**14. TRẠNG NGỮ**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**A. KHÁI NIỆM**

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu giúp xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích… của sự việc nêu trong câu.

**B. ĐẶC ĐIỂM**

- Bổ sung thêm ý nghĩa cho các thành phần chính;

- Thường đứng trước chủ ngữ - vị ngữ và thường bổ sung ý nghĩa về thời gian, mục đích, phương tiện, nguyên nhân… cho nòng cốt câu.

- Thường có các quan hệ từ ở đầu hoặc các từ chỉ thời gian như: Về, với, trong, khi, trong lúc…

- Trạng ngữ có thể được biểu hiện bằng từ/cụm từ và thường trả lời cho các câu hỏi: Khi nào? Ở đâu? Vì sao? Khi nào?...

**III. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1:** Xác định trạng ngữ trong câu sau và cho biết ý nghĩa của trạng ngữ đó**:** *Và cũng từ đó, người dân nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi.*

**Bài 2: Thêm trạng ngữ thích hợp vào câu:**

a.……………., ve kêu ra rả.

b. ……………, nước sông đục ngầu.

c. ……….., ong bướm bay lượn rộn ràng.

**Bài 3:** **Đặt câu theo yêu cầu:**

a. Câu có trạng ngữ chỉ nơi chốn.

b. Câu có trạng ngữ chỉ thời gian, nguyên nhân.

**Đáp án bài tập:**

**Bài 1:**

- Trạng ngữ: *Và cũng từ đó*.

- Ý nghĩa: Trạng ngữ chỉ thời gian.

**Bài 2:**

a=> Mùa hè / Trong các vòm cây

b=> Vì ô nhiễm môi trường

c=> Trong các vườn hoa / Mùa xuân

**Bài 3:**

a. Ví dụ: Trên sân trường, học sinh đang chơi đùa.

b. Ví dụ: Vì trời mưa, con đường bị ngập.

**BÀI 15. CÁCH LỰA CHỌN CẤU TRÚC CÂU VÀ TÁC DỤNG**

**I. LÍ THUYẾT**

**1. Tác dụng của việc lựa chọn cấu trúc câu**

**- Lựa chọn cấu trúc câu bằng cách thay đổi trật tự các thành phần câu nhằm nhấn mạnh đối tượng được nói đến.**

Ví dụ:

a. *Cây ổi trong sân nhà cũ, nó đã nhớ bao năm mà chẳng có dịp nào để nói ra.*

*b. Nó đã nhớ về cây ổi trong sân nhà cũ bao năm mà chẳng có dịp nào để nói ra*

=> Câu (a): cụm từ “cây ổi trong sân nhà cũ” đặt ở đầu câu 🡪 nhấn mạnh vào đối tượng.

 Câu (b) cụm từ “cây ổi trong sân nhà cũ” đặt ở vị ngữ 🡪 nhấn mạnh vào nỗi nhớ của nhân vật.

**- Viết câu chứa nhiều vị ngữ giúp cho việc miêu tả đối tượng được cụ thể, sinh động hơn.**

Ví dụ: *Ông nội bắc một chiếc ghế đẩu ra sân, rất gần cầy ổi, ngồi đó nghe đài, đánh mắt nhìn theo trông chừng lũ trẻ, cười rất hiền lành.*

*=>* Câu có 4 vị ngữ, miêu tả đối tượng cụ thể và sinh động hơn.

**2. Lưu ý khi lựa chọn cấu trúc câu**

- Việc lựa chọn cấu trúc câu là hành động có chủ ý, vì mỗi kiểu cấu trúc đưa đến một giá trị biểu đạt riêng.

- Việc lựa chọn cấu trúc câu cần:

+ Đúng ngữ pháp.

+ Phải chú ý tới ngữ cảnh, mục đích nói/ viết, đặc điểm VB để chọn cấu trúc phù hợp.

**II. THỰC HÀNH BÀI TẬP**

**Bài tập 1:****So sánh sự khác nhau trong việc thể hiện nghĩa của 2 câu sau:**

**Câu gốc:** *Tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế; có lẽ cậu thực sự có điều gì đó muốn nhắn nhủ với chúng tôi.*

**Câu viết lại**: *Có lẽ cậu thực sự có điều gì đó muốn nhắn nhủ với chúng tôi; tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế.*

 **Gợi ý trả lời**

- Câu gốc: có 2 vế, vế đầu nêu băn khoăn về một điều chưa rõ, vế sau đưa ra một dự đoán nhằm giải thích cho điều chưa rõ ở vế đầu.

- Nếu đổi cấu trúc thành câu thay đổi thì lời giải thích lại xuất hiện trước điều băn khoăn, nhấn mạnh điều được dự đoán.

**Bài tập 2: Viết lại những câu văn sau nhằm nhấn mạnh nội dung được in đậm trong câu:**

| **Câu gốc** | **Câu thay đổi trật tự** |
| --- | --- |
| *Nếu ai đó chế nhạo cái khác biệt của ta,* ***ta có thấy dễ chịu không?*** | ………………….. |
| *Ai chẳng muốn* ***thông minh, giỏi giang****?* | ………………….. |
| *Xem người ta kìa!” -  đó là câu mẹ tôi thường thốt lên* ***mỗi khi không hài lòng với tôi về một điều gì đó****.* | ………………….. |

 **Gợi ý trả lời**

| **Câu gốc** | **Câu thay đổi trật tự** |
| --- | --- |
| *Nếu ai đó chế nhạo cái khác biệt của ta, ta có thấy dễ chịu không?* | ***Ta có thấy dễ chịu không*** *nếu ai đó chế nhạo sự khác biệt của ta?* |
| *Ai chẳng muốn thông minh, giỏi giang?* | ***Thông minh, giỏi giang*** *thì ai chẳng muốn* |
| *Xem người ta kìa!” -  đó là câu mẹ tôi thường thốt lên mỗi khi không hài lòng với tôi về một điều gì đó.* | ***Mỗi khi không hài lòng với tôi về một điều gì đó,*** *mẹ tôi thường thốt lên: “Xem người ta kìa!”.* |

**Bài tập 3:** Viết một câu văn sử dụng nhiều vị ngữ với mục đích mở rộng nội dung kể hoặc tả về một đối tượng nào đó. Nêu tác dụng của việc sử dụng cấu trúc câu có nhiểu thành phần vị ngữ trong câu văn đó.

**Gợi ý trả lời**

**\*Yêu cầu viết câu văn sử dụng nhiều vị ngữ:**

- Đúng cấu trúc câu có một chủ ngữ và nhiều vị ngữ.

- Có tính logic về mặt nghĩa của từ, câu.

- Có tính thẩm mĩ, tránh sử dụng ngôn từ thô tục hoặc tiêu cực.

**Ví dụ:**

(1) *Nhiệm vụ của một người con ngoan là nghe lời ông bà, cha mẹ, siêng năng học tập, chăm làm giúp gia đình.*

*(2) Chú mèo nhà tôi có bộ lông dài màu xám, hai mắt như hai hòn bi ve, thích nằm sưởi nắng trên chiếc ghế đá và hay cọ vào chân tôi mỗi tối tôi học bài.*

*=>* Tác dụng của việc sử dụng cấu trúc câu có nhiểu thành phần vị ngữ trong câu:

- Câu (1): mở rộng nội dung kể, nhấn mạnh lại những hành động cần làm của một người con ngoan.

- Câu (2) : mở rộng nội dung được tả, nhấn mạnh những đặc điểm dễ thương, đáng yêu của chú mèo.

**Bài tập 4: Đọc đoạn văn sau và trả lời các yêu cầu:**

*Em ôm chầm lấy con gấu lấm lem nước nua, vẻ mặt sảng rõ tưởng như bắt được vàng cũng chưa chắc mừng đến vậy. Cô nhóc cẩn thận giặt con gấu, cần thận nhờ chị sấy khô và ẵm bồng, hôn hít em mãi...*

a. Xác định câu văn sử dụng cấu trúc câu nhiều thành phần vị ngữ.

b. Nêu tác dụng của việc sử dụng câu trúc câu nhiều thành phần vị ngữ trong câu văn đó.

**Gợi ý trả lời**

a. Câu văn sử dụng cấu trúc câu nhiều thành phần vị ngữ: “Cô nhóc cẩn thận giặt con gấu, cẩn thận nhờ chị sấy khô và ẵm bồng, hôn hít em mãi...”

* Chủ ngữ: Cô nhóc
* Vị ngữ 1: cẩn thận giặt con gấu
* Vị ngữ 2: cẩn thận nhờ chị sấy khô
* Vị ngữ 3: và ẵm bồng, hôn hít em mãi
b. Tác dụng của việc sử dụng cấu trúc câu nhiều thành phần vị ngữ: mở rộng nội dung kể, tả lại những hành động chăm sóc, yêu thương mà em Su dành cho em gấu bông.

**BÀI 16. TỪ MƯỢN**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**a. Khái niệm**

**Từ mượn** là những từ mượn tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm,... mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị. Các từ đã được Việt hoá thì viết như từ tiếng Việt. Còn thuật ngữ khoa học thì cần viết theo nguyên dạng để dễ tra cứu khi cần thiết,.

Ví dụ:

+ từ mượn tiếng Hán: sính lễ, thính giả, độc giả, khán giả, nghệ sĩ, thi sĩ,…

+ từ mượn tiếng Pháp: Bière (bia), cacao (ca cao), café (cà phê),...

+ từ mượn tiếng Anh: Vi-deo cờ-líp (video clip), in-tơ-nét (internet), ti vi (TV), mít-tinh (meeting), tắc-xi (taxi), vi-ô-lông (violin), vi-ta-min (vitamins)…

**b. Lưu ý khi sử dụng từ mượn**

Mượn từ là một cách làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên, để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, chỉ nên mượn từ khi thật sự cần thiết và đã mượn thì phải tìm hiểu kĩ để sử dụng cho đúng.

**c. Bài tập thực hành**

**Bài 1**. Tìm từ Hán Việt có mô hình cấu tạo từ là"thuỷ+A" với những ý nghĩa sau:

a. cung điện dưới nước, theo truyền thuyết →………………

b. chiến đấu trên sông, biển →………………

c. sản vật ở dưới nước, có giá trị kinh tế như cá, tôm,...→………………
d. hiện tượng nước biển dâng ,rút xuống một,hai lần trong ngày do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời →………………

e. nhân vật vua dưới nước, theo tưởng tượng→………………

**Bài 2:** Tìm một từ Hán Việt trong câu sau và cho biết nghĩa của từ đó: *Đến đấy, một mình, một ngựa tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi áo giáp sắt bỏ lại rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời*.

**Bài 3**: Giải thích nghĩa của các từ Hán Việt được in đậm trong các câu sau:

a. *Thuở nhỏ, thầy Mạnh Tử tuy****thông minh, tư chất****hơn người nhưng lại ham chơi, một lần do ham chơi mà thầy trốn học.*

b. *Người quân tử học để****thành danh, thỉnh giáo****người khác là để làm tăng thêm tri thức.*

**Đáp án bài tập**

**Bài 1**.

a.→ thủy cung

b. → thủy chiến

c.→ thủy sản

d.→ thủy triều

e. → thủy tề

**Bài 2:**

- Từ Hán Việt: tráng sĩ.

- Nghĩa của từ: Chỉ những người đàn ông có sức lực cường tráng, mạnh mẽ.

**Bài 3:**

- **Thông minh**: có năng lực trí tuệ tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh.

**- Tư chất**: tính chất vốn có của một người.

- **Thành danh**: dựng nên tên tuổi.

- **Thỉnh giáo**: xin người ta dạy bảo.

**PHẦN 2**

**TIẾNG VIỆT NGỮ VĂN 7**

**BÀI 1. MỞ RỘNG CÂU**

**MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM CHỦ - VỊ**

**A. MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM CHỦ - VỊ**

1. **Khái niệm, đặc điểm**

Thành phần chính của câu gồm chủ ngữ, vị ngữ.

Mở rộng thành phần chính của câu thường được thực hiện bằng một trong hai cách sau:

+ Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm chủ ngữ, ví dụ: “Điều các bạn nghĩ cũng là điều xưa nay tôi mộng tưởng." (Tô Hoài) hoặc vị ngũ, ví dụ: "Ấy vậy, tôi cho là tôi giỏi." (Tô Hoài).

+ Dùng cụm chủ vị trực tiếp cấu tạo chủ ngữ, ví dụ: "Gió thổi mạnh làm cho Sơn thấy lạnh và cay mắt." (Thạch Lam) hoặc vị ngữ, ví dụ: "Chị Dậu cũng nước mắt chảy qua gò má ròng ròng.” (Ngô Tất Tố).

1. **Tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ**

Việc mở rộng thành phần chính bằng cụm từ làm cho việc miêu tả chi tiết, rõ ràng hơn.

Ví dụ: Quyển sách rất hay.

Mở rộng chủ ngữ: Quyển sách **bạn tặng cho tôi** rất hay.

|  |
| --- |
| **B. MỞ RỘNG TRẠNG NGỮ** |

1. **Khái niệm, đặc điểm**

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu.

Mở rộng trạng ngữ của câu thường được thực hiện bằng một trong hai cách sau:

+ Dùng từ hoặc cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) bổ sung cho từ làm trạng ngữ.

Ví dụ: “Hồi **ấy**, rừng này còn nhiều hổ lắm.” (Đoàn Giỏi); “Trong chuyến **đi về Hà Tĩnh,**quan Phó bảng Sắc lưu lại huyện Đức Thọ một thời gian.” (Sơn Tùng)

+ Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm trạng ngữ hoặc trực tiếp cấu tạo trạng ngữ.

Ví dụ: “Khi **tôi cầm lọ muối lên** thì thấy chú đã ngồi xổm xuống cạnh bếp.” (Đoàn Giỏi); “Tôi không trả lời mẹ vì **tôi muốn khóc quá**”(Tạ Duy Anh)

1. **Tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ**

Việc mở rộng trạng ngữ bằng cụm từ làm cho việc miêu tả chi tiết, rõ ràng hơn.

Ví dụ: Trên con đường ấy, tôi có nhiều kỉ niệm đẹp.

Mở rộng trạng ngữ: Trên **con đường làng thân quen ấy**, tôi có nhiều kỉ niệm đẹp.

**🡪** việc miêu tả về con đường trở nên chi tiết, cụ thể hơn.

**C. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài tập 1:**

**Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây. Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi vị ngữ đó.**

a. Không ai biết tên thật của gã là gì. (Đoàn Giỏi)

b. Tiếng gà cũng làm kí ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ. (Đinh Trọng Lạc)

**Bài tập 2:**

**Tìm vị ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:**

a. Cậu Cơ vẫn nét mặt hầm hầm (Ngô Tất Tố)

b. Tía nuôi tôi tay cầm một chiếc nỏ lên ngắm nghía…(Đoàn Giỏi)

**Bài tập 3:**

**Tìm trạng ngữ là cụm danh từ trong những câu dưới đây. Xác định danh từ trung tâm và các thành tố phụ trong mỗi cụm danh từ đó.**

a. Với hai lần bật cung liên tiếp, chú đã bắn gục hai tên địch. (Bùi Hồng)

b. Sau nghi lễ bái tổ, hai đô thực hiện nghi thức xe đài. (Phí Trường Giang)

c. Sau hồi trống lệnh, các đội đổ thóc vào xay, giã, giần , sàng. (Hội thi thổi cơm)

**Bài tập 4:**

**Ghép từng đôi câu rời sau đây thành một câu có chứa cụm chủ - vị làm thành phần mở rộng câu và chỉ ra cụm chủ vị đó.**

a. Tôi mua quyển sách này hôm qua. Quyển sách này hay lắm.

b. Cảnh mặt trời mọc trên biển rất đẹp. Tôi rất thích cảnh ấy.

**Bài 5. Tìm các cụm C-V làm thành phần câu trong các câu sau:**

1. Cách mạng tháng Tám thành công đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

2. Nó học giỏi khiến cha mẹ vui lòng.

3. Nhà này cửa rất rộng.

4. Nó tên là Minh.

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**

**Bài tập 1:**

Vị ngữ là cụm động từ trong câu:

***a. tưởng*** *mình/ không còn … của tuổi thanh niên.*

 ĐT trung tâm C V

*b.cũng****làm*** *kí ức ta/ quay lại với những kỉ niệm tuổi thơ.*

 ĐT trung tâm C V

**Bài tập 2:**

Vị ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

1. vẫn **nét mặt /hầm hầm** (Ngô Tất Tố)

 C V

b. **tay/ cầm một chiếc nỏ lên**/ **ngắm nghía**…(Đoàn Giỏi)

 C V

**Bài tập 3:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu** | **Trạng ngữ** |
|  | **Là cụm danh từ TT** | **Phụ trước** | **Danh từ TT** | **Phụ sau** |
| a | Với hai lần bật cung liên tiếp |  |  |  |
| b | Sau nghi lễ bái tổ | Sau  | nghi lễ | bái tổ |
| c | Sau hồi trống lệnh | Sâu  | hồi | trống lệnh |

**Bài tập 4:**

1. Quyển sách tôi/ mua hôm qua// hay lắm.

Mở rộng chủ ngữ: C: tôi; V: mua hôm qua.

1. Tôi// rất thích cảnh mặt trời/ mọc trên biển.

Mở rộng vị ngữ: C: cảnh mặt trời; V: mọc trên biển.

**Bài 5.** Các cụm C-V làm thành phần được in đậm như sau:

1. **Cách mạng tháng Tám thành công** đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

(Cụm C-V làm chủ ngữ)

2. **Nó học giỏi** khiến cha mẹ vui lòng.

(cụm C-V làm chủ ngữ)

3. Nhà này **cửa rất rộng.**

(Cụm C-V làm vị ngữ)

4. Nó **tên là Minh**.

(Cụm C-V làm vị ngữ)

**BÀI 2. TỪ LÁY**

**I. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Từ láy là sản phẩm của phương thức láy, là phương thức láy lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của hình vị gốc. (Hình vị gốc là hình vị mang nghĩa từ vựng)

- Ví dụ: xanh 🡪 xanh xanh

 may 🡪 may mắn

 rối 🡪 bối rối

**2. Các vấn đề xác định từ láy**

 Xung quanh việc xác định, nhận diện từ láy có một số điểm đáng lưu ý sau:

**a.** Trong tiếng Việt có một số từ mà giữa hai yếu tố cấu thành có quan hệ với nhau về âm. Ví dụ:

+ *lững thững, thướt tha, nhí nhảnh, đủng đỉnh, bâng khuâng, lác đác…*

*+ róc rách, thì thào, khúc khích, líu lo, lách cách, lộp bộp…*

*+ ba ba, cào cào, chôm chôm, châu chấu, đu đủ, thằn lằn…*

🡪 Trong từng tiếng trên, tư cách hình vị của mỗi yếu tố (ví dụ: yếu tố “lững” và yếu tố “thững” trong từ “lững thững”) đều không rõ ràng. Mặt khác, ở mỗi từ láy này, không xác định được yếu tố nào là hình vị gốc. Vì vậy, đối chiếu với định nghĩa về từ láy nói trên, những từ này không được coi là từ láy. Có quan điểm gọi những từ này là từ đơn có hình thức láy. Nhưng nếu chỉ nhấn mạnh về quan hệ ngữ âm giữa hai yếu tố (sự hài hòa âm thanh) và một số đặc trưng về nghĩa của những từ trên cùng với cấp độ nhận thức của học sinh tiểu học hay THCS thì có thể coi đó là những từ láy (từ láy không điển hình về mặt cấu tạo).

**b.** Có một số từ mà cả hai hình vị đều có nghĩa từ vựng, ví dụ: mặt mũi, tốt tươi, đi đứng, thúng mủng, tươi cười…Hai hình vị trong những từ này có quan hệ với nhau về nghĩa. Những từ này là từ ghép mà chúng có hình thức ngẫu nhiên giống từ láy.

c. Một số từ khác có một trong hai hình vị đá bị mất nghĩa (hình vị mất nghĩa thường đứng sau): *chùa chiền, tuổi tác, đất đai, chim chóc*…và tất cả những từ như: *thịt thà, gậy gộc, cây cối, máy móc, bạn bè*…Nếu nhìn nhận những từ này dưới góc độ lịch đại và nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép. Dưới góc độ đồng đại và nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm của hai hình vị, ta có thể coi đây là những từ láy có nghĩa khái quát.

**c.** Có một số từ mà các âm tiết trong từng từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu:

+ *ồn ã, ấm áp, ép uổng, êm ái, im ắng, ế ẩm, êm ả, ít ỏi, oằn oại, oi ả, yên ả, yếu ớt, ẩm ướt, ấm ức, o ép*…(những từ xác định được hình vị gốc)

+ *ấp úng, ẽo ợt, ỉ eo, oái oăm, óc ách, ỏn ẻn, õng ẹo, ỡm ờ, ậm ọe, ánh ỏi*…(những từ không xác định được hình vị gốc)

🡪 Thoạt nhìn và đối chiếu với định nghĩa về từ láy, ta dễ dàng khẳng định những từ trên không phải là từ láy. Nhưng nếu quan sát kĩ, ta thấy các từ trên đều giống nhau về hình thức ngữ âm: cùng khuyết phụ âm đầu. Cạnh đó đặc trưng ngữ nghĩa của những từ này cũng gần giống với đặc trưng ngữ nghĩa của từ láy. (trong đó các từ thuộc nhóm (1) mang nhiều đặc trưng của từ láy hơn các từ thuộc nhóm (2)). Đối với các nhóm từ này, hiện có hai quan điểm: Một cho rằng ở vị trí đầu mỗi âm tiết, tồn tại một phụ âm tắc – thanh hầu, nhưng phụ âm đó không được biểu hiện trên chữ viết (giống thanh ngang là thanh không dấu). Ý kiến kia cho rằng ở vị trí này của âm tiết không có phụ âm đầu.

**d.** Khi nhận biết từ láy, không nên để hình thức chữ viết của từ “đánh lừa”. Ví dụ, cần hiểu rằng những từ như: cuống quýt, cập kênh, cồng kềnh là những từ láy âm (phụ âm đầu “cờ” được lặp lại, được ghi bằng những chữ khác nhau).

**3. Phân loại**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ láy toàn bộ** | **Từ láy bộ phận** |
| Từ láy phụ âm đầu | Từ láy vần |
| - Các tiếng trong từ láy giống nhau hoàn toàn: *xanh xanh, vàng vàng, xinh xinh…*- Các tiếng trong từ láy khác nhau về thanh điệu: *đo đỏ, trăng trắng…*- Các tiếng trong từ láy khác nhau về âm cuối và thanh điệu:[m-p]: đèm đẹp…[n-t]: tôn tốt…[ng-c]: khang khác…[nh-ch]: khanh khách… | Các tiếng trong từ láy giống nhau phụ âm đầu: *mếu máo, xấu xa, nhẹ nhàng, bập bềnh, gập ghềnh…* | - Các tiếng trong từ láy giống nhau về phần vần: *linh tinh, liêu xiêu, lao xao, lộn xộn…* |

**4. Nghĩa của từ láy**

- Nghĩa của từ láy được tạo nên nhờ sự hòa phối âm thanh của các tiếng

+ Bản thân từ láy tượng thanh có mặt âm thanh gần hoặc trùng khớp với âm thanh trong tự nhiên mà nó biểu thị: rào rào, ào ào, ầm ầm, róc rách…

+ Khuôn vần của các tiếng trong từ láy phụ âm đầu ảnh hưởng nhất định đến ý nghĩa của từ láy:

 \* Khuôn vần “i” (li ti, ti hí…) thường miêu tả tính chất nhỏ hẹp.

\* Khuôn vần âp –ênh (gập ghềnh, bập bềnh, bấp bênh, khấp khểnh, tập tễnh, khập khiễng…) thường miêu tả sự dao động theo chiều lên xuống.

\* Khuôn vần âp – ay (nhấp nháy, mấp máy, lấp láy…) thường miêu tả sự dao động nhỏ, không ổn định, lúc ẩn lúc hiện.

+ Nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh (về cường độ) so với nghĩa của tiếng gốc.

\* Giảm nhẹ: xanh xanh, trăng trắng, đo đỏ, đèm đẹp, hiền hiền…

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1.** Xác định các từ láy trong các đoạn sau:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

 Buồn trông ngọn nước mới sa

 Hoa trôi man mác biết là về đâu

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

 Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. Tà tà bóng ngả về tây

 Chị em thơ thẩn dang tay ra về

 Bước lần theo ngọn tiểu khê

Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. Nao nao dòng nước uốn quanh

 Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

 Sè sè nấm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

**Bài 2.**Sắp xếp các từ sau thành hai nhóm từ láy và từ ghép: *xanh xanh, xanh xao, xấu xa, xấu xí, máu me, máu mủ, hoàng hôn, tôn tốt, tốt tươi, học hỏi, học hành, đo đỏ, mơ màng, mơ mộng*.

**Bài 3.**Đặt câu với mỗi từ sau: *trơ tráo, trơ trẽn, trơ trọi; nhanh nhảu, nhanh nhẹn.*

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Các từ láy được in đậm:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai **thấp thoáng** cánh buồm **xa xa**

 Buồn trông ngọn nước mới sa

 Hoa trôi **man mác** biết là về đâu

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ **rầu rầu**

Chân mây mặt đất một màu **xanh xanh**

 Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

**Ầm ầm** tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. **Tà tà** bóng ngả về tây

 Chị em **thơ thẩn** dang tay ra về

 Bước lần theo ngọn tiểu khê

Lần xem phong cảnh có bề **thanh thanh**

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. **Nao nao** dòng nước uốn quanh

 Nhịp cầu **nho nhỏ** cuối ghềnh bắc ngang

**Sè sè** nấm đất bên đường

**Rầu rầu** ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

**Bài 2.**

**a. Từ ghép:** Trong số các từ đã cho, có những từ có hình thức như từ láy nhưng chúng là các từ ghép: *máu mủ, hoàng hôn, tốt tươi, học hỏi, học hành, mơ mộng.* Những từ ghép này có các tiếng đều có nghĩa. Các tiếng trong từ trùng nhau về mặt âm thanh là ngẫu nhiên.

**b. Từ láy**: *xanh xanh, xanh xao, xấu xí, máu me, tôn tốt, đo đỏ, mơ màng.*

**Bài 3.**Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Nó có thái độ trơ tráo quá.

b. Hắn ta là một con người trơ trẽn.

c. Căn nhà trơ trọi giữa đồng không mông quạnh.

d. Cậu ta mồm miệng nhanh nhảu lắm.

e. Trong công việc, các bạn cần có tác phong nhanh nhẹn.

**BÀI 3. NGHĨA CỦA TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1.** Từ gồm hai mặt: hình thức và nội dung.

- Hình thức của từ là mặt âm thanh mà ta nghe được. Mặt âm thanh của từ có thể được ghi lại ở dạng chữ viết.

- Nội dung (sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…) mà từ biểu thị là nghĩa của từ.

Hai mặt nội dung và hình thức của từ gắn bó chặt chẽ với nhau.

**2**. Có các cách giải nghĩa từ sau:

- Chỉ ra sự vật trong thế giới khách quan mà từ biểu thị.

- Trình bày hiểu biết về những sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ…mà từ biểu thị.

- Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải nghĩa.

**3.** Khi giải nghĩa từ, cần chú ý sao cho lời giải nghĩa có thể thay thế cho từ trong lời nói.

Ví dụ: chứng giám: soi xét làm chứng.

Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương chứng giám. (= Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương soi xét và làm chứng).

**4.** Lời giải nghĩa cho các từ thuộc các từ loại (danh từ, động từ, tính từ…) khác nhau có cấu trúc khác nhau, phải tương ứng với từ cần giải nghĩa. Ví dụ:

- tráng sĩ (danh từ): người có sức lực cường tráng, chí khí mạnh mè, hay làm việc lớn.

- phong (động từ): ban cho, tặng thưởng (chức tước, đất đai, học vị…)

- lẫm liệt (tính từ): hùng dũng, oai nghiêm.

**5.** Các từ đồng nghĩa có thể khác nhau về sắc thái, khác nhau về phạm vi sử dụng. Nếu giải nghĩa bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa phải chú ý tới điều này.

Ví dụ: tâu (động từ): thưa trình (dùng khi quan, dân nói với vua chúa, thần linh).

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1**. Giải nghĩa các từ*:* ***bàn, ghế, giường, tủ***bằng cách nêu đặc điểm về hình dáng, chất liệu, công dụng.

**Bài 2**. Giải nghĩa các từ: ***nướng, lược, xào****,* bằng cách nêu mục đích và cách thức.

**Bài 3**. Giải nghĩa các từ: ***xanh, đỏ, trắng, vàng*** bằng cách nêu ví dụ cụ thể.

**Bài 4**. Điền các từ: ***kiêu căng, kiêu hãnh*** vào chỗ chấm dưới đây cho phù hợp.

- ………: Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.

- ………: Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

**Bài 5.** Điền các từ: ***cười nụ, cười góp, cười xòa, cười trừ, cười mát*** vào chỗ chấm cho thích hợp.

- ………: cười theo người khác.

- ………: cười nhếch mép có vẻ khinh bỉ hoặc hờn giận.

- ………: cười chúm môi một cách kín đáo.

- ………: cười để khỏi trả lời trực tiếp.

- ………: cười vui vẻ để xua tan sự căng thẳng.

**Bài 6.** Giải thích nghĩa của từ “nói” trong những cách dùng sau:

a. Nghĩ sao nói vậy.

b. Họ không nói tiếng Việt mà nói tiếng Anh.

c. Người ta nói ông nhiều lắm.

d. Những con số nói lên một phần sự thật.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- bàn: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để bày trí đồ đạc, sách vở, thức ăn.

- ghế: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa cho người ta ngồi vào đó.

- giường: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa để người ta nằm nghỉ ngơi.

- tủ: đồ dùng có các khoang (ngăn) chứa đựng, làm bằng vật liệu cứng, dùng để chứa đựng có đồ đạc.

**Bài 2**. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- nướng: làm chín thức ăn bằng cách trực tiếp trên lửa.

- luộc: làm chín thức ăn bằng cách sử dụng nhiệt thông qua môi trường truyền nhiệt là nước ở bên trong nồi.

- rang: làm chín thức ăn bằng cách đảo đi đảo lại trong chảo nóng và khô.

- xào: là một cách nấu chín thức ăn bằng cách đảo lộn thức ăn với một ít dầu ăn hay mỡ nước trên chảo nóng cùng với gia vị.

**Bài 3**. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- xanh: màu như màu của lá cây, của nước biển.

- đỏ: màu như màu của máu.

- trắng: màu như màu của vôi, của trang giấy trắng.

- vàng: màu như màu của kim loại vàng, của nước hạt dành dành…

**Bài 4**. Điền như sau:

- **Kiêu căng**: Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.

- **Kiêu hãnh**: Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

**Bài 5**. Điền như sau:

- **cười góp:** cười theo người khác.

- **cười mát**: cười nhếch mép có vẻ khinh bỉ hoặc hờn giận.

- **cười nụ**: cười chúm môi một cách kín đáo.

- **cười trừ**: cười để khỏi trả lời trực tiếp.

- **cười xòa**: cười vui vẻ để xua tan sự căng thẳng.

**Bài 6.** Từ “nói” có các nghĩa sau:

(1) Phát âm, phát thành tiếng, thành lời ra một nội dung nào đó.

(2) Dùng một thứ tiếng (ngôn ngữ) khi giao tiếp.

(3) Chỉ trích, phê bình, chê bai.

(4) Thể hiện một ý nghĩa nội dung nào đó.

**BÀI 4. NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *khiêm dụ, nói nhún.*

- Nói giảm là phép tu từ dùng cách nói giảm nhẹ mức độ hoặc tính chất của sự vật, hiện tượng để tránh gây ấn tượng không hay đối với người nghe hoặc để thể hiện sự khiêm tốn, nhún nhường. Ví dụ:

 *Rộng thương* ***cỏ nội hoa hèn***

*Chút thân* ***bèo bọt*** *dám phiền mai sau.*

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

🡪 Đây là lời Thuý Kiều nói với Từ Hải tự ví thân phận mình thấp kém, trôi nổi như cỏ nội hoa hèn, như bèo bọt rày đây mai đó.

- Nói giảm là phép tu từ ngược lại với khoa trương.

**2.Cấu tạo**

- Nói giảm thường được cấu tạo dựa trên ẩn dụ.

- Thường được thực hiện bằng các cách sau:

***a. Sử dụng hiện tượng chuyển nghĩa thông qua các hình thức ẩn dụ hoặc hoán dụ.*** Ví dụ:

- Bác đã đi rồi sao Bác ơi

- Bác đã lên đường theo tổ tiên.

 (Tố Hữu)

***b. Sử dụng các từ đồng nghĩa Hán Việt***. Ví dụ:

- Chết: từ trần, tạ thế, hy sinh…

- Chôn xác: an tang, mai tang…

***c. Phủ định từ trái nghĩa***. Ví dụ:

- Xấu: chưa đẹp, không được đẹp cho lắm…

***d. Tỉnh lược***. Ví dụ:

 Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

 (Nam Cao)

**3. Phân loại**

***3.1. Nói giảm với đề tài tự nói về mình*** (khiêm ngữ)

- Loại nói giảm này rất phổ biến trong giao tiếp trước đây của người Á Đông. Nhiều từ ngữ trở thành công thức diễn đạt chung của xã hội (từ vựng hoá). Ví dụ: quả nhân 寡人 (người ít đức tốt), theo ngu ý 愚意 (ý của kẻ ngu dốt) của hạ thần, thiển ý (ý kiến nông cạn) của tôi...

Ví dụ: ***Thân lươn*** *bao quản lấm đầu*

 *Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.*

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

🡪 Thân lươn: thân phận bị vùi dập phẩm tiết, mất hết tự do của Thuý Kiều (như con lươn sống trong bùn nhơ).

*Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,*

*Tuyết sương che chở cho thân* ***cát đằng****.*

 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

🡪*Ghi chú: Đây là lời Vương ông nói với Mã Giám Sinh khi gửi gắm Kiều.*

*Cát đằng: dây leo.*

*Tùng quân: cây tùng. Tầm: đơn vị đo chiều dài thời xưa, bằng 8 thước.*

***3.2. Nói giảm với đề tài về người khác***

*Con gái của anh vóc dáng* ***cũng dễ nhìn*** *đó chứ.*

 (Khẩu ngữ)

**BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1**. Tìm biện pháp nói giảm nói tránh trong các câu sau?

1. Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

 (Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân”.

 (Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương cỏ nội hoa hèn

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

4. Bác đã đi rồi sao Bác ơi

 (Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

 (Nam Cao)

6. Thân lươn bao quản lấm đầu

 Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

**Bài 2.** Gạch dưới những từ ngữ thể hiện phép nói giảm:

*Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ! Thần trộm cho rằng: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thế việc buôn bán mới được mở mang. Thần trộm thấy về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hóa xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chăng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bó mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy! Thần trộm thấy có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gắt gao mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.*

1. *Thần là kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ, không biết kiêng dè, nói năng bộc trực trước đấng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!*

(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tạp chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)

**Bài 3**. Thay thế các câu sau thành câu có sử dụng phép nói giảm nói tránh

1. Em hát bài này nghe dở lắm.

2. Mắt của bạn đó bị cận nên phải ngồi gần.

3. Trông bạn dạo này béo quá đấy.

4. Bạn lùn quá không với tới được đâu.

5. Tranh cậu vẽ trông xấu quá.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Biện pháp nói giảm nói tránh được in đậm:

1. Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã **khá** rồi chứ?

 (Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ **hoàn** gươm lại cho Long Quân”.

 (Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương **cỏ nội hoa hèn**

Chút thân **bèo bọt** dám phiền mai sau.

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

4. Bác đã **đi** rồi sao Bác ơi

 (Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

 (Nam Cao)

6. **Thân lươn** bao quản lấm đầu

 Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

**Bài 2.** Những từ ngữ thể hiện phép nói giảm được gạch chân, in đậm:

*Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ!* ***Thần trộm cho rằng****: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thế việc buôn bán mới được mở mang.* ***Thần trộm thấy*** *về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hóa xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chăng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bó mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy!* ***Thần trộm thấy*** *có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gắt gao mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.*

1. *Thần là* ***kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ****, không biết kiêng dè,* ***nói năng bộc trực*** *trước đấng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!*

(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tap chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)

**Bài 3**. Tham khảo cách thay thế sau:

1. Em hát bài này nghe chưa được hay cho lắm

2. Mắt của bạn đó không được tốt nên phải ngồi gần.

3. Trông bạn dạo này có da có thịt hơn đấy.

4. Trông nó cao quá, rất khó để bạn với được.

5. Tranh cậu vẽ chưa được nổi bật cho lắm.

**BÀI 5. SỐ TỪ**

**1. LÝ THUYẾT**

**a.** Số từ là những từ chỉ số lượng hoặc số thứ tự. Ví dụ: *một, hai, ba, bốn…thứ nhất, thứ nhì, thứ ba…*

**b.** Số từ chỉ thứ tự đi sau danh từ, có thể có thêm từ thứ, số. Ví dụ: *bàn ba 🡪 bàn thứ ba, bàn số ba…*

**c**. Cần phân biệt số từ với danh từ chỉ số: *chục, đôi, tá, trăm, nghìn, vạn, triệu, tỉ*…Giống như những danh từ khác, các danh từ này chấp nhận có số từ đứng trước. Ví dụ: hai **chục,** năm **trăm**, tám **nghìn**, hai **vạn**, mười **triệu**…

**d**. Có những số từ chỉ lượng chính xác và có những số từ chỉ lượng ước chừng, phỏng định. Ví dụ: vài ba người, dăm ba chiếc…Để chỉ số lượng không chính xác, ước chừng người ta thường dùng các cách sau:

- Kết hợp các số từ với nhau: ***bảy tám*** *người,* ***chín mười*** *người,* ***năm ba*** *người…*

- Đọc trại số từ: ***mươi*** *người,* ***dăm*** *ba người…*

- Thêm từ “khoảng”, “vài” trước số từ hoặc danh từ chỉ số: ***khoảng*** *hai mươi người,* ***khoảng*** *chục người,* ***vài*** *chục người…*

**2.BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài tập 1:**

**Tìm số từ trong những câu dưới đây. Xác định nghĩa mà số từ bổ sung cho danh từ trung tâm. Chỉ ra hiện tượng biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm đầu một số yếu tố cấu tạo trong các số từ là từ ghép.**

a) Ở bên phải cửa sổ xuất hiện bảy con bạch tuộc nữa. (Véc-nơ)

b) Ở đó đã tập hợp chừng hai mươi người cầm rìu sẵn sàng chiến đấu. (Véc-nơ)

c) Cuộc chiến đấu kéo dài mười lăm phút. (Véc-nơ)

d) Căn Háp (Hab) có hệ thống liên lạc phụ thứ hai và thứ ba. (En-đi Uya)

**Bài tập 2:**

1. Xác định ý nghĩa của số từ được in đậm trong các câu sau:

a. *Tục truyền, đời Hùng Vương thứ* ***sáu****, ở làng Gióng có* ***hai*** *vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.*

(*Thánh Gióng*)

1. *b.Con sắt đập ngã ông Đùng*

*Đắp* ***mười*** *chiếc chiếu không cùng bàn tay.*

(Ca dao)

**Bài tập 3:**

**Tìm số từ trong bài thơ sau. Xác định ý nghĩa của các số từ ấy.**

*Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trằn trọc băn khoăn, giấc chẳng thành;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
 Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.*
    (*Không ngủ được* - Hồ Chí Minh)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**

**Bài tập 1:**

a) Số từ: **bảy** + danh từ **con bạch tuộc**=> xác định số lượng chính xác con bạch tuộc xuất hiện.

b) Số từ: **hai mươi** + danh từ **người**=> xác định số lượng người chính xác.

c) Số từ: **mười lăm+**danh từ**phút**=> xác định thời gian chính xác.

d) Số từ: thứ**hai**và thứ**ba**=> biểu thị thứ tự.

- Từ ghép chỉ số từ: *hai mươi, mười lăm, thứ hai, thứ ba.*

+ Hiện tượng biến đổi thanh điệu trong các từ ghép là: hai tiếng cùng thanh ngang**(hai mươi)** hoặc tiếng thứ nhất là thanh trắc, tiếng thứ hai là thanh ngang **(thứ hai)** hoặc phụ âm đầu một số yếu tố cấu tạo trong các số từ là

+ Phụ âm đầu cấu tạo trong số từ: có sự biến đổi từ phụ âm thanh hầu sang phụ âm môi (h->m: hai mươi), hoặc từ âm môi sang âm lưỡi: m-> l (mười lăm).

**Bài tập 2:**

1. Số từ: **sáu**🡪Biểuthịsốthứtựcủadanhtừ.

Số từ: **hai**🡪 Biểuthịsốlượngchínhxác.

1. Số từ: **mười**🡪Biểuthịsốlượngchínhxác.

**Bài tập 3:**

- Số từ trong bài thơ trên là: *Một, hai, ba, bốn, năm*

+ Số từ chỉ số lượng: *một (canh), hai (canh), ba (canh), năm (cánh)*. Là số từ biểu thị số lượng sự vật (*một, hai, ba*) đứng trước danh từ.

+ Số từ chỉ thứ tự: (canh) *bốn*, (canh) *năm.* Là số từ biểu thị thứ tự (*bốn, năm*) đứng sau danh từ

- Ý nghĩa: các số từ trên có ý nghĩa diễn tả thời gian dài trong một đêm không ngủ của tác giả Hồ Chí Minh, đó là sự thao thức trằn trọc của Bác vì lo cho cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

**BÀI 6. PHÓ TỪ**

**I. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm:** Phó từ là những từ chuyên đi kèm để bổ sung ý nghĩa cho động từ và tính từ. Ví dụ: *đã, đang, sẽ, hãy, đừng, chớ…*

**2. Đặc điểm và chức năng**

- Về mặt ý nghĩa, phó từ không thực hiện được chức năng gọi tên (định danh), mà chỉ làm dấu hiệu cho một loại ý nghĩa nào đó mà thôi.

- Phó từ không thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính của cụm từ, chúng chuyên làm thành tố phụ trong cụm từ để bổ sung cho thành tố chính một ý nghĩa nào đó. Vì thế chúng được coi là từ chứng, làm bộc lộ bản chất ngữ pháp của các từ làm thành tố chính.

- Phó từ không thể một mình đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu, mà thường cùng với từ chính đảm nhiệm chức năng của một thành phần câu.

Ví dụ: *Lá bang đang đỏ ngọn cây.*

🡪 Từ “đang” là một phó từ làm dấu hiệu chỉ thời gian tiếp diễn. Nó đi kèm với từ “đỏ” làm thành tố phụ cho từ này và tạo thành cụm từ “đang đỏ ngọn cây” (cả cụm này làm vị ngữ của câu). Vì thế mà phó từ còn có các tên khác như: phụ từ, từ kèm và số lượng của các phó từ trong tiếng Việt không nhiều.

**3. Phân loại**

Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của các từ chính mà phó từ đi kèm, các phó từ thường được chia thành hai nhóm:

***a. Các phó từ thường đi kèm với danh từ:***

- Các phó từ này làm thành tố phụ trước cho danh từ và chiếm vị trí thứ hai trong kết cấu của cụm danh từ. Chúng làm dấu hiệu cho ý nghĩa về lượng sự vật, nhưng khác số từ ở chỗ: chúng không teher dùng độc lập để tính đếm. Chúng thường được gọi với cái tên là lượng từ, đó là các từ: những, các, mỗi, mọi, từng, một…

Ví dụ: *Trong cuộc sống,* ***mỗi*** *người có một hoàn cảnh khác nhau.*

***b. Các phó từ thường đi kèm với động từ và tính từ.***

- Phần này ở trong SGK chia thành 2 tiểu loại (Phó từ đứng trước động từ, tình từ và phó từ đứng sau động từ, tình từ). Nhưng trong đó cũng có những nhóm phó thuộc vào cả 2 loại trên, nên đễ đơn giản hơn ta phân biệt thành các nhóm sau:

1**. Phó từ chỉ ý nghĩa thời – thể**: *đã, từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp…*

**2. Phó từ chỉ sự tiếp diễn tương tự:***đều, cũng, vẫn, cứ, còn, lại…*

**3. Phó từ chỉ ý khẳng định hay phủ định**: *có, không, chưa, chẳng…*

**4. Phó từ chỉ ý mệnh lệnh**: *hãy, đừng, chớ* (đi trước động từ, tính từ), *đi, nào* (đi sau động từ, tính từ)

**5. Phó từ chỉ mức độ**: *rất, hơi, khí, khá* (đi trước động từ, tính từ), *quá, lắm, vô cùng, cực kì* (đi sau động từ, tính từ).

**6. Phó từ chỉ sự hoàn thành**: *xong, rồi*

**7. Phó từ chỉ kết qu**ả: *được, mất, ra…*

**8. Phó từ chỉ sự phối hợp**: *cùng, với*

**9. Phó từ chỉ cách thức:***ngay, liền, luôn, nữa, mãi, dần…*

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài tập 1:**

**Tìm phó từ trong các câu sau. Cho biết chúng đi kèm từ loại nào và bổ sung ý nghĩa gì cho từ trung tâm.**

a) Con vật khủng khiếp quá! (Véc-nơ)

b) Đúng là tàu đang đỗ ở chỗ nước trong ... (Véc-nơ)

c) Vòi và đuôi bạch tuộc có khả năng mọc lại. (Véc-nơ)

d) Anh đừng để tâm đến chuyện hôm nay. (Bret-bơ-ly)

**Bài tập 2.**

**Tìm phó từ trong các câu sau:**

1. *Cả gia đình tôi từng sống ở đó.*
2. *Anh đừng trêu vào… Anh phải sợ…*
3. *Thế là mùa xuân mong ước đã đến.*
4. *Con vật khủng khiếp quá!*

**Bài tập 3:**

**Tìm phó từ trong các câu sau, cho biết chúng bổ sung ý nghĩa gì.**

1. *Ngoài kia, rặng rậm bụt cũng sắp có nụ.*
2. *Các cành cây đều lấm tấm màu xanh.*
3. *Chúng tôi cũng đứng dậy cõng những bao ki-giắc lên lưng và rảo bước về làng.*

**Bài tập 4:**

**Chỉ ra tác dụng của việc lặp lại phó từ “hãy” trong đoạn văn sau:**

*Và những khi ấy tôi nghĩ: Hãy nhìn đi, hãy nghiên cứu, chọn lọc. Hãy vẽ hai cây phong của Đuy-sen và An-tu-nai, chính hai cây phong đã cho tuổi thơ của máy bay nhiều giây phút sướng vui, mặc dù máy không biết rõ sự tích của chúng. Hãy vẽ một đứa bé đi chân không, da rám nắng. Nó trào lên cao, thật là cao và ngồi lên một cảnh phong, đôi mắt hãn hoan nhìn vào cõi xa xăm kí ảo.*

(Người thầy đầu tiên)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP:**

**Bài tập 1:**

a) Phó từ: **quá**, đi kèm với động từ **khủng khiếp,**bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm: chỉ mức độ quá cỡ của con vật.

b) Phó từ: **đang**, đi kèm với danh từ **tàu** chỉ ý nghĩa thời gian, nhấn mạnh con tàu hiện tại ở vùng nước trong.

c) Phó từ: **lại**, đi kèm với động từ **mọc** chỉ ý nghĩa lặp lại của cái vòi và đuôi bạch tuộc.

d) Phó từ: **đừng**, đi kèm với danh từ **anh** chỉ ý nghĩa cầu khiến, cầu mong nhân vật anh không để tâm đến việc hôm nay.

**Bài tập 2.** Phó từ trong câu (từ in đậm)

1. *Cả gia đình tôi* ***từng*** *sống ở đó.*
2. *Anh* ***đừng****trêu****vào****… Anh phải sợ…*
3. *Thế là mùa xuân mong ước* ***đã*** *đến.*
4. *Con vật khủng khiếp* ***quá****!*

**Bài tập 3.**

1. Phó từ: sắp 🡪 phó từ chỉ thời gian
2. Phó từ: đều 🡪 phó từ chỉ sự diễn ra đồng thời, tương tự
3. Phó từ: cũng 🡪 phó từ chỉ sự diễn ra đồng thời, tương tự

**Bài tập 4:**

Phó từ “hãy” xuất hiện nhiều lần (6 lần) trong phần kết của văn bản *Người thầy đầu tiên*, việc lặp lại phó từ này đứng trước động từ có tác dụng bổ sung ý nghĩa cầu khiến, thuyết phục, động viên ai làm việc gì đó.

**BÀI 7. NGỮ CẢNH VÀ Ý NGHĨA CỦA NGỮ CẢNH**

1. **Khái niệm, đặc điểm**

Ngữ cảnh của một từ là những yếu tố ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ xung quanh nó. Như vậy, ngữ cảnh có thể là một tình huống, một đoạn văn, một câu, một cụm từ và cũng có thể là một từ. Ngữ cảnh có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn từ ngữ khi viết hoặc nói và hiểu nghĩa của từ khi đọc hoặc nghe.

- Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:

+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ ngữ cảnh đồng nghĩa với từ văn cảnh.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng, mục đích giao tiếp, thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ ngữ cảnh đồng nghĩa với các từ tình huống, bối cảnh.

2. **Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ**thể hiện ở chỗ:

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa (ví dụ, các nghĩa của từ chạy trong bé chạy, tàu chạy, đồng hồ chạy,...) hoặc từ đồng âm (ví dụ, các nghĩa của những từ bác, tôi trong Bác bác trứng, Tôi tôi vôi).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ, ví dụ: nghĩa hàm ẩn của từ in đậm trong câu thơ: “Mặt Trời của bắp thì nằm trên đồi / Mặt Trời của mẹ, em nằm trên lưng” (Nguyễn Khoa Điềm).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô. Chẳng hạn, trong tác phẩm Tắt đèn (Ngô Tất Tố), nhờ ngữ cảnh (tình huống đối đầu giữa nhân vật chị Dậu và nhân vật cai lệ) mà người đọc hiểu được diễn biến thái độ của chị Dậu đối với tên cai lệ thể hiện qua việc sử dụng các cặp từ xưng hô: cháu - ông (thế hiện thái độ nhún nhường); tôi – ông (thể hiện thái độ tức giận, coi thường); bà – mày (thể hiện thái độ thách thức, khinh bỉ).

**3. Bài tập thực hành**

**Bài tập 1:**

**Dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm trong khổ thơ dưới đây:**

*Và chúng tôi, một thứ****quả****trên đời*

*Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái*

*Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi*

*Mình vẫn còn một thứ****quả non xanh****?*

(Nguyễn Khoa Điềm)

**Bài tập 2:**

Giải thích nghĩa của các từ in đậm trong những dòng thơ sau:

a. *Mùa xuân người cầm súng*

***Lộc****giắt đầy bên lưng*

*Mùa xuân người ra đồng*

***Lộc****trải dài nương mạ.*

b. *Đất nước như vì sao*

*Cứ****đi****lên phía trước.*

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP:**

**Bài tập 1:**

- Nghĩa của các từ in đậm “**quả, quả non xanh**” theo ngữ cảnh là: chỉ người con của mẹ, được mẹ sinh thành và dưỡng dục.

**Bài tập 2:**

a. - *Lộc* (1): cành lá ngụy trang trên lưng người chiến sĩ.

- *Lộc* (2): mạ non mới nhú khắp cánh đồng.

b. *đi*: phát triển theo kì vọng

c. *làm*: thực hành bằng sức lực của mình để trở thành đối tượng được.

**BÀI 8. NGÔN NGỮ VÙNG MIỀN**

**1. Một số khái niệm, đặc điểm**

- Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, vừa có tính thống nhất cao, vừa có tính đa dạng. Tính đa dạng của tiếng Việt thể hiện ở các mặt ngữ âm và từ vựng:

+ Về mặt ngữ âm: Một từ ngữ có thể được phát âm không giống nhau ở các vùng miền khác nhau.

*Ví dụ*, mặc dù cùng viết là **ra** nhưng người ở phần lớn các tỉnh miền Bắc phát âm giống như **da**, còn người miền Trung và miền Nam phát âm là **ra**; cùng viết là **vui** nhưng người miền Nam phát âm giống như **dui**, còn người miền Bắc và miền Trung phát âm là **vui**, ...

+ Về mặt từ vựng: Các vùng miền khác nhau đều có những từ ngữ mang tính địa phương (từ ngữ địa phương).

Dựa vào đặc điểm cách phát âm, chúng ta có thể nhận ra giọng miền Bắc, giọng miền Nam, giọng miền Trung. Chẳng hạn, cách phát âm của một số địa phương miền Nam và miền Trung thường không phân biệt hai thanh điệu “hỏi” và “ngã” giống miền Bắc.

 Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền không chỉ thể hiện ở ngữ âm mà còn thể hiện ở mặt từ vựng. Chẳng hạn, cùng là một vật dụng dùng để ăn cơm nhưng miền Bắc gọi là “bát”, miền Nam gọi là “chén”, miền Trung gọi là “đọi”…

 Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền góp phần làm cho tiếng Việt thêm giàu đẹp. Trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ cũng chính là trân trọng sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền.

Ví dụ: **thầy, u** (từ dùng ở một số tỉnh miền Bắc); **bọ, mạ** (từ dùng ở một số tỉnh miền Trung, tiêu biểu là Quảng Bình); **tía, má** (từ dùng ở nhiều tỉnh miền Nam) được dùng để gọi cha, mẹ.

1. **Tác dụng của việc sử dụng từ địa phương trong tác phẩm văn học:**

Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng một số từ ngữ địa phương phản ánh cách nói của nhân vật ở một địa phương nhất định; đồng thời, tạo sắc thái thân mật, gần gũi, phù hợp với bối cảnh mà tác phẩm miêu tả. Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần có chừng mực; nếu không, sẽ gây khó khăn cho người đọc và hạn chế sự phổ biến của tác phẩm.

1. **Lưu ý khi sử dụng từ địa phương:**

- Việc sử dụng từ ngữ địa phương cần chú ý hoàn cảnh giao tiếp để sử dụng cho phù hợp.

- Không nên lạm dụng từ ngữ địa phương bởi không phải đối tượng nào cũng hiểu nghĩa của từ và sử dụng được những từ đó.

**4. Bài tập thực hành**

**Bài tập 1.**Trong câu văn sau, những từ ngữ nào có thể được xem là từ ngữ địa phương?

*Tất cả được đựng trong những thẫu, những vịm bày trên một cái trẹc, o bán cơm hến lấy ra bằng những chiếc gáo mù u nhỏ xíu, bàn tay thoăn thoắt mỗi thứ một ít...*

**Bài tập 2.** Tìm từ toàn dân tương ứng với các từ sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ ngữ địa phương** | **Từ ngữ toàn dân** |
| Má (nam bộ) |  |
| Bọ (Nghệ Tĩnh) |  |
| Mô ( Nghệ Tĩnh) |  |
| Cây viết ( Nam bộ) |  |
| Trái thơm (Nam bộ) |  |
| O ( Hà Tĩnh) |  |
| Con tru ( Trung bộ) |  |
| Heo (Nam bộ) |  |

**Bài tập 3:**

Tìm và giải thích nghĩa của các từ địa phương trong những câu dưới đây (ở đoạn trích Người đàn ông cô độc giữa rừng của Đoàn Giỏi). Các từ đó được sử dụng ở vùng miền nào và chúng có tác dụng gì trong việc phản ánh con người, sự vật?

*a) Tía thấy con ngủ say, tía không gọi.*

*b) Điều đó, má nuôi tôi quả quyết ...*

*c) Chú em cầm hộ lọ muối chỗ vách kia đưa giùm qua chút!*

*d) Bả không thua anh em ta một bước nào đâu.*

**Bài 4**: Tìm các từ địa phương trong các câu sau và diễn đạt lại bằng từ ngữ toàn dân:

1. Nó giả vờ nghểnh cổ như phân bua: Ủa! Chớ con giun đâu mất rồi hè?

 (Võ Quảng)

2. Một em bé gái bận bộ quần áo bằng xa-tanh màu đỏ, tóc tết quả đào, chân mang đôi hài vải đen bước ra, cúi chào khán giả.

 (Đoàn Giỏi)

3. Sáng giăng chia nửa vườn chè

 Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

 Vì tằm tôi phải chạy dâu

 Vì chồng tôi phải qua cầu đắng cay.

 (Nguyễn Bính, Thời trước)

4. Gió theo lối gió mây đường mây

 Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

 Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

 Có chở trăng về kịp tối nay?

 (Hàn Mặc Tử)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**:

**Bài tập 1.**

Những từ ngữ được xem là từ ngữ địa phương trong câu văn gồm: *thẫu*, *vịm*, *trẹc*, *o*.

**Bài tập 2.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ ngữ địa phương** | **Từ ngữ toàn dân** |
| Má (Nam bộ) | Mẹ |
| Bọ (Nghệ Tĩnh) | Cha |
| Mô ( Nghệ Tĩnh) | Đâu |
| Cây viết (Nam bộ) | Cây bút |
| Trái thơm (Nam bộ) | Quả dứa |
| O (Hà Tĩnh) | Cô |
| Con tru (Trung bộ) | Con trâu |
| Heo (Nam bộ) | Con lợn |

**Bài tập 3:**

- Các từ địa phương trong các câu là:

a) Tía: có nghĩa là bố

b) Má: có nghĩa là mẹ

c) Đưa giùm: có nghĩa là mang giúp

d) Bả: có nghĩa là bà

- Các từ *tía, má, đưa giùm, bả* trong các ví dụ trên thường được sử dụng ở miền Nam Bộ.

- Tác dụng của các từ địa phương:

+ Từ *tía, má, bả* thể hiện quan hệ gần gũi trong gia đình, thể hiện được cách giao tiếp vùng Nam Bộ và giúp người đọc hiểu rõ hơn về cuộc sống cũng như văn hóa của họ.

+ Từ *đưa giùm* thể hiện được sự thân thương và gần gũi trong cuộc sống thường ngày.

**Bài 4**:

1. - ủ, hè 🡪 Ôi, vậy

2. - bận: mặc

- mang: đi

3. - Giăng: trăng

4. - bắp: ngô

**BÀI 9. NÓI QUÁ**

**A. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *ngoa dụ,thậm xưng, khoa trương, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ, nói ngoa.*

- Là phép tu từ phóng đại quy mô, tính chất, đặc điểm của đối tượng nhằm làm nổi rõ đặc trưng bản chất của đối tượng miêu tả, gây sự chú ý, tăng cường sức biểu cảm.

Ví dụ: *Thương em chẳng biết để đâu*

 *Để quán* ***quán đổ****, để cầu* ***cầuxiêu****.*

 (Ca dao)

**2. Cấu tạo**

- Nói quá được diễn tả bằng hình ảnh miêu tả có tính chất cường điệu, phóng đại.

- Nói quá chỉ có một vế: vế hình ảnh miêu tả (B). Vế nội dung cần nói tới, cần nhấn mạnh (A) ẩn đi, phải ngẫm nghĩ mới hiểu.

- Nói quá thường được biểu hiện qua hình thức so sánh phóng đại hoặc một sự miêu tả phi thực.

**3. Phân loại**

 Xét theo phương diện được phóng đại của đối tượng, chúng ta có các loại sau:

***3.1. Nói quá quy mô, kích thước của sự vật, hiện tượng***

 *Con rận* ***bằng con ba ba***

*Nửa đêm* ***nó ngáy cả nhà thất kinh****.*

 *Hàng xóm vác gậy đi rình*

*Té ra con rận trong mình bò ra.*

 (Ca dao)

***3.2. Nói quá tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng***

*Ví dụ:*

*(1) Nói ngọt* ***lọt đến xương****.*

 (Tục ngữ)

*(2) Nghe đồn bác mẹ anh hiền,*

***Cắn cơm không bể****,* ***cắn tiền bể hai****.*

 (Ca dao)

**4. Tác dụng**

- Nói quá có tác dụng nhận thức, tác dụng biểu cảm và gây ấn tượng.

- Cách diễn tả khác thường, nhiều khi rất vô lý của phép nói quá gây sự chú ý, tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt.

Ví dụ: *Tên lửa của chúng tôi có thể* ***bắn trúng mắt một con ruồi bay trong vũ trụ****.*

 (Nhikita Khrushôp, Tổng Bí thư ĐCS Liên Xô, trả lời phóng viên phương Tây, 1961)

- Nói quá được dùng nhiều trong sử thi, anh hùng ca, thơ văn trữ tình, thơ văn châm biếm, trào phúng.

Ví dụ: *Độc ác thay,* ***trúc Nam Sơn không ghi hết tội****,*

 *Dơ bẩn thay,* ***nước Đông Hải không rửa sạch mùi****!*

 (Nguyễn Trãi, *Bình Ngôđại cáo*)

- Nói quá cũng hay được dùng trong khẩu ngữ tiếng Việt.

*Nghe hắn ninh* ***sượng*** *cả mặt.*

 (Khẩu ngữ)

*Làm* ***mửa mật*** *vẫn không xong.*

 (Khẩu ngữ)

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài 1**. Tìm biện pháp nói quá trong các câu sau:

1. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến chi kì nát vụn mới thôi.

 (Nguyên Hồng)

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò cười tức bụng cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái lầm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.

 (Nguyên Hồng)

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!

 (Ngô Tất Tố)

4. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Tôi quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.

 (Nam Cao)

**Bài 2.** Tìm các thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá để diễn đạt các ý sau. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

a. Chắt lọc, lấy cái quý giá, cái tốt đẹp, tinh túy trong những cái tạp chất khác.

b. Cả gan hay làm điều gì kém cỏi, vụng về trước người hiểu biết, tinh thông tài cán hơn mình.

c. Sợ hãi, khiếp đảm đến mức mặt tái mét.

d. Luôn kề cạnh bên nhau hoặc gắn bó chặt chẽ, khăng khít với nhau.

e. Gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước khó khăn, nguy hiểm.

g. Giống hệt nhau, đến mức tưởng chừng như cùng một thể chất.

**Bài 3**. Tìm 5 thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

**Gợi ý đáp án**

**Bài 1.** Phép nói quá được in đậm:

1. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là **một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến chi kì nát vụn mới thôi.**

 (Nguyên Hồng)

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò **cười tức bụng** cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái lầm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, **khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.**

 (Nguyên Hồng)

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ **dỡ cả nhà mày đi**, chửi mắng thôi à!

 (Ngô Tất Tố)

4. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Tôi **quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.**

 (Nam Cao)

**Bài 2.** Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Thành ngữ: đãi cát tìm vàng

Đặt câu: Tuyển dụng được người giỏi như công việc đãi cát tìm vàng.

b.Thành ngữ: Đánh trống qua cửa nhà sấm

Đặt câu: Tôi chỉ nghĩa sao nói vậy chứ đâu dám đánh trống qua cửa nhà sấm chứ.

c. Thành ngữ: Mặt cắt không còn giọt máu

Đặt câu: Tướng giặc nghe uy danh quân ta thì khiếp đảm mặt cắt không còn giọt máu.

d. Thành ngữ: Như hình với bóng.

- Đặt câu: Chúng tôi luôn bên cạnh nhau như hình với bóng

e. Thành ngữ: Gan vàng dạ sắt.

- Đặt câu: Hắn ta nổi tiếng là một tay gan vàng dạ sắt trong giới.

g. Thành ngữ: giống nhau như hai giọt nước

- Đặt câu: Hai đứa giống nhau như hai giọt nước.

**Bài 3**.

a. Đen như than: Hắn ta ở ngoài đời trông đen như than

b. Lớn nhanh như thổi: Mấy năm không gặp mà con bé đã lớn nhanh như thổi.

c. mạnh như chẻ tre: Khí thế quân ta mỗi lúc một mạnh như chẻ tre.

d. chết như ngả rạ: Trên chiến trường, hàng vạn quân giặc chết như ngả rạ.

e. Nghĩ nát óc: Bài hóa này em nghĩa nát óc mà vẫn không có cách giải.

**BÀI 10. THÀNH NGỮ**

**a. Khái niệm**

Thành ngữ là những cụm từ cố định quen dùng, thường ngắn gọn, có hình ảnh. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ.

Vd: lên thác xuống ghềnh, đẹp như tiên, sơn hào hải vị…

**b. Tác dụng của thành ngữ:**

Việc sử dụng thành ngữ giúp lời ăn tiếng nói trở nên sinh động, mang tính hình tượng và biểu cảm cao.

**c. Nghĩa của thành ngữ**

Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cầu tạo nên nó, mã là nghĩa của cả tập hợp từ, thường. có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mặt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bất”, “mặt”, “từng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vốn vã, phân khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau.

**d. Bài tập thực hành cơ bản**

**Bài 1.** Tìm thành ngữ trong câu sau và giải thích nghĩa của thành ngữ đó:

*a. Đến ngày hẹn, các hoàng tử đem đủ thứ của ngon vật lạ bày lên mâm cổ mình làm để dự thi.*

*b. Gióng****lớn nhanh như thổi****, “cơm ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ".*

**Bài 2:**

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp

|  |  |
| --- | --- |
| **A/ Thành ngữ** | **B/ Nghĩa của thành ngữ** |
| 1. Chết như rạ                                              | a. Nhận xét ai làm gì rất nhanh |
| 2. Hôi như cú mèo | b. chỉ việc buôn bán ít và nhỏ lẻ |
| 3. Cầu được ước thấy | c. chết rất nhiều |
| 4. Buôn thúng bán bưng | d. Điều mong ước trở thành hiện thực |
| 5. Nhanh như cắt | đ. Mùi hôi rất khó chịu, rất hôi. |

**Bài 3:** Đặt câu với thành ngữ *Khỏe như voi, Một nắng hai sương*

**Đáp án bài tập**

**Bài 1:**

a.- Thành ngữ:của ngon vật lạ.

- Nghĩa của thành ngữ:những món ăn ngon, quý hiếm.

b. - Thành ngữ:*Lớn nhanh như thổi*

- Nghĩa của thành ngữ: lớn nhanh ở mức không ngờ đến

**Bài 2:** Nối: 1c; 2đ; 3d; 4b; 5a

**Bài 3:** Anh ấy khỏe như voi .

Người nông dân một nắng hai sương để tạo nên những hạt gạo.

**BÀI 11. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN**

**I.LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN**

**1. Khái niệm:**

**Liên kết** là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm cho văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức.  Đó là sự thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản bằng phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

***Ví dụ:***

*Trong đoạn văn sau, nhờ biện pháp lặp từ (đàn) và thay thế bằng từ đồng nghĩa (công chúa - nàng) mà các câu có sự gắn bó chặt chẽ với nhau về nội dung: “Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thuỷ Tề cho ra gảy. Tiếng đàn vẳng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho mọi người đánh đàn vào cung." (Thạch Sanh).*

**2. Đặc điểm của một văn bản có tính liên kết:**

- Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.

- Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.

***Một số phép liên kết thường dùng:***

* ***Phép lặp:***

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng bằng cách lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.

- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.

- Thường các **danh từ** được lặp lại để thể hiện sự thống nhất về chủ đề của cả đoạn văn.

* ***Phép thế:***

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước .

- Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng, hấp dẫn.

- Một số từ được sử dụng như: ***nó, anh ấy, học, đó, đấy...***

* ***Phép nối:***

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: ***nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời,...***

- Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn.

* ***Phép liên tưởng****:*sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

**3. Bài tập thực hành**

**Bài tập 1:**

**Các câu sau được liên kết bằng cách nào:** “*Mẹ mới tặng cho tôi một chiếc áo mới. Đó là món quà mà tôi rất thích.”*

**Bài tập 2:**

Chỉ ra các phương tiện liên kết hình thức đã được sử dụng để liên kết câu trong đoạn thơ sau:

*Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:*

*“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc”.*

*Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.*

*Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhấc bổng lên tận tầng mây”.*

*“Mẹ mình đang đợi ở nhà” – con bảo – “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.*

(R. Ta-go, Mây và sóng)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**

**Bài tập 1:**

Các câu trên được liên kết với nhau bằng phép thế. Dùng đại từ thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước: *Đó* .

**Bài tập 2:**

Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: mẹ, họ, được, chơi, con, mây, phép thế: họ (thế cho những người “trên mây”); phép nối: nhưng, liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (bình minh, vầng trăng, trái đất, trời, mây).

**II. MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN**

1. **Khái niệm**

Văn bản cần phải mạch lạc. Mạch lạc là sự thống nhất về chủ đề và tính lô gích của văn bản. Một văn bản được coi là có tính mạch lạc khi các phần, các đoạn, các cầu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

**Ví dụ**: tính mạch lạc của văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) được thể hiện ở chỗ:

+ Các phần, các đoạn, các cầu của văn bản đều bàn luận xoay quanh chủ đề đức tính giản dị của Bác Hồ.

+ Các phần, các đoạn, các câu của văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí:

• Phần mở đầu nêu chủ đề bàn luận: Đời sống vô cùng giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ.

• Các phần, đoạn tiếp theo nêu các chủ đề nhỏ với các nội dung cụ thể làm rõ chủ để chung của văn bản: Đức tính giản dị của Bác Hồ được thể hiện trong sinh hoạt (ăn, ở, làm việc); Đời sống vật chất giản dị của Bác Hồ được kết hợp hài hoà với đời sống tâm hồn vô cùng phong phú, cao thượng, Không chỉ giản dị trong sinh hoạt, Bác Hồ còn rất giản dị trong nói, viết.

**2. Đặc điểm của một văn bản có tính mạch lạc:**

 Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều cùng nói về một chủ đề.

 Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối này có thể được thực hiện dựa trên mối liên hệ về thời gian, không gian, tâm lý, ý nghĩa.

 Sự mạch lạc làm cho chủ đề trong văn bản liền mạch và gợi được hứng thú cho người đọc, người nghe.

**3. Bài tập thực hành**

**Bài tập 1:**

**Hãy sắp xếp các ý sau đây để tạo được một văn bản có sự mạch lạc, bố cục rõ ràng :**

*1. Đà Lạt còn thật đáng yêu với đủ loại hoa có sắc màu và kiểu dáng khác nhau.*

*2. Dời chân đi nhưng tôi biết chắc mình sẽ trở lại Đà Lạt vào một ngày không xa.*

*3. Con người nơi đây thân thiện và mến khách vô cùng.*

*4. Tôi ngây ngất trước sắc xanh sâu thẳm của màu thông trên suốt dọc đường vào trung tâm thành phố.*

*5. Kì nghỉ hè này tôi đến với Đà Lạt.*

*6. Đà Lạt là thành phố dễ làm người ta yêu mến ngay từ lần đầu tiên đặt chân tới đây.*

*7. Thành phố bắt đầu với những rừng thông bạt ngàn .*

*8. Nhiều loại hoa tôi mới nhìn thấy lần đầu và không khỏi ngạc nhiên vì sắc đẹp của chúng.*

**Bài tập 2:**

[*Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu cảm nghĩ của em về một văn bản nghị luận đã học. Chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đó.*](https://vietjack.com/soan-van-lop-7-cd/viet-mot-doan-van-neu-cam-nghi-cua-em-ve-mot-van-ban-nghi-luan-da-hoc.jsp)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**

**Bài tập 1:**

Sắp xếp các ý để tạo được một văn bản có sự mạch lạc, bố cục rõ ràng : 5,6,7,4,1,8,3,2

*1 .Kì nghỉ hè này tôi đến với Đà Lạt.*

1. *Đà Lạt là thành phố dễ làm người ta yêu mến ngay từ lần đầu tiên đặt chân tới đây.*
2. *Thành phố bắt đầu với những rừng thông bạt ngàn .*
3. *Tôi ngây ngất trước sắc xanh sâu thẳm của màu thông trên suốt dọc đường vào trung tâm thành phố.*
4. *Đà Lạt còn thật đáng yêu với đủ loại hoa có sắc màu và kiểu dáng khác nhau.*
5. *Nhiều loại hoa tôi mới nhìn thấy lần đầu và không khỏi ngạc nhiên vì sắc đẹp của chúng.*
6. *Con người nơi đây thân thiện và mến khách vô cùng.*
7. *Dời chân đi nhưng tôi biết chắc mình sẽ trở lại Đà Lạt vào một ngày không xa.*

**Bài tập 2:**

Gợi ý:

Bác Hồ -hai tiếng gọi thân thương biết mấy! Người là vị lãnh tụ vĩ đại, vị cha già kính yêu của dân tộc. Trong cuộc sống cũng như công việc, Người luôn là một hình mẫu về sự giản dị, khiêm tốn. Đó là một đức tính, một phẩm chất đáng quý được Phạm Văn Đồng thể hiện rõ nét trong văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*. Theo ông, đức tính ấy được thể hiện trong mọi mặt của Bác như bữa cơm hàng ngày chỉ có vài ba món đơn giản, nơi ở của Bác là nhà sàn đơn sơ mộc mạc với vài phòng; trong lời nói bài viết của Người cũng hết sức giản dị “Nước VN là một, dân tộc VN là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn song chân lí ấy không hề thay đổi”. Sự giản dị, thanh bạch trong đời sống của Người là một tấm gương sáng cho mọi thế hệ học tập và noi theo. Là học sinh em sẽ cố gắng rèn luyện theo những phẩm chất quý báu ấy để sau này trở thành con người có ích trong gia đình và xã hội.

* **Tính mạch lạc**: các câu trong đoạn đều tập trung làm sáng tỏ chủ đề: Sự giản dị của Bác trong cuộc sống và công việc.

**BÀI 12. DẤU CHẤM LỬNG**

**A. LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba dấu chấm liền nhau (...) . Đây là một trong những loại dấu câu thường gặp trong văn viết.

*Ví dụ*:

 - Bởi vì ...bởi vì ...(San cúi mặt và bỏ tiếng Nam, dùng tiếng Pháp) người ta lừa dối anh.

(Nam Cao, *Sống mòn*)

**2. Công dụng của dấu chấm lửng**

- *Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết*

Ví dụ: “Chiến công của Gióng còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật,...” (Bùi Mạnh Nhị).

- *Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó*

 Ví dụ: "À... à, lúc nãy tạo sửa xe, rồi bỏ quên trong túi.” (Nguyễn Nhật Ánh).

- *Làm giãn nhịp điệu cần thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm*

 Ví dụ: “Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp.” (Báo Hà Nội mới).

* *Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng:*

Ví dụ:

Ò ...ó ...o ...

(Trần Đăng Khoa, Ò ...ó ...o)

*- Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt.*

Ví dụ:

*Nước từ trên núi Tiên giội như thác, trắng xóa, qua suối Cộc xóm Đông tràn sang suối xóm Tây rồi dồn về suối xóm Trại chúng tôi [ ...] Trẻ con chúng tôi la ó, té nhau, reo hò.*

(Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*)

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Bài tập 1**

**Chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong những câu dưới đây**

*a) Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, ...* (Hồ Chí Minh)

*b, Cha mượn cho con buồm trắng nhé, Để con đi...*(Hoàng Trung Thông)

*c) Về đây mới thấy, sen xứng đáng để…ngợp.* (Văn Công Hùng)

*d) Nhưng... xin lỗi... -Từ đầu dây bên kia có giọng kinh ngạc phản đối-Tôi không thể...!* (Brét-bơ-ry)

**Bài tập 2:**

 **Dấu chấm lửng trong câu văn sau có tác dụng gì?**

"*Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả xông vào thở không ra lời:*

*- Bẩm...quan lớn...đê vỡ mất rồi!*" (Phạm Duy Tốn)

**Bài tập 3. Hãy cho biết tác dụng của dấu chấm lửng trong các đoạn trích sau:**

1. Thầy Dần lè lưỡi ra:

- Eo! Mẹ ơi!...

- Thật…không có thể, cứ cổ con mà chặt!

2. Rú…rú…rú…máy bắt đầu mở, bắt đầu xúc than

 (Võ Huy Tâm)

3. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời:

- Bẩm…quan lớn…đê vỡ mất rồi!

 (Phạm Duy Tốn)

4. Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp rang rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoắt cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây…Bốn giây…Năm giây…Lâu quá!

 (Vũ Tú Nam)

**ĐÁP ÁN BÀI TẬP**

**Bài tập 1:**

Công dụng của dấu chấm lửng trong các câu:

a.Dấu chấm lừng dùng để làm giãn nhịp điệu câu văn.

b. Dấu chấm lừng dùng để thể hiện lời nói ngắt quãng.

c. Dấu chấm lừng dùng để biểu thị sự mô phỏng âm thanh kéo dài.

d. Dấu chấm lửng dùng để thể hiện sự ngắt quãng trong lời nói, gợi tả sự hốt hoảng, mệt mỏi.

**Bài tập 2:**

Dấu chấm lửng dùng để thể hiện sự ngắt quãng trong lời nói, gợi tả sự hốt hoảng, sợ hãi, mệt mỏi.

**Bài 3.**

1. Eo! Mẹ ơi!...(biểu thị phần ý không được diễn đạt bằng lời, sự ngắt quãng trong lời nói)

 - Thật…

(Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói)

2. Biểu thị sự kéo dài của âm thanh

3. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói

4. Biểu thị tâm lí chờ đợi

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**PHẦN III**

**TIẾNG VIỆT LỚP 8**

**BÀI 1. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG, BIỆT NGỮ XÃ HỘI**

**I. CỦNG CỐ VÀ MỞ RỘNG KIẾN THỨC**

**1. Từ địa phương**

**a.** Từ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

Ví dụ: Từ **“mẹ”** là từ toàn dân, nhưng người ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh thì gọi là **“mệ”**, người ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị thì gọi là **“mạ”,** người ở các tỉnh Nam Bộ thì gọi là **“má”,** người ở các tỉnh Trung du Bắc Bộ thì gọi là **“bầm”,** người ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ thì gọi là **“u”.** 🡪 Như vậy các từ: **mệ, mạ, má, u, bầm** là những từ địa phương.

**b.** Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân có thể có những quan hệ như sau:

\* *Từ ngữ địa phương không có từ ngữ toàn dân tương đương*

Ví dụ: chôm chôm, măng cụt…

Đó là những từ ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có ở địa phương đó. Các từ ngữ này dễ dàng trở thành các từ ngữ toàn dân có sự giao lưu rộng rãi giữa các vùng miền.

\* *Từ ngữ địa phương có từ ngữ toàn dân tương đương*. Ở đây xảy ra hai trường hợp:

- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau hoàn toàn: mè – vừng, trốc – đầu…

- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau không hoàn toàn:

 + hòm (từ ngữ địa phương Nghệ-Tĩnh) có các nghĩa khác nhau, ở nghĩa trong “hòm đạn, “hòm phiếu”, nó tương đương với từ “hòm” toàn dân; còn ở nghĩa hòm là “quan tài”, nó không tương đương với từ “hòm” toàn dân.

 🡪 Cần lưu ý cả trường hợp có những từ ngữ địa phương đồng âm với từ ngữ toàn dân nhưng nghĩa khác nhau: “mận” (từ địa phương Nam Bộ) chỉ cây doi, quả doi…

**2. Biệt ngữ xã hội**

**a.** Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

Ví dụ 1: Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, ở tầng lớp khá giả trong xã hội, mẹ được gọi bằng “**mợ”**, cha được gọi bằng **“cậu”.**

Ví dụ 2:Trong tầng lớp vua quan thời phong kiến có các biệt ngữ sau: **bệ hạ, long thể, trẫm, khanh, băng hà…**

Ví dụ 3: Trong tầng lớp học sinh, sinh viên: **ngỗng** (2 điểm), **gậy** (1 điểm), **phao** (tài liệu mang vào phòng thi)…

**b.** Có những biệt ngữ xã hội được dùng để biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có trong một nhóm xã hội nào đó

Ví dụ: ngai vàng, lọng, kiệu…là các biệt ngữ xã hội của tầng lớp vua chúa, quan lại thời phong kiến. (các từ ngữ này dễ trở thành từ ngữ toàn dân khi có sự giao lưu rộng rãi giữa các nhóm xã hội)

**3.** Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội được dùng trong tác phẩm văn học khi cần nhấn mạnh, khắc họa đặc điểm địa phương, đặc điểm xã hội của các nhân vật.

- Do tính hạn chế về phạm vi sử dụng của từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội nên tránh lạm dụng những loại từ này trong khi giao tiếp toàn dân.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

Bài 1: Tìm các từ địa phương trong các câu sau và diễn đạt lại bằng từ ngữ toàn dân:

1. Nó giả vờ nghểnh cổ như phân bua: Ủa! Chớ con giun đâu mất rồi hè?

 (Võ Quảng)

2. Một em bé gái bận bộ quần áo bằng xa-tanh màu đỏ, tóc tết quả đào, chân mang đôi hài vải đen bước ra, cúi chào khán giả.

 (Đoàn Giỏi)

3. Sáng giăng chia nửa vườn chè

 Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

 Vì tằm tôi phải chạy dâu

 Vì chồng tôi phải qua cầu đắng cay.

 (Nguyễn Bính, Thời trước)

4. Gió theo lối gió mây đường mây

 Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

 Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

 Có chở trăng về kịp tối nay?

 (Hàn Mặc Tử)

5. Mạ non bầm cấy mấy đon
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
 Mưa phùn ướt áo tứ thân
Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!
 Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!

 (Tố Hữu)

6. Chuối đầu vườn đã lổ

 Cam đầu ngõ đã vàng

 Em nhớ ruộng nhớ vườn

 Không nhớ anh răng được

 (Trần Hữu Chung)

7. Trên mấy nhà sàn buồn tênh, ba bốn bà ké nhìn ra, nhớ những ngày vui của các đồng chí đóng tại nhà mình.

 (Nguyễn Huy Tưởng)

8. Ngọt thơm sau lớp vỏ gai
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng
 Mời cô, mời bác ăn cùng
Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà

 (Phạm Hổ)

**ĐÁP ÁN**

1. - ủa, hè 🡪 Ôi, vậy

2. - bận: mặc

- mang: đi

3. - Giăng: trăng

4. - bắp: ngô

5.- đon: bó

- bầm: mẹ

6. 🡪 lổ: trổ (Đây là những từ thuộc phương ngữ Trung Bộ. Khi sử dụng, nó đã làm tăng tính địa phương của tác phẩm)

răng: sao

7. - bà ké: bà mẹ ("Bà ké" gợi cho ta hình ảnh bà mẹ người dân tộc thiểu số Việt Bắc. Trong kháng chiến, những người mẹ đó không quản ngại hy sinh, gian khổ giúp bộ đội trên đường hành quân đi chiến dịch)

8.- Sầu riêng: không có từ toàn dân thay thế

**Bài 2.** Tìm các từ địa phương mà em biết tương ứng với từ toàn dân: *tao, mày, nó*

**ĐÁP ÁN**

- tao: tui, tau, ta…

- mày: mi, o…

- nó: hắn…

**Bài 3**. Những từ ngữ sau đây là từ ngữ địa phương, em hãy tìm những từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: *giăng, thấm chớp, thâu róm.*

b. Từ địa phương Trung Bộ: *nác, tru, nỏ, thẹn.*

c. Từ địa phương Nam Bộ: *anh hai, bàn ủi, cây viết, chả lụa, đậu phộng, hột gà.*

**ĐÁP ÁN**

**Bài 3.** Từ toàn dân tương ứng với:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng - trăng; thấm chớp - sấm chớp, thâu róm - sâu róm.

b. Từ địa phương Trung Bộ: nác - nước, tru - trâu, nỏ - không, thẹn - xấu hổ…

c. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai - anh cả; bàn ủi - bàn là; cây viết - cây bút; đậu phộng – lạc; hột gà - trứng gà….

**DẠNG 2: BIỆN PHÁP TU TỪ ĐẢO NGỮ.**

**TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH.**

**A. BIỆN PHÁP TU TỪ ĐẢO NGỮ.**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Đảo ngữ là gì?**

Đảo ngữ là hiện tượng đảo ngược vị trí động từ, trợ từ lên trước chủ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, thể hiện cảm xúc của người viết hoặc tạo hình ảnh, đường nét, chiều sâu cho lời văn, ý thơ. Tuy nhiên việc thay đổi trật tự từ này không làm mất đi quan hệ cú pháp vốn có của câu, sự thay đổi này chỉ mang dụng ý nghệ thuật, làm tăng tính gợi hình và truyền cảm cho diễn đạt.

Ví dụ 1:

*"Chất trong vị ngọt mùi hương*

*Lặng thầm thay những con đường ong bay"*

*(Nguyễn Đức Mậu)*

Câu thơ thứ hai, theo cấu trúc ngữ pháp thông thường sẽ phải là "Thay những con đường ong bay lặng thầm". Nhưng ở đây nhà thơ đã đảo vị ngữ "lặng thầm" lên vị trí đầu câu, trước chủ ngữ góp phần nhấn mạnh được ý nghĩa đẹp đẽ, đó là sự lao động thầm lặng, không biết mệt mỏi của bầy ong thật đáng ngưỡng mộ. Bằng cách sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ đã khiến cho mạch thơ trôi chảy hơn, tăng tính gợi hình, biểu ca

Ví dụ 2:

*"Lom khom dưới núi, tiều vài chú*

*Lác đác bên sông, rợ mấy nhà"*

*(Qua đèo Ngang - Bà Huyện Thanh Quan)*

Nếu theo đúng cấu trúc ngữ pháp thông thường sẽ là "Vài chú tiều lom khom dưới núi" và "Bên sông lác đác rợ mấy nhà". Tuy nhiên ở đây thi nhân đã đảo các tính từ "lom khom" và "lác đác" ở vị trí vị ngữ lên đầu câu để nhấn mạnh cho dánh vẻ nhỏ bé, cảnh vật hiu quạnh giữa không gian núi rừng rộng lớn, bao la nơi đèo ngang. Từ đó mà làm bật ra tâm trạng cô đơn, cô quanh được giấu kín trong tâm hồn tác giả.

**2. Phân loại đảo ngữ**

Hình thức của biện pháp đảo ngữ khá đa dạng, chúng ta có thể phân loại đảo ngữ thành hai loại như sau:

- Đảo ngữ các thành phần trong câu.

Ví du: Đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ "Lác đác bên sông rợ mấy nhà" thay vì "Mấy rợ, mấy nhà lác đác bên sông".

- Đảo ngữ các thành tố cụm từ.

Ví dụ: Đảo ngữ các thành tố thành "Biếc đồi nương" thay vì "Đồi nướng biếc".

**3. Tác dụng biện pháp đảo**

Tác dụng chính của biện pháp tu từ đảo ngữ là giúp nhấn mạnh các hình ảnh, sự vật, con người để gây sự chú ý cho người đọc; thể hiện được những cảm xúc, tâm tư giấu kín của người viết, người nói. Ngoài ra đảo ngữ cũng là một biện pháp tu từ cho nên còn có tác dụng tăng sức gợi cảm, gợi hình và sinh động cho câu thơ, câu văn. Thay đổi trật tự câu từ để tạo ra dụng ý nghệ thuật, tạo ra sắc thái tu từ.

**III. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

Biện pháp đảo ngữ là kiến thức tiếng việt phức tạp, học sinh dễ bị nhầm lẫn khi phân tích cấu trúc câu đảo và vai trò của phép đảo trong ý thơ, lời văn. Để nắm vững kiến thức phần nội dung này các em nên thực hành nhiều đoạn văn, đoạn thơ. Có như vậy mới có thể hiểu rõ bản chất vấn đề và dễ dàng vận dụng vào các bài tập, bài kiểm tra trên lớp. Dưới đây là một số bài tập kèm lời giải, bạn đọc có thể tham khảo.

**Câu 1:**Trong hai câu văn dưới đây, câu nào có sử dụng biện pháp đảo ngữ? Hãy chỉ rõ tác dụng gợi tả và nhấn mạnh ý của câu văn đảo ngữ

a, Đằng ca, trong mây mờ, bóng những nhịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh đã hiện ra.

b, Đằng xa trong mây mờ, đã hiện ra bóng những nhịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh đã hiện ra.

**Lời giải:**

Câu văn thứ hai (b) có dùng biện pháp đảo ngữ, cụ thể đảo vị trí của vị ngữ lên trước chủ ngữ. Tác dụng của câu văn có đảo ngữ: gợi tả rõ bức tranh cảnh vật {khác với câu a chỉ là kiểu câu tường thuật binh thường); nhấn mạnh sự xuất hiện của sự vật được miêu tả "bóng những nhịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh"

**Câu 2:** Nêu tác dụng của biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong bài thơ sau;

"Bên này là núi uy nghiêm

Bên kia là cánh đồng liền chân mây

Xóm làng xanh mát bóng cây

Sông xa trắng cánh buồm bay lưng trời"

(Quê em - Trần Đăng Khoa)

**Lời giải:**

Các từ "xanh mát" ở trong câu thơ thứ ba và "trắng" ở trong câu thơ thứ tư; các tính từ này thường được diễn đạt như sau: bóng cây xanh mát, cánh buồm trắng. Cách diễn đạt đảo ngữ "xanh mát bóng cây"; "trắng cánh buồm" ; làm cho hai tính từ được chuyển loại "xanh mát", "trắng" mang đặc điểm của động từ có tác dụng nhấn mạnh ý miêu tả và gợi cảm xúc cho người đọc.

**Câu 3:** Vận dụng kiến thức về biện pháp đảo ngữ để diễn đạt lại những câu văn dưới đây cho sinh động, gợi cảm

a. Nước sông Hương xanh biêng biếc, màu hoa phượng vĩ đỏ rực hai bên bờ.

b. Giữa trời khuya tĩnh mịch, một vầng trăng vằng vặc trên sông, một giọng hò mái đẩy thết tha dịu dàng.

c. Xa xa, những ngọn núi nhấp nhô, mấy ngôi nhà thấp thoáng, vài cánh chim chiều bay thấp thoáng về tổ.

**Lời giải:**

a. Xanh biêng biếc nước sông Hương, đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ.

b. Giữa trời khuya tĩnh michh, vằng vặc trên sống một vầng trằn, thiết tha dịu dàng.

c. Xa xa, nhấp nhô những ngọn núi, thấp thoáng mấy ngôi nhà, lững thững vài cánh chim chiều bay về tổ.

**Câu 4:** Hãy chỉ rõ các từ được dùng theo biện pháp đảo ngữ trong đoạn thơ dưới đây và nêu tác dụng gợi tả, gợi cảm của chúng

"Dừng chân nghỉ lại Nha Trang

Hiu hiu gió thổi, trời quang tuyệt vời.

Xanh xanh mặt biển da trời,

Cảnh sao quyến rũ lòng người khó quên."

**Lời giải**

Các từ được dùng theo biện pháp đảo ngữ trong đoạn thơ lần lượt là "hiu hiu" và "xanh xanh".

Tác dụng: "Hiu hiu" gợi mức độ nhẹ nhàng của cơn gió và cảm giác dễ chịu, thư thái trong cảnh vật và trong chính cảm xúc của tác giả - người khách qua đường nán lại dừng chân nghỉ ngơi.

"Xanh xanh" gợi màu sắc của biển trời và cảm xúc có phần lạ lẫm, bất ngờ của tác giả trước thiên nhiên, đất trời tươi đẹp nơi đây.

Như vậy, cả hai từ đều có tác dụng làm tăng tính gợi hình mạnh mẽ cho ý thơ, khiến người đọc hình dung ra trước mắt một khung cảnh thiên nhiên nên thơ, trữ tình.

|  |
| --- |
| **B. TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH.** |

**I. CỦNG CỐ VÀ MỞ RỘNG KIẾN THỨC**

**1.** **Từ tượng hình** là từ gợi tả hình dáng, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *hì hục, rón rén, vật vã…gợi ra cách làm việc, dáng đi*

**2.** **Từ tượng thanh** là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ*: ầm ầm, ào ào, róc rách… (mô phỏng tiếng nước chảy);*

 *ha ha, hi hi, hì hì...(mô phỏng tiếng cười của con người).*

**3**. Thông thường các từ tượng thanh, tượng hình là các từ láy. Tuy nhiên cũng có những từ tượng hình, tượng thanh không phải là từ láy:

Ví dụ: *bốp, ầm, ào, xốp*…

**4**. Vì khả năng gợi hình ảnh và âm thanh nên các từ tượng hình và các từ tượng thanh có tính biểu cảm cao. Do đó, các từ tượng thanh, tượng hình ít được dùng trong các loại văn bản đòi hỏi tính trung hòa về biểu cảm như văn bản khoa học, hành chính…mà được dùng nhiều trong các văn bản có tính văn học nghệ thuật: miêu tả, tự sự, thơ ca, tiểu thuyết, bút kí, tùy bút…

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

**Bài 1**. Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong các đoạn sau:

1.Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo

 Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

 Lá vàng trước ngõ khẽ đưa vèo

 (Nguyễn Khuyến)

*2.* Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt

 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo

 Tựa gối buông cần lâu chẳng được

 Cá đâu đớp động dưới chân bèo

 (Nguyễn Khuyến)

3. Bước tới đèo Ngang bóng xế tà

 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa

 Lom khom dưới núi tiều vài chú

 Lác đác bên sông rợ mấy nhà

 (Bà Huyện Thanh Quan)

4. Nhớ nước, đau lòng con quốc quốc

 Thương nhà, mỏi miệng cái da da

 Dừng chân đứng lại: trời, non, nước

 Một mảnh tình riêng, ta với ta

 (Bà Huyện Thanh Quan)

**ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong các đoạn sau:

*1.* Từ tượng hình: lạnh lẽo, trong veo, tẻo teo.

Từ tượng thanh: vèo

*2.* - Tượng hình: lơ lửng, vắng teo

3. - Tượng hình: lom khom, lác đác

*4.- Tượng thanh: quốc quốc.*

**Bài 2:** Tìm các từ tượng thanh gợi tả âm thanh của:

- *Tiếng nước chảy.*

*- Tiếng gió thổi.*

*- Tiếng cười nói.*

**ĐÁP ÁN**

**Bài 2:** Tham khảo các từ sau:

- *Tiếng nước chảy: róc rách, ầm ầm, rì rào, ào ào, tí tách…*

*- Tiếng gió thổi: ào ào, vi vút, vi vu, hun hút, vù…*

*- Tiếng cười nói: ha hả, hi hi, he he, he hé, ha há, ha ha, râm ran, xôn xao…*

**Bài 3:** Cho các câu sau:

*- Chị Dậu run run: […]*

*- Chị Dậu vẫn thiết tha: […]*

*- Chị Dậu nghiến hai hàm răng: […]*

 **Hãy tìm các từ ngữ gợi hình dáng, trạng thái của chị Dậu khi nói chuyện với cai lệ? Từ đó chỉ ra sự thay đổi trạng thái tâm lí của chị?**

**ĐÁP ÁN**

Các từ gợi tả dáng vẻ, trạng thái tâm lý của chị Dậu được in đậm:

- Chị Dậu **run run**: […]

- Chị Dậu vẫn **thiết tha**: […]

- Chị Dậu **nghiến hai hàm răng**: […]

 🡪 Sự thay đổi tâm lý của chị Dậu: từ chỗ run sợ, đến chỗ van xin nài nỉ và cuối cùng là tức giận, không thể kiềm chế được.

**DẠNG 3**

**ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH, QUY NẠP, SONG SONG, PHỐI HỢP**

**I.CỦNG CỐ MỞ RỘNG**

**Đặc điểm và chức năng của các kiểu đoạn văn**

**- Đoạn văn diễn dịch:**

* Là đoạn văn trình bày vấn đề theo trình tự từ các ý khái quát đến cụ thể.
* Câu chủ đề đứng đầu đoạn văn, nêu ý khái quát của cả đoạn, các câu còn lại phát triển ý nêu ở câu chủ đề.

**- Đoạn văn quy nạp:**

* Là đoạn văn trình bày vấn đề theo trình tự từ các ý cụ thể đến ý khái quát.
* Câu chủ đề là câu đứng cuối đoạn, khái quát ý từ những câu đứng trước.

**- Đoạn văn song song:**

* Là đoạn văn không có câu chủ đề.
* Các câu trong đoạn có quan hệ bình đẳng với nhau và cùng có tác dụng làm rõ ý khái quát nêu ở phần trước hoặc sau đó.

**- Đoạn văn phối hợp:**

* Là đoạn văn vừa có câu chủ đề ở đầu đoạn, vừa có câu chủ đề ở cuối đoạn,
* Kết hợp cách trình bày ở đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp.
1. **Đoạn văn diễn dịch (Có câu chủ đề):**

Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát **đứng ở đầu đoạn**, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

**1.1. Ví dụ một số đoạn văn diễn dịch hay nhất:**

**Một chiếc lá rơi có tâm hồn riêng, tâm trạng riêng, cảm xúc riêng.** Có một người như một mũi tên nhọn, rơi từ cành cây xuống đất như thể kết thúc câu chuyện, kết thúc một cuộc đời lạnh lùng, điềm tĩnh, tàn nhẫn, không lay chuyển. Có chiếc lá như con chim lắc lư vài vòng trên không rồi cố ngóc đầu lên, hoặc giữ thăng bằng cho đến khi rơi xuống đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng chơi đùa, hay nhảy múa cùng gió, như muốn nói rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: quá khứ dài của chiếc lá trên cành không bằng vài giây bay, nếu chuyến bay đó có một vẻ đẹp thơ mộng. Có chiếc lá tỏ ra sợ hãi, rụt rè, rồi suýt chạm đất, vẫn muốn bay trở lại cành. Có những chiếc lá dịu dàng rơi xuống ôm lấy bông hoa thơm, hay để vuốt ve ngọn cỏ xanh mềm.

**1.2. Ví dụ một số đoạn văn diễn dịch ấn tượng nhất:**

**Hiện nay, tình hình giao thông trên địa bàn thành phố có nhiều vấn đề phải nói, trong đó có nạn kẹt xe.**Đường thường bị tắc nghẽn vì những lý do sau: gần trường học, tàu hỏa chạy qua, trời mưa thường xuyên gặp nước, đèn giao thông bị hỏng mà không được can thiệp. Sự can thiệp kịp thời của CSGT, ý thức của người dân… chống ùn tắc giao thông là vấn đề của toàn xã hội chứ không riêng gì ngành CSGT, ngành CSGT. Về lâu dài, nên mở rộng diện tích đất của trung tâm TP.HCM ra ngoại thành, tức là giãn dân ra xa khu hành chính trung tâm mới hình thành để thực hiện bài toán trên cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện xa trung tâm hiện tại.

**1.3. Ví dụ một số đoạn văn diễn dịch đặc sắc nhất:**

**Vẻ đẹp con người không chỉ thể hiện qua nhan sắc mà còn được khẳng định bằng tài năng và tâm hồn.**Nhan sắc là vẻ đẹp trời phú, hình hài mà cha mẹ ban cho mỗi người, nhưng tài năng và địa vị lại là sự tu dưỡng, rèn luyện ở mỗi cá nhân. Mùi hương có thu hút ánh nhìn của mọi người trong một thời gian dài? Con người cũng vậy, vẻ đẹp hình thể sẽ tạo ấn tượng với người khác, nhưng tài năng và chiều sâu tâm hồn mới khiến người khác nhớ mãi về bạn. Vì vậy, mỗi người cần biết cách chăm sóc bản thân, để “dù không cao nhưng vẫn khiến người khác phải ngước nhìn”. Tài năng hay vẻ đẹp tâm hồn ấy đều có sẵn trong mỗi chúng ta, nhưng nếu không học hỏi, bồi đắp kiến thức thì chúng cũng sẽ ngủ quên và mai một dần. Mỗi ngày trôi qua, bạn cần học hỏi nhiều hơn, lắng nghe cuộc sống nhiều hơn để [nuôi dưỡng](https://luatduonggia.vn/nuoi-duong-la-gi-so-sanh-giua-nuoi-duong-va-cap-duong/) tâm hồn. Đó là cách bạn yêu quý và trân trọng chính mình.

**1.4. Ví dụ một số đoạn văn diễn dịch đạt điểm cao nhất:**

**“Sáng tác thơ là một công việc rất đặc biệt và khó, đòi hỏi người nghệ sĩ phải hình thành cá tính**[**sáng tạo**](https://luatduonggia.vn/sang-tao-la-gi-noi-dung-thanh-phan-cap-do-cua-su-sang-tao/)**.**Tuy nhiên, theo Xuân Diệu – tuyệt đối không nên phóng đại cái cá biệt, cái độc đáo. nó phóng đại. Điều đó không hợp với thơ và không phải là phẩm chất của một nhà thơ chân chính. Hãy làm thơ một cách tự nhiên, bình dị, hãy chiến đấu để nâng cao cái tôi sáng tạo đó, đừng trở thành anh hùng. Trong khi sáng tác, một nhà thơ không thể tập trung: anh ta phải ghi dấu ấn của mình. Tôi bước vào bài thơ này, bài thơ kia. Chính trong quá trình [lao động](https://luatduonggia.vn/lao-dong-la-gi-dac-diem-y-nghia-cau-truc-hoat-dong-lao-dong/) miệt mài và tràn đầy cảm xúc ấy, nhà thơ sẽ tự nhiên tạo nên bản sắc riêng của mình, nhất thời sẽ bộc lộ cá tính của mình. Nhà văn”

Diễn dịch là đoạn văn mà câu chủ đề nêu ý chung ở đầu đoạn, các câu còn lại phát triển ý cụ thể của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ ý cho câu chủ đề. Việc phát triển câu được thực hiện bằng cách giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bày tỏ cảm nghĩ của người viết.

1. **Đoạn văn quy nạp (Có câu chủ đề)**

Đoạn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này, câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này, câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

VD1:

*Những đứa con từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, phần lớn thời gian là gần gũi và thường là chịu ảnh hưởng từ người mẹ hơn từ cha. Chúng được mẹ cho bú sữa, bồng ẵm, dỗ dành, tắm giặt, ru ngủ, cho ăn uống, chăm sóc rất nhiều khi ốm đau…Với việc nhận thức thông qua quá trình bé tự quan sát, học hỏi tự nhiên hàng ngày và ảnh hưởng đặc biệt các đức của người mẹ, đã hình thành dần dần bản tính của đứa con theo kiểu “mưa dầm, thấm lâu”. Ngoài ra, những đứa trẻ thường là thích bắt chước người khác thông qua những hành động của người gần gũi nhất chủ yếu là người mẹ.****Chính người phụ nữ là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu trong gia đình.***

(Trần Thanh Thảo)

VD2:

*Đêm nay là đêm 30, gia đình tôi đang tất bật chuẩn bị mâm cỗ để đón giao thừa. Anh trai và bố đang làm thịt gà, mẹ thì nhào bột làm bánh rán. Năm nào cũng vậy, món bánh rán của mẹ tôi luôn là món ăn không thể thiếu trong mâm cỗ đặc biệt đó. Còn tôi, vì là con gái cưng trong gia đình và là trưởng nữ của dòng họ, nên tôi được ưu ái giao cho nhiệm vụ cùng ông bà trang trí bàn thờ tổ tiên. Mọi người ai trong gia đình, ai cũng cố gắng làm thật nhanh để kịp giờ. Đúng 12 giờ, gia đình chúng tôi, 3 thế hệ đã quây quần đông đủ bên mâm cỗ cùng nâng ly chúc mừng năm mới. Tiếng chúc mừng, tiếng cười, tiếng ly va vào nhau…****Tất cả làm cho tôi có một cảm nhận: Gia đình mình thật hạnh phúc.***

VD3:

*Những chiếc điện thoại thông minh giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong cuộc sống. Chúng không chỉ giúp chúng ta có thể liên lạc với nhau ở khoảng cách xa xôi, kết nối thông tin trên toàn thế giới mà còn giúp chúng ta tiếp cận với những kiến thức của toàn nhân loại. Thế nhưng, nó cũng đem lại cho chúng ta rất nhiều phiền toái như sự trói buộc, lệ thuộc vào điện thoại, những hệ lụy cho con trẻ như nghiện game hay internet, các thông tin đồi trụy, chưa được kiểm duyệt.****Có thể nói, điện thoại thông minh vừa mang tới lợi ích nhưng cũng mang tới nhiều tác hại cho con người.***

1. **Đoạn phối hợp (Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn)**

Đoạn tổng – phân – hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với qui nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét, đánh giá hoặc nêu suy nghĩ…để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, năng cao vấn đề.

VD:

*Thế đấy,****biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời****. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm, như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ…****Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lung, lúc sôi nổi, hả hê, lúc đăm chiêu, gắt gỏng.***

*(Vũ Tú Nam)*

VD2:

Sách mang tới cho chúng ta nguồn kiến thức vô hạn. Bởi sách không chỉ cung cấp cho chúng ta thông tin, kiến thức về văn hóa, chính trị, về tôn giáo, ... mà còn giúp chúng ta chiêm nghiệm về xã hội xa xưa thông qua các tác phẩm văn học, lịch sử. Nó giúp chúng ta được sống nhiều cuộc đời khác nhau, giúp chúng ta mở mang chân trời mới. Đọc sách, người ta thấu hiểu nhiều điều, nhiều nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, có thể nói, sách chính là kho tàng kiến thức của cả nhân loại.

1. **Đoạn văn song hành (Không có câu chủ đề)**

Đây là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn.

VD 1:

Trong tập “Nhật kí trong tù” (Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như những tấm thảm thuê nền gấm chỉ vàng. Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.

(Lê Thị Tú An)

VD 2:

Nón lá thường có hình chóp nhọn, được làm bằng lá cọ phơi khô, có phết sơn bóng phía ngoài. Đây là chiếc nón thông dụng, được người dân ta sử dụng thường xuyên để che nắng, che mưa, cũng như trở thành một thứ biểu tượng cho con người Việt Nam. Cũng có loại nón lá hình tròn, gọi là nón quai thao, đây là nón đặc trưng mà các liền anh liền chị dùng trong các lễ hội giao duyên truyền thống. Ngoài ra còn có nón ngựa, đây là loại nón riêng của tỉnh Bình Định, được làm bằng lá dứa, người ta thường đội khi cưỡi ngựa.

**II. BÀI TẬP NGOÀI SGK**

**Câu 1:** Xác định cấu trúc của các đoạn văn sau và tìm câu chủ đề của mỗi đoạn văn (nếu có):

a. Nhiều người tin rằng, khi nhìn lên bầu trời và thấy sao băng, nếu nhanh chóng ước một điều gì đó thì điều đó chắc chắn sẽ trở thành sự thật. Một số quan niệm cho rằng, sao băng là một hình tượng đẹp và thường gắn liền với nhiều câu chuyện tình yêu.

(Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng)

b. Lúc đầu, mọi người nghĩ rằng chim di cư là để tránh cái lạnh của mùa đông, tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã phát hiện ra rằng điều này không hoàn toàn đúng. Những nơi mà loài chim này di cư tới so với nơi chúng sinh ra đều có khí hậu ôn đới khá tương đồng tại cùng một thời điểm. Về mặt lí thuyết, nếu chúng ở lại nơi được sinh ra vào mùa đông thì điều kiện khí hậu ở đó cũng không ảnh hưởng nhiều và chúng vẫn có thể sống sót bình thường. Vậy tại sao chúng vẫn phải thực hiện một hành trình dài để di cư hằng năm? Về vấn đề này, các nhà khoa học vẫn cảm thấy bối rối và chưa thể tìm được câu trả lời.

(Những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim)

c. Một trong những hành động góp phần bảo vệ môi trường là sử dụng các sản phẩm tái chế. Chúng ta có thể tái chế giấy, nhựa, báo, thủy tinh và lon nhôm… Bằng cách tái chế một nửa số rác thải sinh hoạt, mỗi người có thể giảm khoảng 1,2 tấn khí CO2, mỗi năm vì việc đốt cháy rác thải làm tăng mức độ các-bon đi-ô-xít (carbon dioxide) trong khí quyển. Đây là tác nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu. Vì vậy, con người nên lựa chọn các sản phẩm tái chế để có thể góp phần bảo vệ môi trường.

(Theo Lan Anh tổng hợp, Mười biện pháp giảm thiểu sự nóng lên của Trái Đất,

https: kinhtemoitruong.vn, ngày 9/9/2022)

d. Chúng ta có thể sử dụng bản đồ tư duy khi lập dàn ý cho bài viết. Với tư cách là một công cụ có hệ thống kích thích tư duy sáng tạo, bản đồ tư duy có thể tổ chức và hệ thống hóa những ý nghĩ lộn xộn, thiếu mạch lạc. Chính vì thế, bản đồ tư duy có thể hỗ trợ bạn xác định cần nói những gì và nói như thế nào để được hiệu quả nhất.

(1980 Books, Ứng dụng bản đồ tư duy trong học tập)

**Trả lời:**

a. Nhiều người tin rằng, khi nhìn lên bầu trời và thấy sao băng, nếu nhanh chóng ước một điều gì đó thì điều đó chắc chắn sẽ trở thành sự thật. Một số quan niệm cho rằng, sao băng là một hình tượng đẹp và thường gắn liền với nhiều câu chuyện tình yêu.

(Sao băng là gì và những điều bạn cần biết về sao băng)

→ Đoạn văn song song

b. **Lúc đầu, mọi người nghĩ rằng chim di cư là để tránh cái lạnh của mùa đông, tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã phát hiện ra rằng điều này không hoàn toàn đúng.** Những nơi mà loài chim này di cư tới so với nơi chúng sinh ra đều có khí hậu ôn đới khá tương đồng tại cùng một thời điểm. Về mặt lí thuyết, nếu chúng ở lại nơi được sinh ra vào mùa đông thì điều kiện khí hậu ở đó cũng không ảnh hưởng nhiều và chúng vẫn có thể sống sót bình thường. Vậy tại sao chúng vẫn phải thực hiện một hành trình dài để di cư hằng năm? Về vấn đề này, các nhà khoa học vẫn cảm thấy bối rối và chưa thể tìm được câu trả lời.

(Những điều bí ẩn trong tập tính di cư của các loài chim)

→ Đoạn văn diễn dịch

c. Một trong những hành động góp phần bảo vệ môi trường là sử dụng các sản phẩm tái chế. Chúng ta có thể tái chế giấy, nhựa, báo, thủy tinh và lon nhôm… Bằng cách tái chế một nửa số rác thải sinh hoạt, mỗi người có thể giảm khoảng 1,2 tấn khí CO2, mỗi năm vì việc đốt cháy rác thải làm tăng mức độ các-bon đi-ô-xít (carbon dioxide) trong khí quyển. Đây là tác nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu. **Vì vậy, con người nên lựa chọn các sản phẩm tái chế để có thể góp phần bảo vệ môi trường.**

(Theo Lan Anh tổng hợp, Mười biện pháp giảm thiểu sự nóng lên của Trái Đất,

https: kinhtemoitruong.vn, ngày 9/9/2022)

→ Đoạn văn quy nạp

d. **Chúng ta có thể sử dụng bản đồ tư duy khi lập dàn ý cho bài viết.** Với tư cách là một công cụ có hệ thống kích thích tư duy sáng tạo, bản đồ tư duy có thể tổ chức và hệ thống hóa những ý nghĩ lộn xộn, thiếu mạch lạc**. Chính vì thế, bản đồ tư duy có thể hỗ trợ bạn xác định cần nói những gì và nói như thế nào để được hiệu quả nhất.**

(1980 Books, Ứng dụng bản đồ tư duy trong học tập)

→ Đoạn văn phối hợp

**Câu 2 :**Sắp xếp các câu dưới đây để tạo thành đoạn văn mạch lạc. Cho biết đoạn văn vừa sắp xếp thuộc kiểu đoạn văn nào mà em đã học.

(1) Khi những đợt sóng liên tiếp tràn vào các vùng vịnh, chúng bị bật ngược trở lại và gặp những đợt sóng liên tiếp theo gây ra sự cộng hưởng. (2) Hiệu ứng này có thể làm tăng sức mạnh và sự phá hủy của những đợt sóng thần lên gấp nhiều lần, khiến cho thiệt hại ở những khu vực có sự cộng hưởng lớn hơn rất nhiều so với những khu vực khác. (3) Một điểm nữa tạo nên những đợt sóng thần có sức mạnh khủng khiếp nhất đó là hiệu ứng cộng hưởng.

(Theo Sóng thần – cơn “giận dữ” của biển cả, https:// tuyenquang.gov, ngày 16/3/2022)

**Trả lời:**

- Sắp xếp:

(3) Một điểm nữa tạo nên những đợt sóng thần có sức mạnh khủng khiếp nhất đó là hiệu ứng cộng hưởng. (2) Hiệu ứng này có thể làm tăng sức mạnh và sự phá hủy của những đợt sóng thần lên gấp nhiều lần, khiến cho thiệt hại ở những khu vực có sự cộng hưởng lớn hơn rất nhiều so với những khu vực khác. (1) Khi những đợt sóng liên tiếp tràn vào các vùng vịnh, chúng bị bật ngược trở lại và gặp những đợt sóng liên tiếp theo gây ra sự cộng hưởng.

**→**Đoạn văn diễn dịch

**DẠNG 4**

 **SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ**

**TỪ HÁN VIỆT**

**I.CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**A. SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ**

Sắc thái nghĩa của từ ngữ là phần nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản, thể hiện thái độ, cảm xúc, cách đánh giá của người dùng đối với đối tượng được nói đến.

**1. Lí thuyết chung về sắc thái nghĩa của từ**

* Sắc thái nghĩa là nét nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản của từ ngữ. Các sắc thái nghĩa chủ yếu của từ ngữ gồm:
* Sắc thái miêu tả, ví dụ: các từ ghép như trắng tinh, trắng xóa đều chỉ mang màu trắng nhưng được phân biệt với nhau nhờ các yếu tố phụ (trắng tinh: rất trắng, thuần một màu, gây cảm giác rất sạch; trắng xóa; trắng đều khắp trên diện rộng)
* Sắc thái biểu cảm, ví dụ: các từ thuần Việt như cha, mẹ, vợ,…thường có sắc thái thân mật, còn các từ Hán Việt đồng nghĩa như thân phụ, thân mẫu, phu nhân,…thường có sắc thái trang trọng.

Trong nói (viết), cần lựa chọn các từ ngữ có sắc thái nghĩa phù hợp để nâng cao hiệu quả giao tiếp.

**2. Phân biệt sắc thái nghĩa của từ và từ đồng nghĩa**

Ví dụ: *Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa trong các câu sau:*

*a) Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao*

*b) Tháng tám trời thu xanh thắm*

*c) Một vùng cỏ mọc xanh rì*

*d) Nhớ từ sóng Hạ Long xanh biếc*

*e) Suối dài xanh mướt nương ngô*

*Trả lời:*

a) Xanh một màu xanh trên diện rộng

b) Xanh tươi đằm thắm.

c) Xanh đậm và đều màu của cây cỏ rậm rạp.

d) Xanh lam đậm và tươi ánh lên.

e) Xanh tươi mỡ màng.

**B. TỪ HÁN VIỆT**

|  |
| --- |
| **1.** Từ Hán Việt là những từ Việt vay mượn của tiếng Hán, những từ này đã được Việt hóa trong cách phát âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt. Ví dụ, có thể đối chiếu cách đọc một số từ theo âm Hán (đời Đường) và âm Hán – Việt (đã được Việt hóa) như sau: (đối chiếu theo chiều dọc)+ Âm Hán: *tung; xung; cung; xiung; phâng…*+ Âm Hán Việt: *đông;* *tống; cung; hùng; phong…* 🡪 Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ cao trong từ vựng tiếng Việt và có tần số xuất hiện rất lớn trong thực tiễn ngôn ngữ, nhất là trong các văn bản viết. Vì vậy, từ Hán Việt có vị trí, vai trò rất quan trọng.**2.** Phần lớn các từ Hán Việt có từ hai tiếng trở lên. Các tiếng dùng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là các yếu tố Hán Việt. Có rất nhiều yếu tố Hán Việt đa nghĩa hoặc đồng âm. Do đó, cần hết sức lưu ý tìm hiểu kĩ nghĩa của yếu tố Hán Việt. Có hiểu đúng nghĩa của yếu tố Hán Việt mới nắm được nghĩa của từ Hán Việt.**3.** Giống như từ ghép thuần Việt, từ ghép Hán Việt cũng có loại từ ghép đẳng lập, ví dụ: *giang sơn, sơn hà, quốc gia*… và từ ghép chính phụ, ví dụ : *quốc kì, ái quốc, cường quốc…*          Về trật tự các yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt:          + Có trường hợp giống với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt (yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau), ví dụ : *hữu ích, phát thanh, bảo mật, phòng hoả…*          + Có trường hợp ngược với trật tự các tiếng trong từ ghép chính phụ thuần Việt (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau), ví dụ : *thi nhân, đại thắng, tân binh…***4.** Nghĩa của các từ ghép Hán Việt - Đa số từ Hán Việt là từ ghép và các thành ngữ Hán Việt thường hình thành theo phương thức hợp kết, hợp nghĩa và có thể “chiết tự” (tách nghĩa của từng tiếng trong từ ghép hoặc thành ngữ) để hiểu rõ nghĩa của những từ ghép, thành ngữ này.Ví dụ:1. Giang sơn: giang là sông, sơn là núi.2. Phi cơ: phi là bay, cơ là máy.3. Hải phận: hải là biển, phận là vùng hoặc khu vực.4. Hải đăng: hải là biển, đăng là đèn.**\* Chú ý:**- Khi dùng biện pháp “chiết tự” để tìm hiểu nghĩa của các từ ghép Hán Việt, cần chú ý các điều sau:a. Biện pháp này chỉ có tác dụng đối với những từ ghép Hán Việt mà nghĩa gốc của từng hình vị Hán Việt (trong từ ghép) còn rõ ràng, dễ nhận biết và việc hiểu nghĩa gốc của các hình vị Hán Việt này có tác dụng giúp ta hiểu được nghĩa chung của cả từ ghép Hán Việt. Ví dụ: từ hỏa xa (xe lửa); ái quốc (yêu nước); danh ca (ca sĩ nổi tiếng)….b. Đối với các từ ghép Hán Việt mà nghĩa gốc của các hình vị Hán Việt (trong từ ghép đó) bị mờ đi, không rõ ràng, không dễ phân biệt (Ví dụ: tận tụy, tần tảo, náo nhiệt, cường điệu, tráng kiện, giai thoại…) hoặc đối với những từ mà nghĩa gốc của các hình vị không giúp ta hiểu đúng, hiểu chính xác nghĩa chung của cả từ ghép, thì không nên dùng biện pháp “chiết tự”. Ví dụ: Gia nhân 🡪 người làm, người giúp việc trong nhà, chứ không phải là “người nhà” (gia: nhà; nhân: người).**5. Sử dụng từ Hán Việt** - Sử dụng từ ngữ Hán Việt có tác dụng tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính. Từ ngữ Hán Việt còn có tác dụng tạo sắc thái trang nhã, tránh được cảm giác thô tục, ghê sợ. – Nhiều từ ngữ Hán Việt có các từ ngữ thuần Việt tương đương về ý nghĩa nhưng sắc thái ý nghĩa và phạm vi sử dụng của chúng rất khác nhau. Cần lưu ý lựa chọn từ ngữ Hán Việt và từ ngữ thuần Việt đúng phạm vi giao tiếp, tránh nhầm lẫn. Ví dụ: *Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa*. (không dùng *nhi đồng*)- Khi viết, nói về những sự kiện lịch sử xa xưa, cần sử dụng các từ ngữ Hán Việt tạo sắc thái cổ cho phù hợp. Ví dụ, nhà thơ Tố Hữu, khi nói về truyền thống lịch sử của dân tộc, đã dùng những từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái trang trọng, cổ xưa: *Cảm ơn Đảng đã cho ta dòng sữa**Bốn nghìn năm chan chứa ân tình!* *Lấy****nhân nghĩa****thắng****hung tàn****,****bạo chúa****Kiếp****nô tì****vùng dậy chém****nghê kình****.* |

**II. BÀI TẬP NGOÀI SGK**

1. **BÀI TẬP SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ**

|  |
| --- |
| **Câu 1:**Tìm một từ đồng nghĩa với từ *ngút ngát* trong khổ thơ dưới đây và cho biết vì sao từ *ngút ngát* phù hợp hơn trong văn cảnh này.*Sông Gâm đôi bờ trắng cát**Đá ngồi dưới bến trông nhau**Non Thần hình như trẻ lại**Xanh lên ngút ngát một màu*.(Mai Liễu)**Phương pháp:**Tìm từ đồng nghĩa với từ “ngút ngát” và lí giải.**Lời giải:**- Từ đồng nghĩa với từ “ngút ngát”: *bạt ngàn, mênh mông, bát ngát, ngút ngàn*,...- Từ “ngút ngát” phù hợp hơn trong văn cảnh này bởi vì nó có sắc thái biểu cảm phù hợp với câu thơ hơn các từ đồng nghĩa khác.**Câu 2**Tìm các từ trong khổ thơ dưới đây đồng nghĩa với từ *đỏ*. Sắc thái nghĩa của các từ ấy khác nhau thế nào? Vì sao đó là những từ phù hợp nhất để miêu tả sự vật?*Thúng cắp bên hông, nón đội đầu,**Khuyên vàng, yếm thắm, áo the nâu,**Trông u chẳng khác thời con gái**Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au*.(Đoàn Văn Cừ)**Phương pháp:**Tìm từ đồng nghĩa với từ “đỏ” và lí giải. Tài liệu của văn học hoa nhỏ**Lời giải:**- Các từ đồng nghĩa với từ đỏ: thắm, hồng, đỏ au.- Sự khác nhau về sắc thái nghĩa:+ Thắm: chỉ màu đỏ đậm và tươi.+ Hồng: chỉ màu đỏ nhạt và tươi.+ Đỏ au: đỏ tươi, ửng đỏ một cách tươi nhuận.- Những từ đó là những từ phù hợp nhất để miêu tả sự vật vì nó mang ý nghĩa, sắc thái liên quan đến sự vật đó.**Câu 3** Tìm các từ láy trong khổ thơ dưới đây. Chỉ ra nghĩa của mỗi từ láy tìm được. Nêu tác dụng của việc sử dụng các từ láy đó đối với sự thể hiện tâm trạng của tác giả.*Mỗi lần nắng mới hắt bên song,**Xao xác, gà trưa gáy não nùng,**Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,**Chập chờn sống lại những ngày không.*(Lưu Trọng Lư)**Phương pháp:**Tìm từ láy, giải nghĩa, nêu tác dụng.**Lời giải:**- Các từ láy trong khổ thơ:+ Xao xác: Tính từ gợi tả những tiếng như tiếng chim vỗ cánh, tiếng gà gáy, v.v. nối tiếp nhau làm xao động cảnh không gian vắng lặng.+ Não nùng: Tính từ chỉ sự buồn đau tê tái và day dứt.+ Chập chờn: Tính từ chỉ trạng thái nửa ngủ nửa thức, nửa tỉnh nửa mê. Động từ chỉ trạng thái khi ẩn khi hiện, khi tỏ khi mờ, khi rõ khi không=> Tác dụng: miêu tả, nhấn mạnh vẻ đẹp của phong cảnh, làm sâu sắc hơn tâm trạng của tác giả. |

1. **BÀI TẬP TỪ HÁN VIỆT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1:**Tìm thêm những từ Hán Việt để điền vào bảng sau và giải thích ý nghĩa của chúng (làm vào vở):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Yếu tố Hán Việt** | **Từ Hán Việt** |
| 1 | vô (không) | vô tình… |
| 2 | hữu (có) | hữu tình… |
| 3 | hữu (bạn) | thân hữu… |
| 4 | lạm (quá mức) | lạm thu… |
| 5 | tuyệt (tột độ, hết mức) | tuyệt sắc… |
| 6 | tuyệt (dứt, hết) | tuyệt giao… |
| 7 | gia (thêm vào) | gia vị… |
| 8 | gia (nhà) | gia phong… |
| 9 | chinh (đánh dẹp) | chinh phạt… |
| 10 | chinh (đi xa) | chinh nhân… |

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Yếu tố Hán Việt** | **Từ Hán Việt** |
| 1 | vô (không) | vô tình, vô sự, hư vô… |
| 2 | hữu (có) | hữu tình, hữu ý, hữu duyên… |
| 3 | hữu (bạn) | thân hữu, bằng hữu… |
| 4 | lạm (quá mức) | lạm thu, lạm phát, lạm dụng… |
| 5 | tuyệt (tột độ, hết mức) | tuyệt sắc, tuyệt đối… |
| 6 | tuyệt (dứt, hết) | tuyệt giao, tuyệt tình, tuyệt tôn… |
| 7 | gia (thêm vào) | gia vị, gia tăng… |
| 8 | gia (nhà) | gia phong, gia đình, … |
| 9 | chinh (đánh dẹp) | chinh phạt, chính chiến… |
| 10 | chinh (đi xa) | chinh nhân, viễn chinh… |

**Câu 2:**Đặt ba câu với ba từ Hán Việt tìm được ở câu 1.**Trả lời:**- Phong cảnh nơi đây thật hữu tình.- Dân số nước ta đang gia tăng chóng mặt.- Kì thi này bạn Nguyễn Văn A đã đạt điểm tuyệt đối tất cả các môn.**Câu 3:**Giải thích nghĩa của từ Hán Việt được in đậm trong các câu sau:a. Bức tranh thu từ những gì **vô hình** (hương, gió), từ ngõ hẹp (ngõ) chuyển sang những nét **hữu hình**, cụ thể (sông, chim, mây) với một không gian vừa dài rộng, vừa cao vời.(Vũ Nho, Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu)b. Nhưng có điều khi sang thu, khi nửa đời nhìn lại thì người ta một mặt sâu sắc thêm, chín chắn thêm, **thâm trầm**, **điềm đạm** thêm, mặt khác người ta phải **khẩn trương**thêm, gấp gáp thêm.(Vũ Nho, Thiên nhiên và hồn người lúc sang thu)c. Tài nguyên rừng đang bị thu hẹp từng ngày, diện tích rừng tự nhiên che phủ giảm dần do khai thác trái phép, đất rừng bị chuyển qua đất nông, công nghiệp, các loài sinh vật quý hiếm thì đứng trước nguy cơ **tuyệt chủng**.(Phan Anh Hải, Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam và thế giới)d. Đối với **đồng bào** tôi, mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào tôi.(Xi-át-tô, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ)**Trả lời:**a.- vô hình: không nhìn thấy (hương, gió)- hữu hình: có thể nhìn thấy (sông, chim, mây)b.- thâm trầm, điềm đạm: tỏ ra sự nhẹ nhàng, từ tốn, kín đáo sâu sắc và không gắt gỏng.- khẩn trương: vội vàng, cấp bách.c. tuyệt chủng: kết thúc sự sinh tồnd. đồng bào: những người cùng một giống nòi, một dân tộc. |

**DẠNG 5**

**CÂU HỎI TU TỪ**

**NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý**

**A. CÂU HỎI TU TỪ**

**Câu hỏi Tu Từ là gì?**

- Câu hỏi tu từ là câu hỏi được đặt ra nhưng lại không hướng tới việc tìm kiếm câu trả lời, hoặc nội dung câu trả lời đã có sẵn trong câu hỏi đó. Nói cách khác, đối với loại câu hỏi này, chúng ta không nhất thiết phải tìm ra đáp án chính xác cho câu hỏi.

Nó khuyến khích người nghe hoặc người đọc suy nghĩ, tìm hiểu và khám phá ý nghĩa sâu xa. Câu hỏi tu từ thường được sử dụng trong văn bản, thơ ca, bài diễn thuyết, trò chơi ngôn ngữ và các tác phẩm nghệ thuật khác.

- Tùy vào mục đích giao tiếp của người hỏi, hoặc dụng ý nghệ thuật trong văn học mà câu hỏi tu từ có thể biểu đạt, hay tượng trưng cho một ý nghĩa nhất định nào đó.

**Các dạng Câu hỏi Tu từ**

Câu hỏi tu từ bao gồm hai dạng: Mang ý nghĩa khẳng định và mang ý nghĩa phủ định.

**- Mang ý nghĩa khẳng định**: Dạng câu hỏi này được sử dụng nhằm mục đích khẳng định lại mệnh đề được nhắc đến trong câu. Đồng thời, nhấn mạnh lại nội dung, ý nghĩa mà người nói, người viết muốn truyền đạt.

**- Mang ý nghĩa phủ định**: Dạng câu hỏi này có thể không chứa các từ ngữ phủ định (“không”, “chưa”,…). Tuy nhiên, nó vẫn mang ý nghĩa đối lập, tương phản, phủ định lại mệnh đề được nhắc đến trong câu văn.

**Cách Đặt Câu hỏi Tu từ**

Bạn có thể đặt câu hỏi theo những cách dưới đây:

**- Đặt một câu hỏi thông thường**

**- Lồng ghép nội dung, ý nghĩa biểu đạt muốn nhấn mạnh** vào trong câu văn

- Sử dụng các từ ngữ **mang ý nghĩa khẳng định hoặc phủ định** vào trong câu

- Khi đặt câu, cần chú ý nội dung thông tin được biểu đạt phải dễ hiểu và gần gũi với người nghe, người đọc, để mọi người có thể hiểu và nắm bắt được thông tin mà bạn muốn diễn đạt

Cách đặt câu hỏi có thể thay đổi tùy thuộc vào mục đích và ngữ cảnh sử dụng. Tuy nhiên, dưới đây là một số cách phổ biến:

**1. Sử dụng từ “làm sao” hoặc “tại sao”:**

**- Làm sao** chúng ta có thể cải thiện tình hình môi trường?

**- Tại sao** chúng ta cần học từ vựng mới hàng ngày?

**2. Sử dụng từ “như thế nào”:**

- Con người **như thế nào** đã tiến bộ trong công nghệ trong những năm qua?

- Cuộc sống như thế nào nếu không có màu sắc?

**3. Sử dụng từ “có thể” hoặc “không” để tạo lựa chọn:**

**- Có thể** chúng ta sống mà không cần tiền bạc?

- Có thể tình yêu tồn tại mà không có sự tin tưởng?

**4. Sử dụng từ “đối với”:**

- Ý nghĩa của nghệ thuật là gì **đối với** cuộc sống của con người?

- Những đặc điểm nào quan trọng đối với một người lãnh đạo?

**5. Sử dụng từ “có phải” để kiểm tra thông tin hoặc suy đoán:**

- Có phải con người đã khám phá hết tất cả các loài động vật trên Trái Đất?

- Có phải hạnh phúc chỉ đến từ sự thành công về vật chất?

**6. Sử dụng câu hỏi “Điều gì nếu…” để tạo ra tình huống tưởng tượng:**

**- Điều gì** sẽ xảy ra **nếu** thế giới không có nước?

- Điều gì sẽ thay đổi nếu mọi người sống theo nguyên tắc “lòng tử tế”?

Qua cách đặt câu hỏi này, bạn có thể khám phá sự tò mò, khuyến khích suy nghĩ sâu sắc và tạo sự tham gia của người đọc, thích hợp với mục đích và nội dung mà bạn mong muốn truyền tải.

**Ví dụ về Câu hỏi Tu từ**

**Câu hỏi tu từ sử dụng trong văn thơ**

Câu hỏi tu từ trong thơ có thể được sử dụng để khám phá ý nghĩa sâu xa và tạo sự tò mò và thu hút với độc giả. Câu hỏi này thường được đặt ra mà không yêu cầu một câu trả lời cụ thể, nhưng mang mục đích kích thích suy nghĩ và sự tưởng tượng của người đọc.

Bây giờ Mận mới hỏi Đào

Vườn hồng có lối ai vào hay chưa?

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

 Nhưng điều gì đang xảy ra với tôi?

Niềm vui sống của tôi đã đi đâu?

 Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà?

(Hàn Mặc Tử)

Sao anh không về chơi thôn Vĩ.

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc?

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

**Ví dụ trong Tác phẩm văn học**

Sử dụng câu hỏi tu từ để tạo sự tò mò và thách thức cho độc giả. Ví dụ, trong một tiểu thuyết, tác giả có thể đặt câu về tình huống đầy bí ẩn, từ đó khám phá và phát triển nhân vật và cốt truyện.

Sử dụng câu hỏi tu từ để đẩy mạnh tác động cảm xúc. Nó có thể giúp độc giả đồng cảm và suy ngẫm sâu hơn về tình huống và cảm xúc của nhân vật trong tác phẩm văn học.

**Ví dụ minh họa:**

- Tác phẩm: “Truyện Kiều” của Nguyễn Du

- Câu hỏi: Tác giả có thể sử dụng câu hỏi tu từ để khám phá tình huống và nhân vật trong truyện, ví dụ như: “Trái tim Kiều chịu đựng bao nhiêu thử thách? Làm thế nào để Kiều vượt qua những khó khăn trong cuộc đời?”

**II. BÀI TẬP NGOÀI SGK**

**Bài 1.** **Tìm các câu hỏi tu từ trong các câu dưới đây và cho biết mỗi câu được dùng với mục đích gì?**

**a.** Mẹ con đàn lợn âm dương – Chia lìa đôi ngã

Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã – Bây giờ tan tác về đâu?

**b.** Em là ai? Cô gái hay nàng tiên

Em có tuổi hay không có tuổi

Mái tóc em đây hay là mây là suối

Đôi mắt em nhìn hay chớp lửa đêm giông

Thịt da em hay là sắt là đồng?

**c.** Cháu nằm trên lúa

 Tay nắm chặt bông

 Lúa thơm mùi sữa

Hồn bay giữa đồng…

 Lượm ơi, còn không?

 (*Lượm*, Tố Hữu)

**d.** Thân gầy guộc lá mong manh

 Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?

**e.**

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”

**ĐÁP ÁN**

* 1. Trong đoạn thơ trên câu hỏi tu từ là “**Bây giờ tan tác về đâu?** ” có nghĩa là muốn nói đến sự đau thương, mất mát của quê hương trong chiến tranh.
	2. Trong đoạn thơ trên có hai câu hỏi tu từ là em là ai và thịt da em là sắt hay đồng nhưng không cần câu trả lời chúng ta đều hiểu rõ đây là những cô gái anh dũng trong thời kháng chiến chống quân giặc.

c. Lượm ơi, còn không? (dùng để bộc lộ cảm xúc thương xót, hối hận)

d. *Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?* (Dùng để bộc lộ cảm xúc – là câu hỏi tu từ thể hiện sự ngạc nhiên, thán phục, tự hào về cây tre Việt Nam)

e. Các câu nghi vấn trong đoạn thơ đều là những câu hỏi tu từ thể hiện sự hồi tưởng về quá khứ oai hùng, tươi đẹp của con hổ với sắc thái tiếc nuối, day dứt khôn nguôi.

**Bài 2. Chỉ ra tác dụng của câu hỏi tu từ trong đoạn thơ sau:**

**a.*****Những người muôn năm cũ***

 ***Hồn ở đâu bây giờ?***

**(Vũ Đình Liên)**

**b. *Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?***

 **(Thế Lữ)**

**ĐÁP ÁN**

a. Tác dụng của câu hỏi tu từ thể hiện sự bâng khuâng, nhớ tiếc những con người giữ hồn xưa dân tộc như ông đồ, đồng thời cũng thể hiện sự tiếc nuối về những nét đẹp phong tục truyền thống đã dần bị mai một.

b. Thể hiện sự nuối tiếc khôn nguôi về quá khứ oanh liệt, oai hùng của con hổ.

**B. NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM ẨN CỦA CÂU**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Nghĩa tường minh**

- Nghĩa tường minh (nghĩa hiển ngôn) là nghĩa được biểu hiện thông qua nghĩa của các từ ngữ trong câu và các quy tắc ngữ pháp kết hợp với các từ ngữ đó. Nghĩa này luôn luôn có mặt trong câu được tổ chức theo đúng quy tắc ngữ pháp và quan hệ ý nghĩa. Nghĩa này không bị chi phối chặt chẽ bởi hoàn cảnh sử dụng câu. Trong một câu biệt lập, tách rời khỏi hoàn cảnh sử dụng vẫn có nghĩa tường minh

Ví dụ: Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.

(Nguyễn Khuyến)

🡪 Nghĩa tường minh của câu này là đề cập đến cảnh trời thu với sắc trời xanh trong, không có một gợn mây và không gian thoáng rộng, đồng thời là cả cảm giác nhẹ nhõm, khoan khoái của con người.

- Người nói (viết) chỉ cần sử dụng đúng các từ ngữ và quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ là có thể tạo ra một câu với nghĩa tường minh. Còn người nghe (đọc) thì cũng dựa vào các yếu tố đó mà lĩnh hội nghĩa tường minh.

**2. Hàm ý (hàm ẩn)**

**a. Khái niệm**: Hàm ý là những nội dung thông tin mà người nói có ý định truyền báo đến người nghe, nhưng không nói trực tiếp mà để người nghe suy ra. Việc suy ý này phải dựa vào nghĩa tường minh và hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ: *Có tiền việc ấy mà xong nhỉ*

 *Đời trước làm quan cũng thế à?*

 (Nguyễn Khuyến)

 Ta thấy câu thơ không nói về đời nay (đời của Nguyễn Khuyến) mà nói về “đời trước”, nhưng người ta suy ra được hàm ý mỉa mai, sâu cay về “việc quan” (chuyện hầu kiện quan) ở đương thời Nguyễn Khuyến sống. Hàm ý này được suy ra từ:

 - **Nghĩa tường minh của câu:** đời trước, các quan đều giải quyết công việc bằng tiền. Trong câu thơ có từ “cũng” vừa như để báo hiệu quan hệ đồng nhất giữa “đời trước” với một đời khác (đời Nguyễn Khuyến sống).

 - **Hoàn cảnh giao tiếp**: Nguyễn Khuyến viết câu thơ này trong bài “Vịnh Kiều”. Thời Nguyễn Khuyến sống là thời chế độ phong kiến lụi tàn và buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Quan lại bộc lộ nhiều mặt thối tha. Nguyễn Khuyến mượn chi tiết trong truyện Kiều: do một kẻ bán tơ vu vạ mà gia đình Kiều gặp hoạn nạn. Muốn cho quan giải quyết công việc để tha cho cha và em trai, Thúy Kiều đã phải bán mình để lấy tiền nộp cho quan. Nhờ có tiền ấy, mà cha và em trai được tha.

**b. Cơ chế tạo hàm ý cho câu**

 Giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội luôn luôn diễn ra theo một số quy tắc và phương châm hội thoại mà cộng đồng thỏa thuận tôn trọng để đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp. Có thể có trường hợp, do non yếu về trình độ ngôn ngữ, hoặc do khuyết tật mà vô tình người nói vi phạm quy tắc hội thoại. Nhưng cũng có nhiều trường hợp người nói có chủ ý cố tình vi phạm quy tắc để làm xuất hiện hàm ý trong câu nói và người nghe cũng cần ý thức được chỗ vi phạm đó để lý giải hàm ý. Như vậy những vi phạm quy tắc một cách có chủ ý là cơ sở để xuất hiện và lý giải hàm ý.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

1. **BÀI TẬP CƠ BẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [**Câu 1: Xác định nghĩa hàm ẩn của những câu dưới đây:**](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-1-trang-44-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)a) Nói thật với ông: Chủ em rể tôi vừa trúng chủ tịch huyện, chú áy nể tôi lắm. (Lưu Quang Vũ)b) Thằng cha lang băm nào cho anh đơn mua cải kinh này thế? (Nê-xin)c) Cậu phải đi khám bệnh viện nhà nước xem sao! (Nê-xin)**Trả lời:**a. Nhằm khoe khoang với người khác về mối quan hệ của mình giữa lãnh đạo cấp trên đầy thân thiết, kính nể.b. Chê bai bác sĩ cắt kính cho nhân vật “tôi”.c. Chê bai bệnh viện tư nhân không sánh được bằng bệnh viện nhà nước.**[Câu 2: Đọc đoạn văn dưới đây (trích tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố và thực hiện các yêu cầu nêu sau đó:](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-2-trang-44-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)**Chị Dậu vừa nói vừa mếu:- Thôi u không ăn, để phần cho con. Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi. U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u. Cái Ti chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống:- Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu?Điểm thêm một giây nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa:- Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.a) Nêu nghĩa hàm ẩn của những câu in đậm. Vì sao chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng câu có nghĩa hàm ẩn?b) Nghĩa hàm ẩn trong câu nói nào của chị Dậu rõ hơn? Vì sao chị Dậu phải nói rõ hơn như vậy?**Trả lời:**a. Nghĩa hàm ẩn trong câu:- Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi: đây là bữa cuối cùng của cái Tí khi ở nhà.- Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài: chị Dậu sẽ đem bán cái Tí cho nhà cụ Nghị.Chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng câu có nghĩa hàm ẩn vì chị sợ mình sẽ càng thêm đau lòng, và lại khiến cái Tí tổn thương.b. Nghĩa hàm ẩn trong câu “Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài” rõ hợn. Chị Dậu phải nói rõ như vậy vì muốn cái Tí hiểu rõ vấn đề rằng mình sẽ không ở nhà và sẽ chuyển đến ở nơi khác.**[Câu 3:  Ghép các câu tục ngữ ở cột trái với nghĩa hàm ẩn phù hợp ở cột phải:](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-3-trang-44-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tục ngữ** |  | **Nghĩa hàm ẩn** |
| a) Áo đẹp không làm nên người sang. |   | 1) hiểu biết nhiều, giỏi về lí thuyết không bằng biết làm thành thạo |
| b) Ăn vóc học hay. |   | 2) lời nói đúng ai cũng đồng tình, ủng hộ |
| c) Lạt mềm buộc chặt. |   | 3) có ăn mới có vóc dáng, sức khoẻ; có học mới có sự hiểu biết |
| d) Nói phải củ cải cũng nghe. |   | 4) xử trí mọi việc một cách mềm dẻo sẽ đạt hiệu quả cao hơn |
| e) Trăm hay không bằng tay quen. |   | 5) hình thức không quyết định phẩm chất, giá trị con người |

 Mẫu: a) - 5)**Trả lời:**a – 5b – 3c – 4d – 2e – 1**[Câu 4: Nêu ngắn gọn nghĩa hàm ẩn của những câu sau (dẫn theo Thơ Tổ Hữu).](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-4-trang-45-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)**a) Không muốn làm đe, hãy làm búa!b) Không muốn là than, hãy làm lửa đỏ!**Trả lời:**a, Không muốn làm thứ để người ta chà đạp lên thì hãy trở thành người tài giỏi, cứng rắn để không bị trở thành thứ người ta dễ dàng chà đạpb, Không muốn trở thành vật dễ dàng bị người khác đổ lỗi, sử dụng làm công cụ thì phải đủ tài giỏi cứng rắn để lấn át, thắng được người khác. |

**DẠNG 6**

**TRỢ TỪ, THÁN TỪ**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Trợ từ**

**- Khái niệm***:* Trợ từ là những đi kèm các từ ngữ khác để nhấn mạnh hoặc để biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở những từ ngữ đó. Trợ từ không có khả năng làm thành một câu độc lập.

Ví dụ các trợ từ*: chính, ngay, những, có, mỗi,…*

*-* Cần lưu ý có những từ có hình thức âm thanh giống với trợ từ nhưng không phải là trợ từ. Ví dụ:

*(1) Nó đưa cho tôi* ***những*** *50 nghìn đồng. (những: trợ từ)*

*(2) Nó đưa cho tôi* ***những*** *đồng bạc cuối cùng trong túi. (những: lượng từ)*

- Các trợ từ còn biểu thị cách đánh giá về sự vật, sự việc do các từ đi kèm biểu thị:

Ví dụ: so sánh:

(1) Nó đưa cho tôi có 10.000 đồng (ít quá, mua được cái gì)

(2) Nó đưa cho tôi những 10.000 đồng (mua được khá nhiều thứ đấy)

**2. Thán từ**

**- Khái niệm:**Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Ví dụ*: ôi, a, trời ơi, chao ôi, ô hay, dạ, vâng,…*

*-* Thán từ không có khả năng làm thành phần chính của câu hay thành tố của cụm từ nhưng có khả năng tự mình làm thành một câu độc lập (câu đặc biệt) hoặc làm thành phần biệt lập trong câu. Ví dụ:

***a. Làm tiếng gọi:***

**Hỡi** những con khôn của giống nòi

Những chàng trai quý gái yêu ơi.

 (Tố Hữu)

***b. Làm tiếng đáp***

- Nếu ngài ra tranh cử, thì nên quyết định ngay đi vì chỉ còn hai tháng…

- **Vâng**, nhưng vì công việc doanh thương của tôi dạo này bận rộn lắm, có lẽ khóa này tôi thôi.

***c. Biểu thị các cảm xúc khác nhau***: vui mừng, ngạc nhiên, sợ hãi, đau xót, yêu ghét…

- Hỡi ôi! Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ.

 (Nguyễn Đình Chiểu)

- Trời đất ạ!...Có đời nào như vậy? Cái thổ tả gì cũng đắt.

 (Nam Cao)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

[**Câu 1: Tìm trợ từ trong những câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng:**](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-1-trang-12-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)

a) Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học. (Thanh Tịnh)

b) Tôi quên cả mẹ tôi đứng sau tôi. (Thanh Tịnh)

c) Các em đừng khóc. Trưa nay, các em được về nhà cơ mà. (Thanh Tịnh)

d) Con Hiên không có áo à? (Thạch Lam)

e) Hai con tôi quý quả, dám tự do lấy áo đem cho người ta không sợ mẹ mắng ư?

(Thạch Lam)

**Trả lời:**

a) Trợ từ: chính

Tác dụng: biểu thị nhấn mạnh sắc thái của chủ ngữ “lòng tôi”.

b) Trợ từ: cả

Tác dụng: biểu thị nhấn mạnh về mức độ cao, ý bao hàm.

c) Trợ từ: cơ mà

Tác dụng: biểu thị tình cảm ân cần, nhẹ nhàng của ông đốc khi nói với các em học sinh. Tài liệu của văn học hoa nhỏ

d) Trợ từ: à

Tác dụng: biểu thị mục đích hỏi và tình cảm của Lan khi nói chuyện với Hiên.

e) Trợ từ: ư

Tác dụng: biểu thị mục đích hỏi và tình cảm thân mật của mẹ với hai người con.

[**Câu 2  Tìm thán từ trong những câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng:**](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-2-trang-12-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)

a) A, em Liên thảo nhỉ. Hôm nay lại rót đầy cho chị đây. (Thạch Lam)

b) Ừ, phải đấy. Để chị về lấy. (Thạch Lam)

c) Ôi chào, sớm với muộn thì có ăn thua gì. (Thạch Lam)

d) Vâng, bà để mặc em... (Kim Lân)

e) Ô hay, thế là thế nào nhỉ? (Kim Lân)

**Trả lời:**

a) Thán từ: a

Tác dụng: biểu lộ cảm xúc của người nói, gây ấn tượng cho người nghe.

b) Thán từ: ừ

Tác dụng: dùng để gọi đáp trong câu nói.

c) Thán từ: Ôi chào

Tác dụng: bộc lộ cảm xúc về mức độ của sự việc.

d) Thán từ: vâng

Tác dụng: dùng để gọi đáp trong câu nói

e) Thán từ: ô hay

Tác dụng: bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên về mức độ của sự vật.

[**Câu 3 Ghép các trợ từ (in đậm) với nghĩa phù hợp:**](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-3-trang-13-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)

|  |  |
| --- | --- |
| **Trợ từ** | **Nghĩa** |
| a) Thiếu **những** mười tám thằng kia à? (Nguyễn Công Hoan) | 1) biểu thị yêu cầu tha thiết được giúp đỡ, đáp ứng điều gì đó |
| b) U có cái này hay lắm **cơ**! (Kim Lân) | 2) biểu thị ý chấp nhận điều mà người nói cho là không thể khác |
| c) Bác trai đã khá rồi **chứ**? (Ngô Tất Tố) | 3) biểu thị ý nhấn mạnh về lượng (quá nhiều) |
| d) Thì mua cả năm xu **vậy**. (Nam Cao) | 4) biểu thị ý hỏi về điều ít nhiều đã khẳng định |
| e) Cứu tôi **với**! (Nam Cao) | 5) biểu thị ý nhấn mạnh điều người nói cho là mới, khác với điều đã biết |

**Trả lời:** a – 3, b – 5, c – 4. d – 2, e – 1

[**Câu 4: Ghép các thán từ (in đậm) với nghĩa phù hợp:**](https://vietjack.com/sbt-ngu-van-8-cd/cau-4-trang-13-sbt-ngu-van-lop-8-tap-1.jsp)

|  |  |
| --- | --- |
| **Thán từ** | **Nghĩa** |
| a) **A ha**! Nhà này vừa sắm được của quý. (Kim Lân) | 1) tiếng gọi người đối thoại ngang hàng hoặc người dưới |
| b) **Này**, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. (Ngô Tất Tố) | 2) tiếng kêu biểu lộ cảm xúc mạnh (đau đớn, xót xa, thất vọng hoặc vui mừng) |
| c) **Ô hay**! Tôi cứ tưởng cậu ta là cháu. (Nam Cao) | 3) tiếng thốt ra biểu lộ cảm xúc khi phát hiện ra điều gì đó mới mẻ, thú vị |
| d) **Trời ơi!...** Ngày mai con chơi với ai? (Ngô Tất Tố) | 4) tiếng đáp lời người khác một cách lễ phép, tỏ ý nghe theo |
| e) **Vâng**, tôi xin đi. (Nguyễn Công Hoan) | 5) tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên |

Mẫu: a) – 3)

**Trả lời:** a – 3, b – 1,c – 5, d – 2, e – 4

**DẠNG 7**

**A. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Trật tự từ có vai trò quan trọng trong việc diễn đạt đúng ý nghĩa của câu. Các từ được sắp xếp theo những trật tự khác nhau có thể làm cho ý nghĩa của câu khác nhau.

Ví dụ:

(1) *Hôm nay em ngồi ở ba bàn.*

(2) *hôm nay em ngồi ở bàn ba.*

Sự thay đổi trật tự “ba bàn” và “bàn ba” đã làm thay đổi ý nghĩa của cả câu chứa chúng.

**2.** Trong văn bản, việc lựa chọn trật tự từ trong câu còn có tác dụng làm cho văn bản có tính mạch lạc, liên kết chặt chẽ. Thông thường, các mục đích của việc lựa chọn trật tự từ trong câu là:

a. Thể hiện trình tự nhất định của sự việc, hiện tượng, hoạt động, tính chất…(theo mức độ, theo một trình tự thời gian, theo trật tự quan sát, trình tự nhận thức…)

Ví dụ: *Lão* ***hút xong, đặt xe điếu xuống, quay ra ngoài, thở khói.***

 (Nam Cao)

b. Dùng để nhấn mạnh đặc điểm, tính chất, khía cạnh…của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: ***Có đồng nào,*** *cụ nhặt nhạnh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn.*

 (Nam Cao)

c. Tạo sự liên kết với những câu khác.

Ví dụ: *Lão hút xong, đặt xe điếu xuống, quay ra ngoài, thở khói.* ***Sau một điếu thuốc lào****, óc người ta tê dại đi trong một nỗi đê mê nhẹ nhõm*

 (Nam Cao)

d. Tạo sự hài hòa về mặt âm thanh.

*Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng*

*Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá*

 (Tế Hanh)

**3**. Trật tự sắp xếp các từ ngữ, đặc biệt trong chuỗi liệt kê, còn có giá trị thể hiện mối quan hệ giữa các đặc điểm, tính chất:

***\* Tăng dần***

 *Chao ôi! Dì Hảo khóc. Dì* ***khóc nức nở, khóc nấc lên, khóc như người ta thổ****. Dì thổ ra nước mắt.*

 (Nam Cao)

***\* Giảm dần***

 *Ai có súng dùng* ***súng****, ai có gươm dùng* ***gươm****, không có gươm thì dùng* ***cuốc, thuổng, gậy gộc****, ai cũng phải ra sức chống thực dân, cứu nước.*

 (Hồ Chí Minh)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

**Bài 1. Giải thích lí do lựa chọn trật tự các từ ngữ in đậm trong những câu sau:**

1. Lúc vào lễ, bài văn tế được đọc lên, khách khứa ai cũng bụm miệng cười. Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách…

 (Truyện dân gian)

2. Trước cách mạng, ông (Nguyên Hồng) sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm chợ lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầu tay, Nguyên Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông yêu thương thắm thiết. Sau cách mạng, Nguyên Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyết sử thi nhiều tập.

 (Ngữ văn 8, tập 1)

3. Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ

 Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi

 Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,

 Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

 (Tế Hanh)

4. Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng,

 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng

 (Thế Lữ)

5. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắc.

 (Tô Hoài)

6. Có buổi nắng sớm, biển bốc hơi nước, không nom thấy đảo xa, chỉ một màu trắng xóa. Không có thuyền, không có sóng, không có mây, không có sắc biếc của da trời.

 (Vũ Tú Nam)

7. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.

8. Thằng bé con anh Chẩn ho rũ rượi, ho như xé phổi, ho không còn khóc được.

 (Nam Cao)

**ĐÁP ÁN**

1. Chú ý đến trật tự các sự việc

2. Chú ý đến tính liên kết về mặt thời gian với các câu trước: Trước cách mạng….sau cách mạng.

3 và 4. Chú ý đến việc tạo âm hưởng, tạo sự hài hòa về âm thanh trong thơ.

5. Chú ý đến trình tự thời gian và mức độ tăng dần của móng vuốt

6. Chú ý đến tầm quan sát được mở rộng dần dần.

7. Chú ý đến phạm vi của lòng yêu nước được mở rộng dần.

8. Chú ý đức mức độ ho tăng dần của em bé.

**Bài 2. Có thể thay đổi trật tự hai vế câu trong câu sau được không? Tại sao?**

*Chẳng may bà chủ nhà ốm chết, ông chồng bèn nhờ thầy làm cho bài văn tế.*

 (Truyện dân gian)

**ĐÁP ÁN**

 Xét về trình tự thời gian và tính logic của các sự việc: sự việc bà chủ chết thì mới dẫn đến sự việc ông chồng nhờ làm văn tế. Từ đó kết luận không thể đổi trật tự các vế ở trong câu được.

**Bài 3. Giải thích sự khác nhau giữa các cụm từ:**

1. Ăn ít – Ít ăn

2. Tay mát – Mát tay

**ĐÁP ÁN**

Bài 3. Việc thay đổi trật tự từ trong cụm từ cũng dẫn đến sự thay đổi về ý nghĩa:

a. **ăn ít:** nói đến lượng ăn của cơ thể

 **ít ăn:** nói đến tần suất ăn của một người (số lần ăn trong một khoảng thời gian các định)

b. **– Tay mát:** nói đến nhiệt độ của bàn tay

 **- Mát tay:** Nói đến sự thích hợp, thích ứng trong một công việc nào đó mà dễ đem lại may mắn, đem lại hiệu quả cao.

**Bài 4. Hãy giải thích tại sao tác giả lại đưa những từ ngữ in đậm lên đầu câu:**

a. Những cuộc vui ấy, chị còn nhớ rành rành.

 (Ngô Tất Tố)

b. Đã tan tác những bóng thù hắc ám

 Đã sáng lại trời thu tháng Tám

 (Tố Hữu)

**ĐÁP ÁN**

Việc chuyển các từ in đậm lên đầu câu có tác dụng nhấn mạnh, làm nổi bật điều cần nói và có giá trị biểu cảm cao.

**DẠNG 8**

**CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

\* Thành phần biệt lập là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt ý nghĩa trong câu. Thành phần biệt lập gồm: thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú.

**A. THÀNH PHẦN TÌNH THÁI**

**1. Khái niệm:** *là thành phần được thêm vào câu để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.*

Ví dụ: *Tim tôi cũng đập không rõ.* ***Dường như*** *vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.*

 (Lê Minh Khuê)

**2. Phân loại**

Thành phần tình thái rất phong phú, sau đây là một số trường hợp:

***a. Tình thái khẳng định:*** Thường có các từ tình thái: nhất định, chắc chắn, hẳn là, chính, đích, đích thị, thế nào…cũng, chỉ có…mới, chỉ…mới…

Ví dụ:

(1) Chính mắt tôi đã nhìn thấy nó vừa ở đây mà

(2) Nhất định chúng ta sẽ thắng.

***b. Tình thái phủ định*** (bác bỏ): làm gì, đâu có, đâu mà, không đời nào, đời nào, bao giờ, đâu phải…

Ví dụ:

(1) Đời nào anh chịu làm một viên chức quèn như tôi.

(2) Tôi nói thế bao giờ?

***c. Tình thái biểu thị sự đánh giá***: chí ít, ít nhất, ít ra, là cùng, là mấy, bất quá…chứ mấy, bất quá…là cùng…ai lại, ai đời, lẽ ra, đằng thằng ra, đáng lẽ, cũng may, may sao, may ra, họa may, chẳng qua, âu cũng là…

Ví dụ:

(1) Đọc cuốn tiểu thuyết này, ít ra cũng phải ba tối mới xong.

(2) Cha mẹ ơi, ai đời lại ăn trứng với tỏi.

(3) Cũng may cháu đã sớm nhận ra sai lầm.

(4) Nàng bỗng nhớ tới thằng con – thằng Hi. Song chẳng qua vì cái ý trong gia đình mà nàng nghĩ đến con mà thôi. Chứ nào phải vì tình mẫu tử.

 (Nhất Linh)

***d. Tình thái chỉ thái độ hoài nghi***: ngộ nhỡ, hình như, chẳng lẽ, không khéo, tôi e rằng, tôi đồ rằng, hay là, chưa biết chừng…

Ví dụ:

(1) Tôi e làm như vậy không ổn.

(2) Hay là bán quách cái Tý cho cụ ấy.

(Ngô Tất Tố)

(3) Chắc gì nó đã tới đây.

***e. Tình thái nêu thái độ, quan hệ giữa người nói và người nghe***

Ví dụ:

(1) Cháu đi học ạ (thái độ kính trọng)

(2) Tới làm giúp nhé! (Thân mật)

**B. THÀNH PHẦN CẢM THÁN**

**1. Khái niệm:** là thành phần được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận…). Sử dụng các từ diễn tả thái độ tình cảm vui buồn bất ngờ: *ôi, a, ối, á, trời, lạy trời, trời ơi, giời ơi là giời, than ôi, hỡi ơi…*

Ví dụ:

(1) Ôi, con đã cho bố một bất ngờ lớn quá.

(2) Lạy trời, đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ mà thôi.

(3) Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

 Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

 (Viễn Phương)

**C. THÀNH PHẦN GỌI ĐÁP**

- Được dùng để duy trì hoặc tạo lập quan hệ giao tiếp

- Sử dụng các từ: thưa, bẩm, lạy, hỡi, bớ, dạ, vâng, này…

Ví dụ:

(1) Bẩm các quan, mời các quan hãy đi xem động đã.

(2) Chàng ơi, cho thiếp đi cùng.

(3) Dạ, tôi hiểu rồi.

**D. THÀNH PHẦN CHÊM XEN**

**1. Khái niệm:** là thành phần được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Thành phần chêm xen thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần chêm xen còn được đặt sau dấu hai chấm.

**2. Các ví dụ**

**Ví dụ 1:**

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa.*

 (Bằng Việt, Bếp lửa)

Còn Nho thì nhổm dậy, môi hé mở – Này, mày cho tao mấy viên nữa.

 (Lê Minh Khuê, Những ngôi sao xa xôi)

🡪 *Ơi* và *này* là những từ ngữ dùng để gọi.

**Ví dụ 2:**

Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

 (Nam Cao, Lão Hạc)

Anh cán bộ hỏi Việt:

- Hai chị em là chị em ruột?

- Dạ, nhà em ở ấp Một, em 18 tuổi, chị Chiến 19 tuổi.

 (Nguyễn Thi, Những đứa con trong gia đình)

🡪 Vâng và dạ là những từ ngữ dùng để đáp.

**Ví dụ 3:**

Thành phần phụ chú thường được đặt:

***\* Giữa hai dấu gạch ngang:***

Ví dụ: *Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ –****những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới****– nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.*

 (Vũ Khoan, Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới)

***\* Giữa hai dấu phẩy:***

Ví dụ: *Mọi người hãy cùng nhau quan tâm tới Trái Đất hơn nữa! Hãy bảo vệ Trái Đất,****ngôi nhà chung của chúng ta****, trước những nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường đang gia tăng.*

 (P.G. Mác-két, Thông tin về ngày trái đất năm 2000)

***\* Giữa hai dấu ngoặc đơn:***

Ví dụ: *Một giáo sĩ nước ngoài****(Chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là người rất thạo tiếng Việt)****đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng “đẹp ” và “rất ” rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ.*

 (Đặng Thai Mai, Sự giàu đẹp của tiếng Việt)

***\* Giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy:***

Ví dụ: *Nghe nồi cơm sôi, nó giở nắp, lấy đũa bếp sơ qua –* ***nồi cơm hơi to****, nhắm không thể nhắc xuống để chắt nước được, đến lúc đó nó mới nhìn lên anh Sáu.*

 (Nguyễn Quang Sáng, Chiếc lược ngà)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Tìm các thành phần tình thái trong các câu sau. Cho biết thành phần tình thái đó biểu thị những ý nghĩa cụ thể nào?**

1. Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!

 (Nam Cao)

2. Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt chừng như vẫn mỏi mệt lắm.

 (Ngô Tất Tố)

3. Nhưng không còn biết cử trí thế nào, lão bộc đành lựa lời nói cho Ngọc Hân yên lòng:

- Chắc là nó nhớ nhà nên trốn đi đấy thôi…

 (An Cương)

4. Có người cho rằng, bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

 (Thái An)

5. Chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

 (Thanh Tịnh)

6. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

 (Nguyên Hồng)

**ĐÁP ÁN**

Thành phần tình thái được in đậm:

1. **Có lẽ** tôi bán con chó đấy, ông giáo **ạ**!

 (Nam Cao)

- **Có lẽ**: Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc ‘bán chó của lão Hạc”

- **ạ:** biểu thị thái độ tôn trọng đối với ông giáo.

2. Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng **xem ý** hãy còn lề bề lệt bệt **chừng như** vẫn mỏi mệt lắm.

 (Ngô Tất Tố)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “nhà cháu còn lề bề lệt bệt, vẫn mệt mỏi lắm”.

3. Nhưng không còn biết cử trí thế nào, lão bộc đành lựa lời nói cho Ngọc Hân yên lòng:

- **Chắc là** nó nhớ nhà nên trốn đi đấy thôi…

 (An Cương)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “nó nhớ nhà”.

4. **Có người cho rằng**, bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

 (Thái An)

🡪 Biểu thị nguồn gốc ý kiến về việc “bài toán dân số đã có từ trước”

5. **Chắc** chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

 (Thanh Tịnh)

🡪 Biểu thị độ tin cậy chưa cao vào việc “người thạo mới cầm nổi bút thước”

6. Cuối năm **thế nào** mợ cháu **cũng** về.

 (Nguyên Hồng)

🡪 biểu thị độ tin cậy cao vào việc “cuối năm mợ cháu về”.

**Bài 2. Tìm thành phần cảm thán trong những câu sau và cho biết các thành phần đó bộc lộ cảm xúc gì?**

1. Quái, đã đến giờ chưa nhỉ? Sao Phạm Huy Văn và Lê Thành mãi vẫn chưa tới.

 (An Cương)

2. Chà, cái mặt nhẫn kim cương đẹp quá, quý quá!

 (Viết Linh)

3. Eo ôi, đứa nào mặt mũi đen đủi xấu xí thế?

 (Củi Thọ)

4. A, mẹ mua dưa. Cả khoai sọ nữa.

 (Ma Văn Kháng)

5. Chết chửa, tay anh làm sao lạnh thế này.

 (Vũ Cao)

**ĐÁP ÁN**

Thành phần cảm thán được in đậm:

1. **Quái**, đã đến giờ chưa nhỉ? Sao Phạm Huy Văn và Lê Thành mãi vẫn chưa tới.

 (An Cương)

🡪 Cảm xúc ngạc nhiên

2. **Chà**, cái mặt nhẫn kim cương đẹp quá, quý quá!

 (Viết Linh)

🡪 Cảm xúc thán phục

3. **Eo ôi**, đứa nào mặt mũi đen đủi xấu xí thế?

 (Củi Thọ)

🡪 Cảm xúc khiếp sợ

4. **A**, mẹ mua dưa. Cả khoai sọ nữa.

 (Ma Văn Kháng)

🡪 Cảm xúc vui mừng

5. **Chết chửa**, tay anh làm sao lạnh thế này.

 (Vũ Cao)

🡪 Cảm xúc hoảng hốt.

**Bài 3. Tìm thành phần gọi đáp trong những sâu sau và cho biết thái độ của người nói đối với người nghe?**

1. Thưa ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!

 (Kim Lân)

2. – Việc gì thế cụ?

- Ông giáo để tôi nói…Nó hơi dài dòng một tí.

- Vâng, cụ cứ nói.

- Nó thế này, ông giáo ạ!

 (Nam Cao)

3. Trang ơi, mình…không dự liên hoan được đâu, cả cắm trại nữa. Nhưng bạn đừng nói gì với lớp nhé. Mình..mình…bận.

 (Trần Thiên Hương)

**ĐÁP ÁN**

Thành phần gọi đáp được in đậm:

1. **Thưa ông,** chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá!

 (Kim Lân)

🡪 Thái độ kính trọng

2. – Việc gì thế **cụ**?

- Ông giáo để tôi nói…Nó hơi dài dòng một tí.

- **Vâng**, cụ cứ nói.

- Nó thế này, **ông giáo ạ**!

 (Nam Cao)

🡪 Thái độ kính trọng

3. **Trang ơi**, mình…không dự liên hoan được đâu, cả cắm trại nữa. Nhưng bạn đừng nói gì với lớp nhé. Mình..mình…bận.

 (Trần Thiên Hương)

🡪 Thái độ thân mật, bạn bè.

**Bài 4. Tìm thành phần chêm xen** **trong các câu sau và cho biết phần** chêm xen **đó giải thích ý nghĩa gì cho từ nào trong câu.**

1. Giồng Cây Xanh – một vùng ven thị trấn Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh – là nơi duy nhất trên đất nước ta trồng loại dừa độc nhất vô nhị có cái tên nghe ngồ ngộ là dừa sáp.

 (Thanh Thúy)

2. Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.

 (Nguyễn Dữ)

3. Không hiểu sao cái Trinh, đứa bạn thân nhất của tôi, giờ này vẫn chưa đến.

(Trần Hoài Dương)

4. Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái! – Nó lại nói trổng.

 (Nguyễn Quang Sáng)

**ĐÁP ÁN**

Thành phần chêm xen được in đậm:

1. Giồng Cây Xanh – **một vùng ven thị trấn Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh** – là nơi duy nhất trên đất nước ta trồng loại dừa độc nhất vô nhị có cái tên nghe ngồ ngộ là dừa sáp.

 (Thanh Thúy)

🡪 Giải thích cho Giồng Cây Xanh.

2. Vũ Thị Thiết, **người con gái quê ở Nam Xương**, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.

 (Nguyễn Dữ)

🡪 Giải thích rõ quê quán của Vũ Thị Thiết

3. Không hiểu sao cái Trinh, **đứa bạn thân nhất của tôi**, giờ này vẫn chưa đến.

 (Trần Hoài Dương)

🡪 Giải thích về mối quan hệ giữ cái Trinh và nhân vật tôi.

4. Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái! – **Nó lại nói trổng**.

 (Nguyễn Quang Sáng)

🡪 Giải thích cho cả câu về thái độ, lời nói của nhân vật.

**DẠNG 9**

**CÂU PHỦ ĐỊNH**

**CÂU KHẲNG ĐỊNH**

**I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**A. CÂU PHỦ ĐỊNH**

**1.** Câu phủ định là câu trong cấu tạo hình thức của nó có chứa từ ngữ phủ định.

Ví dụ:

(1) Trong trời đất này, không gì quý bằng hạt gạo.

 (Bánh chưng, bánh giầy)

(2) Đứa trẻ cho đến khi lên ba vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy

 (Thánh Gióng)

**2.** Các từ ngữ phủ định thường gặp là:

***a. Không, chưa, chẳng, chả….***

(1) Vừa mừng vừa sợ, Lý Thông **không** biết làm thế nào

 (Thạch Sanh)

(2) Những ý tưởng ấy tôi **chưa** lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết

 (Thanh Tịnh)

(3) Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó **chả** hiểu gì đâu.

 (Nam Cao)

***b. Không phải (là); chẳng phải (là); chả phải (là); chưa phải là….***

(1) **Không phải** là nó đến đâu.

(2) **Chưa phải** là trời sáng.

***c. Các từ: đâu, đâu có, đâu có phải (là), làm gì có, thế nào được, có…đâu….***

(1) Đâu có chuyện ấy.

(2) Tôi bây giờ có làm gì được đâu.

 (Nam Cao)

(3) Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

 (Thanh Tịnh)

(4) Lạy chị, em nói gì đâu!

 (Tô Hoài)

**3. Phân loại:**

***a. Căn cứ vào phạm vi, mức độ phủ định:***

\* **Câu phủ định toàn bộ:** phủ định toàn bộ sự vật, sự việc (thông báo, xác nhận sự vật, sự việc nào đó không có hoặc không xảy ra)

Ví dụ: *Trường làng nhỏ nên không có phòng riêng của ông đốc.*

 (Thanh Tịnh)

\* **Câu phủ định bộ phận**: câu phủ định một bộ phận trong sự việc

Ví dụ: *Nó chạy không nhanh*. (Phủ định mức độ “nhanh” của hành động “chạy”, nhưng việc “nó chạy” vẫn được xác nhận xảy ra)

***b. Căn cứ vào chức năng của câu phủ định***

\* **Câu phủ định miêu tả**: chức năng thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó ở trong thực tế.

\* **Câu phủ định bác bỏ**: chức năng phản bác một ý kiến, một nhận định nào đó.

**4. Các chức năng của câu phủ định**

**a. Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó ở trong thực tế** (Còn gọi là câu phủ định miêu tả)

Ví dụ: *Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý và không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa*

*(Thanh Tịnh)*

(3) Cũng **chả phải** tôi mong nhớ gì cô ta.

**b. Phản bác một ý kiến, một nhận định nào đó (**Còn gọi là câu phủ định bác bỏ)

Ví dụ: *Tôi ham ăn cũng chỉ là ăn lá, ăn cỏ, không hề phạm vào cây lúa, cây ngô, lá khoai, quả đậu.*

 (Lục súc tranh công)

**5. Câu có chứa từ phủ định có thể dùng để khẳng định** (Quy tắc phủ định của phủ định là khẳng định)

Ví dụ: *Chúng ta không thể không hành động để bảo vệ môi trường.* (Chúng ta phải hành động để bảo vệ môi trường)

**B. CÂU KHẲNG ĐỊNH**

* ***Khái niệm: Câu khẳng định*** là câu dùng để thông báo, xác nhận sự tồn tại của một sự vật, sự việc nhất định.
	+ Về hình thức: Câu khẳng định thường không chứa các từ ngữ mang ý nghĩa phủ định.. Tuy nhiên trong một số trường hợp, câu khẳng định được thể hiện dưới hình thức “phủ định của phủ đinh”, tức là lặp hai lần từ ngữ mang nghĩa phủ định.
	+ Ví dụ: Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, **không** ai **không** từng ăn trong tết Trung thu…(Băng Sơn)
	+ Hoặc đặt các từ ngữ mang nghĩa phủ định sau một từ ngữ phiếm chỉ (ai, gì, nào,…)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NGOÀI SGK**

**Bài 1. Chỉ ra dấu hiệu nhận biết câu phủ định trong các ví dụ sau:**

1. Trong thời thơ ấu tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này.

 (Thanh Tịnh)

2. Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng.

 (Nguyên Hồng)

3. Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

 (Nam Cao)

4. Họ không phải trốn tránh như trước mà xông xáo đi tìm giặc. Họ không phải ăn uống khổ cực như trước nữa, đã có những kho lương mới chiếm được của giặc tiếp tế cho họ.

 (Sự tích hồ Gươm)

5. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền.

 (Ngô Tất Tố)

6. Con nhà người ta bảy, tám tuổi đã đi ở chăn bò. Còn mày thì chẳng được tích sự gì.

 (Sọ Dừa)

7. Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hóa vẫn chưa về.

 (Nguyên Hồng)

**ĐÁP ÁN**

Dấu hiệu nhận biết được in đậm

1. Trong thời thơ ấu tôi **chưa** lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này.

2. Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc **không** ra tiếng.

3. Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, **chẳng** có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

4. Họ **không phải** trốn tránh như trước mà xông xáo đi tìm giặc. Họ **không phải** ăn uống khổ cực như trước nữa, đã có những kho lương mới chiếm được của giặc tiếp tế cho họ.

5. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy **không** kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền.

6. Con nhà người ta bảy, tám tuổi đã đi ở chăn bò. Còn mày thì **chẳng** được tích sự gì.
7. Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hóa vẫn **chưa** về.

**Bài 2. Chỉ ra sự khác nhau về ý nghĩa của hai câu:**

a. Tôi chưa ăn cơm.

b. Tôi không ăn cơm.

**ĐÁP ÁN**

Sự khác nhau:

a. Chưa: Phủ định đến thời điểm hiện tại (thời điểm đang nói) người nói “chưa ăn cơm”. Nhưng có thể sau đó một thời gian ngắn thì sự việc ăn cơm sẽ diễn ra.

b. Không: Dùng để phủ định toàn bộ sự việc “ăn cơm” không diễn ra trong thực tế. Hoặc không có sự việc ăn cơm trong thực tế mà sẽ thay thế bằng sự việc khác (ăn phở, ăn bánh, ăn mì…)

**Bài 3. Có thể thay thế từ “chưa” cho từ “không” trong câu sau không? Vì sao?**

 *Trong bữa cơm, ông nhắc cháu ăn tiếp, cháu trả lời:*

*- Thưa ông, cháu ăn đủ rồi, cháu không ăn nữa ạ*

**ĐÁP ÁN**

Sự việc “cháu ăn” đã diễn ra và sẽ không tiếp tục nữa (do người cháu xác nhận đã “ăn đủ rồi”). Vì thế mà sẽ không dùng được từ “chưa” (Từ “chưa” dùng để biểu thị một sự việc chưa diễn ra trong thực tế).

**Bài 4. Diễn đạt ý nghĩa của các câu sau bằng câu phủ định mà không làm mất đi hoặc thay đổi ý nghĩa căn bản của câu gốc.**

1. Hôm qua, nó ở nhà.

2. Trong giờ học, bạn Nam rất trật tự.

3. Chúng ta cần hành động để bảo vệ môi trường.

4. Ngày Tết, trong nhà phải có cành đào.

5. Mâm cỗ ngày Tết luôn có bánh chưng xanh.

6. Hoa đi ra khỏi nhà từ sáng.

7. Trong trời đất, hạt gạo là quý nhất.

8. Bạn đã quên bao kỉ niệm thời tuổi thơ.

9. Trời vẫn còn tối mà.

10. Bạn Hoài luôn chăm chỉ học tập.

**ĐÁP ÁN**

Có thể tham khảo cách chuyển sau:

1. Hôm qua, nó không đi đâu cả.

2. Trong giờ học, bạn Nam không mất trật tự.

3. Chúng ta không thể không hành động để bảo vệ môi trường.

4. Ngày Tết, trong nhà không thể thiếu cành đào.

5. Mâm cỗ ngày Tết không thể thiếu bánh chưng xanh.

6. Từ sáng, Hoa đã không có ở nhà.

7. Trong trời đất, không gì quý hơn hạt gạo.

8. Bạn không còn nhớ bao kỉ niệm thời tuổi thơ.

9. Trời vẫn chưa sáng đâu.

10. Bạn Hoài không bao giờ sao nhãng học tập.

**PHẦN 4. TIẾNG VIỆT LỚP 9**

**(LÍ THUYẾT)**

**I. ĐIỂN TÍCH, ĐIỂN CỐ**

Khái niệm: – Điển tích, điển cố là câu chuyện, sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong VB của các tác giả đời sau.

 – Tuy điển tích, điển cố xuất hiện ở VB chỉ là từ ngữ, nhưng nó gợi lên một câu chuyện, sự việc, câu kinh, câu thơ nào đó.

– Dùng điển tích, điển cố có tác dụng làm cho câu thơ, câu văn hàm súc, trang nhã, uyên bác.

 Muốn hiểu được ý nghĩa của điển tích, điển cố khi đọc VB, cần phải làm gì?

 – Điển tích, điển cố thường khó hiểu đối với người đọc ngày nay, vì thế, cần tra cứu mỗi khi gặp điển tích, điển cố mà mình chưa hiểu.

**II. MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT DỄ NHẦM LẪN VÀ CÁCH PHÂN BIỆT**

 **1.. Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt**

 a. Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn

– Các yếu tố Hán Việt đồng âm. Ví dụ: kim1 : tiền vàng (kim ngạch, kim hoàn); kim2 : ngày nay (cổ kim).

 – Các yếu tố Hán Việt gần âm. Ví dụ: tri thức, trí thức.

 **b. Cách phân biệt nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn**

 – Dựa vào từ có chứa yếu tố Hán Việt đồng âm để suy luận.

 – Tra cứu từ điển.

**III. BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ**

**1. Khái niệm** Chơi chữ là biện pháp tu từ vận dụng các đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc quy tắc kết hợp từ ngữ một cách khéo léo, sáng tạo nhằm đem lại những liên tưởng bất ngờ, thú vị cho người đọc (người nghe).

**2. Một số cách chơi chữ thường gặp:**

 – Dùng từ đồng âm. VD: Trăng bao nhêu tuổi trăn già

 Núi bao nhiêu tuổi goi là nú **non**?

 (Ca dao)

Tác giả dân gian sử dụng non (nghĩa là núi) đồng âm với non (nghĩa là mói mọc mới sinh trái nghĩa với già) để tạo tính chất hài ước, dí dỏm cho câu ca dao

– Dùng từ gần âm (trại âm) VD:

– Dùng lối điệp âm.

– Dùng lối nói lái.

 – Dùng từ trái nghĩa.

– Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc cùng trường nghĩa.

VD: + Con kiến bò đĩa thịt bò.

 + Bác bác trứng, tôi tôi vôi.

 Em hiểu nghĩa các từ đồng âm trong các ví dụ trên như thế nào?

 – Con kiến bò(1) đĩa thịt bò(2). Từ bò(1) là động từ, chỉ hoạt động di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Từ bò(2) là danh từ chỉ một loại thực phẩm.

 – Bác(1) bác(2) trứng, tôi(1) tôi(2) vôi. Từ bác(1) là một từ dùng để xưng hô. Từ bác(2) là động từ, chỉ hành động làm trứng chín bằng cách đun nhỏ lửa và quấy cho đến khi sền sệt.

- Từ tôi(1) là từ cá nhân dùng để tự xưng với người ngang hàng. Từ tôi(2) là động từ, chỉ hành động đổ nước vào làm cho tan vôi sống.

=> Các trường hợp trên là ví dụ của biện pháp tu từ chơi chữ.

**IV.** **BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP THANH VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP VẦN**

1. **Điệp thanh** : là biện pháp tu từ ngữ âm, tạo nên bằng cách lặp lại thanh điệu cùng loại (thanh bằng hoặc thanh trắc) để làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt.

– Điệp thanh có thể được tạo nên bằng cách sử dụng lặp lại một loạt âm tiết có cùng thanh điệu (thanh bằng hoặc thanh trắc). Điệp thanh cũng có thể được tạo nên bằng cách sử dụng lặp lại thanh điệu theo từng nhóm âm tiết.

1. **Biện pháp tu từ điệp vần**

 – Điệp vần là biện pháp tu từ ngữ âm, sử dụng những âm tiết có vần giống nhau nhằm tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng tính nhạc để biểu đạt cảm xúc của người viết (người nói), đồng thời gây ấn tượng thẩm mĩ cho người đọc (người nghe).

 – Điệp vần trong thơ có thể xuất hiện ở vị trí các âm tiết gieo vần: âm tiết cuối cùng của câu thơ (vần chân) hoặc âm tiết nằm ở khoảng giữa câu thơ (vần lưng), tạo tính liên kết, tính nhạc cho câu thơ. Ở một số bài thơ, việc gieo vần tạo được ấn tượng hoặc cảm xúc đặc biệt, có hiệu quả tu từ rõ nét, đó chính là điệp vần. Điệp vần còn có thể xuất hiện ở những vị trí âm tiết không đóng vai trò gieo vần, tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng nhạc tính để chuyển tải cảm xúc cần biểu đạt trong thơ.

**V. CHỮ NÔM**

**1. Nguồn gốc, quá trình hình thành chữ Nôm:**

 – Chữ Nôm là chữ viết cổ dùng để ghi âm tiếng Việt, được cha ông ta sáng tạo dựa theo kí hiệu văn tự Hán.

 – Chữ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ X và được sử dụng để sáng tác văn học từ khoảng thế kỉ XII – XIII.

 – Hàn Thuyên được cho là người có công đầu trong việc phát triển, phổ biến chữ Nôm. Nhiều tác giả đã sử dụng chữ Nôm trong sáng tác, tạo nên dòng văn học Nôm với nhiều thành tựu xuất sắc như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến,...

 – Sự ra đời của chữ Nôm thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc. Chữ Nôm góp phần quan trọng vào quá trình phát triển của nền văn học và văn hoá dân tộc.

**2. Phương thức cấu tạo chữ Nôm**

 Chữ Nôm được cấu tạo theo hai phương thức chính:

– Phương thức vay mượn: dùng chữ Hán có sẵn để ghi âm tiết tiếng Việt giống hoặc gần giống âm Hán Việt của chữ Hán đó.

– Phương thức tự tạo: kết hợp kí hiệu văn tự Hán với kí hiệu chỉnh âm để tạo ra một chữ Nôm. Hoạt động

**VI. CHỮ QUỐC NGỮ**

1. Quá trình hình thành – Chữ quốc ngữ là chữ viết dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt.

 – Chữ quốc ngữ được hình thành từ đầu thế kỉ XVII, gắn với quá trình truyền đạo Công giáo tại Việt Nam. Sang thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được sử dụng phổ biến, thay thế dần cho chữ Hán, chữ Nôm. Từ năm 1945, chữ quốc ngữ có vị thế văn tự chính thức của quốc gia.

 – Những người có công lớn trong việc sáng tạo, hoàn thiện, truyền bá chữ quốc ngữ là giáo sĩ Phran-xít-xcô đờ Pi-na, giáo sĩ A-lếch-xăng đờ Rốt, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của,...

2. Đặc điểm Chữ và âm, cách đọc và cách viết chữ quốc ngữ có sự thống nhất. Bởi thế, chỉ cần học thuộc bảng chữ cái, nắm được nguyên tắc ghép vần là có thể đọc được tất cả các chữ trong tiếng Việt.

**VII. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP**

**1. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp**

 – Cách dẫn trực tiếp là sử dụng nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn,... của một VB gốc vào bài viết, bài nói. Trong bài viết, phần dẫn trực tiếp cần được đặt trong dấu ngoặc kép.

– Cách dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách của mình. Trong cách dẫn gián tiếp, tuy có thể diễn đạt lại, nhưng người dẫn vẫn cần thể hiện một cách trung thành ý tưởng trong VB gốc. Trong bài viết, phần dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

**2. Chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp**

– Lược bỏ dấu ngoặc kép, dấu hai chấm đánh dấu phần dẫn trực tiếp.

– Diễn đạt lại nội dung phần dẫn trực tiếp sao cho thích hợp, đảm bảo trung thành với ý được dẫn trong VB gốc.

***\*Lưu ý***: + Trong VB, có một số phần dẫn ý nghĩ bên trong của nhân vật, tuy được đặt trong ngoặc kép nhưng không phải cách dẫn trực tiếp.

Ví dụ: Họ mặc áo lông cáo. “Mẹ Hắc Hỏa nói đúng”, Sói Lam nghĩ. (Đa-ni-en Pen-nắc, Mắt sói).

+ Phân biệt cách dẫn trực tiếp với lời thoại của nhân vật. Lời thoại của các nhân vật trong truyện thường được đặt sau dấu hai chấm, được viết tách thành dòng riêng và có dấu gạch đầu dòng ở đầu lời thoại.

**VIII. CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN TÀI LIỆU**

**1. Cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu**

 – Khi viết, cần tham khảo tài liệu từ các nguồn khác nhau để tiếp cận vấn đề một cách toàn diện và sâu sắc.

– Có thể dẫn tài liệu tham khảo theo hai cách: trực tiếp và gián tiếp.

– Khi dẫn tài liệu tham khảo cần lưu ý:

+ Nêu rõ tác giả của ý kiến và xuất xứ của tài liệu.

+ Truyền tải trung thực nội dung ý tưởng và thông tin được trích dẫn.

**IX. CÂU RÚT GỌN**

**Câu rút gọn** – Là câu có chủ ngữ hoặc vị ngữ bị tỉnh lược.

– Câu rút gọn cũng có thể là câu tỉnh lược cả thành phần chủ ngữ và vị ngữ, chỉ giữ lại thành phần cung cấp thông tin cần thiết, cốt lõi trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể như trạng ngữ, bổ ngữ hoặc định ngữ.

**X. CÂU ĐẶC BIỆT**

– Câu đặc biệt là câu được cấu tạo bởi một từ hoặc một cụm từ.

– Câu đặc biệt thường dùng để gọi – đáp; nhấn mạnh cảm xúc; liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc.

**XI. CÁC KIỂU CÂU GHÉP VÀ PHƯƠNG TIỆN NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP**

**1. Câu ghép đẳng lập** – Những quan hệ ý nghĩa thường gặp giữa các vế của câu ghép đẳng lập là: quan hệ thời gian, quan hệ tương phản, quan hệ lựa chọn,…

 – Phương tiện ngôn ngữ chủ yếu được dùng để nối các vế của câu ghép đẳng lập là kết từ hoặc cặp từ hô ứng.

**2. Câu ghép chính phụ**

– Những quan hệ ý nghĩa thường gặp giữa các vế của câu ghép chính phụ là: quan hệ nguyên nhân – kết quả; quan hệ điều kiện, giả thiết – hệ quả;…

- Phương tiện chủ yếu được dùng để nối các vế của câu ghép chính phụ là cặp kết từ (tuy…nhưng, vì…nên, nếu…thì…) hoặc một kết từ ở vế phụ hay vế chính (tuy,nên…)

**XII. LỰA CHỌN CÂU ĐƠN HOẶC CÂU GHÉP**

- Lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép Tuỳ thuộc vào mục đích, kiểu loại VB, ngữ cảnh và nội dung cần biểu đạt mà người nói (người viết) lựa chọn câu đơn hay câu ghép cho phù hợp.

 – Khi thể hiện một sự việc, có thể sử dụng câu đơn.

 – Khi thể hiện các sự việc và muốn nhấn mạnh mối quan hệ giữa các sự việc đó thì sử dụng câu ghép.

**XIII. BIẾN ĐỔI CẤU TRÚC CÂU**

I.Một số hình thức biến đổi cấu trúc câu Việc biến đổi cấu trúc câu thường được thực hiện theo những hình thức sau:

 – Thay đổi trật tự của các từ ngữ trong câu.

– Chuyển cụm chủ ngữ – vị ngữ thành cụm danh từ.

– Chuyển câu chủ động (có chủ ngữ thể hiện chủ thể của hoạt động) thành câu bị động (có chủ ngữ thể hiện đối tượng của hoạt động) hoặc ngược lại.

**XIV. MỞ RỘNG CẤU TRÚC CÂU**

1. Khái niệm Mở rộng cấu trúc câu là bổ sung hoặc mở rộng một thành phần câu nhằm tăng lượng thông tin cho câu.

 2. Một số hình thức mở rộng cấu trúc câu

 – Bổ sung thành phần câu, thường là trạng ngữ hoặc thành phần biệt lập.

– Mở rộng thành phần câu.